

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ XÂY DỰNG

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 02 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ
(Công bố số /CB-SXD ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

Quảng Trị, tháng 3 năm 2026

Số: /CB-SXD

Quảng Trị, ngày tháng năm 2026

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2026
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ mặt bằng giá các loại vật liệu xây dựng trên thị trường các khu vực trong tỉnh,

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và hướng dẫn áp dụng như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP tham khảo áp dụng hoặc vận dụng. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng Công bố này.

2. Giá các loại vật liệu xây dựng trong Công bố này là giá phổ biến trên thị trường, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã tính chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua trong tháng 02 năm 2026 (*trừ các vật liệu xây dựng có ghi chú khác*). Giá đất đắp, đá xây dựng, cát xây dựng được tính cho 1m³ đo trên ô tô tự đổ.

3. Giá nhiên liệu (xăng, dầu) được công bố theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại các kỳ điều hành giá xăng dầu của liên Bộ Công Thương - Tài chính. Khi lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình trên cơ sở định mức dự toán xây dựng công trình do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành thì giá nhiên liệu được điều chỉnh theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại thời điểm lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng.

4. Chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và điều kiện cụ thể của từng công trình để xem xét xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản hồi để Sở Xây dựng nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- GD Sở, các PGD Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, KTVLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Đức Cường

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	I. ĐẤT ĐẤP				
1	Đất đắp	m3		44.000	Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC SĐT: 0818983866 Giá bán tại Hồ Khe Rò 1, Hồ Khe Rò 2, xã Hải Lăng
2	Đất đắp K90	m3		48.000	
3	Đất đắp K95	m3		53.000	
4	Đất đắp K98	m3		54.000	
5	Đất đắp	m3		44.000	Công ty TNHH Goldensand SĐT: 0918462368 Giá bán tại mỏ Hải Trường 2, xã Diên Sanh
6	Đất đắp K90	m3		48.000	
7	Đất đắp K95	m3		53.000	
8	Đất đắp K98	m3		54.000	
9	Đất đắp	m3		45.000	Công ty TNHH xây dựng Mạnh Linh. Giá bán tại Mỏ đất Triệu Thượng, xã Triệu Phong
10	Đất đắp K95	m3		50.000	
11	Đất đắp K98	m3		55.000	
12	Đất đắp K<95	m3		50.000	Công ty CP Đầu tư Bình Minh - Vĩnh Linh. Giá bán tại Mỏ đất Vĩnh Long, xã Vĩnh Linh
13	Đất đắp K95	m3		60.000	
14	Đất đắp K98	m3		70.000	
15	Đất đắp K85÷K90	m3		40.000	Công ty TNHH Nam Phúc Thăng QT. Giá bán tại hồ chứa nước Bảo Đài xã Bến Quan và xã Vĩnh Linh
16	Đất đắp K95	m3		50.000	
17	Đất đắp K98	m3		60.000	
18	Đất đắp K85÷K90	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	27.273	Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh SĐT: 0935919888. Giá bán tại Hải Lệ 1, Hải Lệ 4 phường Quảng Trị
19	Đất đắp K95÷K98	m3		36.364	
20	Đất đắp	m3		38.000	Công ty TNHH Minh Hưng. Giá bán tại Mỏ đá Nam khối A - Tân Lâm Km28 - Quốc lộ 9, thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
21	Đất đắp	m3		52.000	Công ty TNHH Anh Sơn Quảng Trị. Giá bán tại hồ Nghĩa Hy, xã Cam Lộ
22	Đất đắp	m3		41.000	Công ty TNHH Vận tải và TM Tấn Phát. Giá bán tại Ngã Ba Pheo, xã Kim Phú
23	Đất đắp	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	44.500	Công ty TNHH ĐT&TM An Bình Phát. Giá bán tại mỏ đất xã Tuyên Hóa
24	Đất đắp	m3		49.000	Công ty TNHH Trường Phú. SĐT: 0982 034567. Giá bán tại mỏ xã Trung Thuận
	II. CÁT XÂY DỰNG + SỎI				
25	Cát đắp nền	m3		80.000	Công ty TNHH Anh Sơn Quảng Trị. Giá bán tại Suối 1, đoạn qua xã Hiếu Giang
26	Cát đắp nền	m3		75.000	Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Quảng Trị. Giá bán tại phường Đông Hà, phường Nam Đông Hà
27	Cát đắp nền	m3		90.000	Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC SĐT: 0818983866. Giá bán tại mỏ cát, sạn Ba Lòng (khu B) - Khu vực 1, xã Ba Lòng
28	Cát đắp nền	m3		90.000	Công ty TNHH QT Nguyễn Hoàng SĐT: 0944422888. Giá bán tại Bàu chứa nước Hải Dương, xã Mỹ Thủy
29	Cát đắp nền	m3		90.000	Công ty TNHH MTV Sơn Dũng Quảng Trị. Giá bán tại Bãi tập kết xã Ái Tử và Bãi tập kết thôn Xuân Lâm, xã Ba Lòng

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
30	Cát đắp nền	m3		109.091	Công ty TNHH Đức Trí QT. SĐT: 0981 110505. Giá bán tại Bãi tập kết xã Triệu Bình
31	Cát hạt mịn	m3		165.000	
32	Cát đen dùng trong xây dựng (cát hạt mịn)	m3		109.090	Công ty TNHH Khoáng sản H&H SĐT: 0944029029. Giá bán tại Hồ chứa công trình thủy lợi - thủy điện Quảng Trị, xã Khe Sanh
33	Cát hạt mịn	m3		70.000	Công ty TNHH XDTH Tâm Anh. Giá bán tại mỏ Thanh Mỹ, xã Cam Hồng
34	Cát hạt mịn	m3		70.000	Công ty TNHH XDTH Tâm Anh. Giá bán tại mỏ thôn Đặng Lộc, xã Cam Hồng
35	Cát hạt mịn	m3		82.000	Công ty TNHH XDTH Sông Hương. Giá bán tại mỏ thôn An Định, xã Cam Hồng
36	Cát hạt mịn	m3		70.000	Công ty TNHH Trần Quế Chi. Giá bán tại mỏ TDP Thọ Đơn, phường Bắc Gianh
37	Cát hạt mịn	m3		150.000	Công ty TNHH MTV Sơn Dũng Quảng Trị. Giá bán tại Bãi tập kết xã Ái Tử và Bãi tập kết thôn Xuân Lâm, xã Ba Lòng
38	Cát hạt mịn	m3		165.000	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hà. Giá bán tại bãi tập kết thôn Thượng Phước, xã Triệu Phong
39	Cát vàng	m3		250.000	
40	Cát vàng	m3		165.000	Công ty TNHH Công nghiệp VLXD Quảng Trị. Giá bán tại mỏ BH1, xã Cồn Tiên

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
41	Cát vàng	m3		145.000	Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh SĐT: 0912225759. Giá bán tại Điểm tập kết Long Đại, xã Trường Ninh
42	Cát vàng	m3		70.000	Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh SĐT: 0912225759. Giá bán tại Bãi Cơm, xã Trường Sơn
43	Cát vàng	m3		155.000	Công ty TNHH XD Ngô Anh Tuấn. Giá bán tại Điểm tập kết Mỹ Trung, xã Tân Ninh
44	Cát vàng	m3		64.000	Công ty TNHH XD Ngô Anh Tuấn. Giá bán tại Bãi Cơm, xã Trường Sơn
45	Cát vàng	m3		155.000	Công ty TNHH XD Lương Ninh SĐT: 1913579257/ 0979024160. Giá bán tại Điểm tập kết Mỹ Trung, xã Ninh Châu
46	Cát vàng	m3		64.000	Công ty TNHH XD Lương Ninh SĐT: 1913579257/ 0979024160. Giá bán tại Bãi Lùi, xã Trường Sơn
47	Cát vàng	m3		145.000	Công ty TNHH XDTH Cát Vàng. Giá bán tại Mỏ Hà Lệ, xã Nam Trạch
48	Cát vàng	m3		120.000	Công ty TNHH XDTH Đức Tài SĐT: 0912656171. Giá bán tại bãi tập kết thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
49	Cát vàng	m3		120.000	Công ty TNHH TM Toàn Phát SĐT: 0983616868/ 0968499589. Giá bán tại bãi tập kết thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa
50	Cát vàng	m3		120.000	Công ty TNHH Lê Minh Quyết SĐT: 0948237003. Giá bán tại bãi tập kết thôn 1 Đức Phú, xã Tuyên Phú
51	Cát vàng	m3		123.000	Công ty TNHH Đức Toàn. Giá bán tại Đuôi 27, xã Tuyên Bình
52	Cát vàng (dùng xây, trát)	m3		165.000	Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC SĐT: 0818983866. Giá bán tại mỏ cát, sạt Ba Lòng (khu B) - Khu vực 1, xã Ba Lòng
53	Cát vàng (dùng đổ bê tông)	m3		220.000	
54	Sỏi, cuội	m3		170.000	
	III. ĐÁ XÂY DỰNG				
55	Đá 0,5x1	m3		172.727	CNXN chế biến đá XD - Công ty CP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
56	Đá 1x2	m3		259.090	
57	Đá 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	m3		281.818	
58	Đá 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	m3		263.636	
59	Đá 2x4	m3		240.909	
60	Đá 4x6	m3		186.363	
61	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		163.636	
62	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		154.545	
63	Đá hộc	m3		181.818	
64	Bột đá	tấn		436.364	XN SXVLXD Công ty CP XDGT Quảng Trị. Giá bán tại Km29 Quốc lộ 9, xã Cam Lộ
65	Đá 0,5x1	m3		172.727	
66	Đá 1x2	m3		259.090	
67	Đá 2x4	m3		240.909	
68	Đá 4x6	m3		186.363	
69	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		163.636	
70	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		154.545	
71	Đá hộc	m3		181.818	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
72	Đá 0x0,5	m3		163.636	Công ty TNHH Minh Hưng. Giá bán tại mỏ đá Đầu Mầu, Km28 Quốc Lộ 9, xã Cam Lộ
73	Đá 0,5x1	m3		163.636	
74	Đá 1x2	m3		218.182	
75	Đá 2x4	m3		204.545	
76	Đá 4x6	m3		172.727	
77	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		127.272	
78	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		122.727	
79	Đá hộc	m3		163.000	Công ty TNHH TMDV Đường 9. Giá bán tại mỏ đá thôn Lương Lễ, xã Khe Sanh
80	Đá 0,5 x 1	m3		155.000	
81	Đá 1x2	m3		240.000	
82	Đá 2x4	m3		240.000	
83	Đá 4x6	m3		200.000	
84	Đá cấp phối Dmax37,5	m3		155.000	
85	Đá hộc xây dựng	m3		175.000	Công ty CP Tân Hưng. Giá bán tại mỏ đá Km 27+500 Quốc lộ 9, xã Cam Lộ
86	Đá 0x0,5	m3		154.545	
87	Đá 0,5x1	m3		154.545	
88	Đá 1x2	m3		227.272	
89	Đá 2x4	m3		218.181	
90	Đá 4x6	m3		163.636	
91	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.545	
92	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		136.363	Công ty TNHH Minh Phương Khe Sanh. Giá bán tại Km59 thôn Lương Lễ, xã Khe Sanh
93	Đá hộc	m3		172.727	
94	Đá 0,5x1	m3		240.000	
95	Đá 1x2	m3		240.000	
96	Đá 2x4	m3		200.000	
97	Đá 4x6	m3		155.000	
98	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		175.000	
99	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		140.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405. Giá bán tại Lèn Bạc, xã Lệ Ninh
100	Đá 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	m3		245.000	
101	Đá 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	m3		209.000	
102	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		136.000	
103	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		150.000	
104	Đá 2x4	m3		159.000	
105	Đá 4x6	m3		155.000	
106	Đá hộc	m3		155.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
107	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405. Giá bán tại Lèn Bạc, xã Lê Ninh
108	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		136.000	
109	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		230.000	
110	Bột khoáng	tấn		330.000	
111	Đá 0,5x1 (SXBTN)	m3		136.000	Công ty CP Đầu tư Phát triển Cosevco. Giá bán tại Lèn Bạc, xã Lê Ninh
112	Đá 1x2	m3		209.000	
113	Đá 2x4	m3		155.000	
114	Đá hộc	m3		141.000	
115	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		123.000	
116	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		114.000	
117	Đá 1x2	m3		164.000	Công ty TNHH Bình Phước. Giá bán tại Km27+500 QL9B, xã Kim Ngân
118	Đá 2x4	m3		145.000	
119	Đá 4x6	m3		136.000	
120	Đá hộc	m3		136.000	
121	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		127.000	
122	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		109.000	
123	Đá 1x2	m3		191.000	Công ty TNHH Khai thác đá CNI. Giá bán tại Áng Sơn, xã Trường Ninh
124	Đá 2x4	m3		150.000	
125	Đá 4x6	m3		132.000	
126	Đá hộc	m3		127.000	
127	Đá 1x2	m3		165.000	Công ty TNHH XD-VT-VL Bình Minh. Giá bán tại Lèn Khe Dây, xã Trường Sơn
128	Đá 2x4	m3		140.000	
129	Đá 4x6	m3		135.000	
130	Đá hộc	m3		110.000	
131	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		230.000	
132	Đá 0x0,5	m3		82.000	Công ty TNHH Vận tải và TM Hòa Phát. Giá bán tại Lèn Khe Ngang, xã Trường Sơn
133	Đá 0,5x1	m3		105.000	
134	Đá 1x2	m3		173.000	
135	Đá 2x4	m3		132.000	
136	Đá 4x6	m3		132.000	
137	Đá hộc	m3		132.000	
138	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		114.000	
139	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		109.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
140	Đá 0,5x1	m3		130.000	Công ty TNHH Thực Linh. Giá bán tại Lèn Con Rào Trù, xã Trường Sơn
141	Đá 1x2	m3		180.000	
142	Đá 2x4	m3		160.000	
143	Đá 4x6	m3		150.000	
144	Đá hộc	m3		120.000	
145	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		125.000	
146	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	
147	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		130.000	Công ty TNHH Một thành viên Tràng An. Giá bán tại Lèn Khe Ngang, xã Phong Nha
148	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		170.000	
149	Đá 1x2	m3		190.000	
150	Đá 2x4	m3		170.000	
151	Đá 4x6	m3		170.000	
152	Đá hộc	m3		170.000	
153	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
154	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		100.000	Công ty TNHH Trường An. Giá bán tại Khe Cuồi, xã Phú Trạch
155	Đá 1x2	m3		200.000	
156	Đá 2x4	m3		190.000	
157	Đá 4x6	m3		180.000	
158	Đá hộc	m4		190.000	
159	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		160.000	
160	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		120.000	
161	Đá 1x2	m3		185.000	Công ty CP TNHH XDTH Thanh Tiến. Giá bán tại Lèn Thanh Thủy, xã Tuyên Hóa
162	Đá 2x4	m3		165.000	
163	Đá 4x6	m3		159.000	
164	Đá hộc	m3		150.000	
165	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		130.000	
166	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	
167	Đá 0,5x1	m3		132.000	Công ty TNHH XD TMTH Đức Trường. Giá bán tại Mỏ đá Lèn Thống Lĩnh, xã Tuyên Sơn
168	Đá 1x2	m3		200.000	
169	Đá 2x4	m3		150.000	
170	Đá 4x6	m3		141.000	
171	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		141.000	
172	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		95.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
173	Đá 0,5x1	m3		190.900	Công ty TNHH XD&TM Đại Thạch QB. Giá bán tại Mỏ Lèn Thống Lĩnh, xã Tuyên Sơn
174	Đá 1x2	m3		236.400	
175	Đá 2x4	m3		200.000	
176	Đá 4x6	m3		168.200	
177	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		154.500	
178	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		150.000	
179	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		230.000	
180	Đá 1x2	m3		254.000	Công ty TNHH XDTH Thạch Ngọc. Giá bán tại Mỏ Lèn Thống Lĩnh, xã Tuyên Sơn
181	Đá hộc	m3		200.000	
182	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		190.000	
183	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		230.000	
184	Đá thô (Đá sau nổ mìn)	m3		100.000	
185	Đá 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	m3		200.000	Giá bán tại Mỏ đá Lèn Cụt Tai, xã Đức Hóa. Công ty CP khai khoáng AMI
186	Đá 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	m3		190.000	
187	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		130.000	
188	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		150.000	
189	Đá 2x4	m3		160.000	
190	Đá 4x6	m3		150.000	
191	Đá hộc	m3		130.000	
192	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		140.000	
193	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		120.000	Giá bán tại Mỏ đá Ngầm Rình, xã Kim Phú. Công ty TNHH KTVL Thành Công Danh
194	Đá 1x2	m3		180.000	
195	Đá 2x4	m3		169.000	
196	Đá 4x6	m3		145.000	
197	Đá hộc	m3		100.000	
198	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		110.000	
199	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		95.000	Công ty TNHH XD-VL Liên Hương. Giá bán tại Thôn Cà Xái, xã Hóa Tiến
200	Đá 0,5x1	m3		173.000	
201	Đá 1x2	m3		218.000	
202	Đá 2x4	m3		200.000	
203	Đá 4x6	m3		173.000	
204	Đá hộc	m3		173.000	
205	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		164.000	
206	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		136.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
207	Đá 0,5x1	m3		188.000	Công ty TNHH Liễn Lữ Giá bán tại Mỏ Lèn Hung, xã Minh Hóa
208	Đá 1x2	m3		209.000	
209	Đá 2x4	m3		188.000	
210	Đá 4x6	m3		173.000	
211	Đá hộc	m3		167.000	
212	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		173.000	
213	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		120.000	
	IV. GẠCH + ĐÁ ỐP LÁT				
214	Gạch lát ceramic 300x300mm	m2		125.000	Nhà máy gạch men Mikado. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
215	Gạch ốp ceramic 300x600mm men bóng, men matt	m2		135.000	
216	Gạch ốp GRANITE - PORCELAIN 300x600mm	m2		160.000	
217	Gạch lát ceramic 400x400mm	m2		105.000	
218	Gạch sân vườn 400x400mm	m2		95.000	
219	Gạch Cotto 400x400mm trắng men	m2		90.000	
220	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm men bóng	m2		180.000	
221	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm sân vườn	m2		195.000	
222	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm màu đậm	m2		245.000	
223	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm Diamond men matt	m2		200.000	
224	Gạch lát GRANITE - PORCELAIN 800x800mm ECO	m2		215.000	
225	Gạch lát GRANITE - PORCELAIN 800x800mm men bóng	m2		220.000	
226	Gạch lát GRANITE - PORCELAIN 800x800mm màu đậm	m2		270.000	
	Gạch Hoàn Mỹ của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1				
227	Gạch Ceramic ốp tường 300x600mm KTS thay sơn	m2		100.909	
228	Gạch Ceramic ốp tường 300x600mm KTS - K2	m2		103.636	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
229	Gạch Ceramic ốp tường 300x600mm KTS - K3	m2		128.182	NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 . Giá bán tại phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ
230	Gạch ốp tường 400x800mm KTS Khung 1	m2		134.545	
231	Gạch Porcelain KTS 600x600mm màu nhạt	m2		130.909	
232	Gạch Porcelain KTS 600x600mm màu đậm	m2		140.000	
233	Gạch Porcelain KTS 800x800 màu đậm	m2		169.091	
234	Gạch lát 500x500mm SV Ceramic men sugar	m2		93.636	
235	Gạch ốp lát 600x1200mm KTS Khung 1	m2		221.818	
236	Gạch ốp lát 1000x1000mm) KTS Khung 1	m2		232.727	
	Gạch Viglacera của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1				
237	Gạch Granit 800x800mm màu đậm	m2		278.182	NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 . Giá bán tại phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ
238	Gạch Granit 800x800mm màu nhạt	m2		230.909	
239	Gạch Granit 600x600mm màu đậm	m2		257.273	
240	Gạch Granit 600x600mm màu nhạt	m2		210.909	
241	Gạch Granit 800x800mm	m2		228.182	
242	Gạch Granit 600x600mm	m2		183.636	
	Gạch Viglacera của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan				
243	Gạch lát ceramic 300x300mm	m2		130.000	NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan. Giá bán tại 126 Trần Hưng Đạo, phường Quảng Trị
244	Gạch lát ceramic 300x300mm SH	m2		120.000	
245	Gạch ốp ceramic 300x600mm T	m2		135.000	
246	Gạch ốp ceramic 300x600mm F, SH	m2		140.000	
247	Gạch ốp porcelain 300x600mm BS	m2		165.000	
248	Gạch lát granite 300x600mm	m2		480.000	
249	Gạch 600x600mm bán sứ KTS: BQ, VHP	m2		145.000	
250	Gạch lát granite 600x600mm SH-GP	m2		185.000	
251	Gạch lát granite 600x600mm TS nhạt	m2		200.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
252	Gạch lát granite 600x600mm TS đậm	m2		250.000	NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan. Giá bán tại 126 Trần Hưng Đạo, phường Quảng Trị
253	Gạch lát granite 600x600mm men matt	m2		205.000	
254	Gạch lát granite 800x800mm SH-GP	m2		220.000	
255	Gạch lát granite 800x800mm TS5 nhạt	m2		226.000	
256	Gạch lát granite 800x800mm TS5 đậm	m2		275.000	
257	Gạch lát granite 1000x1000mm	m2		395.000	
	Gạch CMC của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan				
258	Gạch lát 300x300mm ceramic KTS	m2		120.000	NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan.. Giá bán tại 126 Trần Hưng Đạo, phường Quảng Trị
259	Gạch lát 300x60cm ceramic ốp màu nhạt	m2		150.000	
260	Gạch lát 300x600cm ceramic ốp màu đậm	m2		156.000	
261	Gạch lát 300x600cm porcelain ốp màu nhạt	m2		225.000	
262	Gạch lát 300x600cm porcelain ốp màu đậm	m2		230.000	
263	Gạch lát sân vườn 500x500mm men matt KTS	m2		115.000	
264	Gạch lát sân vườn 500x500mm men matt KTS	m2		130.000	
265	Gạch lát 600x600mm ceramic	m2		135.000	
266	Gạch lát 600x600mm ceramic nhám	m2		140.000	
267	Gạch lát 600x60mm Granite: GX	m2		200.000	
268	Gạch lát 600x60mm Granite: LX, CPG	m2		185.000	
269	Gạch lát 400x800mm Porcelain màu nhạt: CPM	m2		240.000	
270	Gạch lát 400x800mm Porcelain màu đậm: CPM	m2		252.000	
271	Gạch lát 800x800mm Granite: LX, CPG màu nhạt	m2		235.000	
272	Gạch lát 800x800mm Granite: LX, CPG màu đậm	m2		250.000	
	Gạch ốp lát các loại của NPP: Công ty TNHH Thu Nghĩa				
273	Gạch Kamado Porcelain men bóng, men matt 800mmx800mm	m2		157.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
274	Gạch Kamado Semi Porcelain 600mmx600mm	m2		120.000	NPP: Công ty TNHH Thu Nghĩa. Giá bán tại phường Đông Hà, xã Hải Lăng, Hiếu Giang, Gio Linh, Vĩnh Linh
275	Gạch Kamado Semi Porcelain 300mmx600mm	m2		116.000	
276	Gạch Viglacera Granite, men bóng, men matt 1000mmx1000mm	m2		339.000	
277	Gạch Viglacera Granite, màu đậm 800mmx800mm	m2		227.000	
278	Gạch Viglacera Granite, men bóng, men matt 600mmx600mm	m2		177.000	
279	Gạch Viglacera Semi Porcelain, men matt 600mmx600mm	m2		150.000	
280	Gạch Viglacera Semi Porcelain, men bóng, men matt 600mmx600mm	m2		140.000	
281	Gạch Viglacera Ceramic 500mmx500mm	m2		95.000	
282	Gạch Viglacera Ceramic sân vườn 500mmx500mm	m2		113.000	
283	Gạch Viglacera Granite 400mmx800mm	m2		228.000	
284	Gạch Viglacera Ceramic men matt 300mmx600mm	m2		118.000	
285	Gạch Viglacera Ceramic 300mmx600mm	m2		116.000	
286	Gạch Viglacera trang trí Ceramic 300mmx600mm	m2		148.000	
	Đá Granit của CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân				
287	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm có băm mặt 600x300x30mm; 400x300x30mm	m2		320.000	CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
288	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x30mm; 400x300x30mm	m2		300.000	
289	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm có băm mặt 600x300x20mm; 400x300x20mm	m2		290.000	
290	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x20mm; 400x300x20mm	m2		270.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
291	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x10mm; 400x300x10mm	m2		230.000	CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
292	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt <300x300x10mm; 300x150x10mm	m2		170.000	
293	Đá xẻ bồn hoa 300x150x30mm	viên		14.800	
294	Đá xẻ bồn hoa 300x120x30mm	viên		12.000	
295	Đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt 300x150x30mm	viên		16.000	
296	Đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt 300x120x30mm	viên		13.000	
297	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 300x300x30mm	m2		418.000	
298	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 400x300x30mm	m2		418.000	
299	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 600x300x30mm	m2		418.000	
300	Gạch Block thủy lực Zic-Zac không màu	m2		72.700	
301	Gạch Block thủy lực Zic-Zac có màu	m2		74.500	
302	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 190x390x80mm	viên		8.200	
303	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 260x390x80mm	viên		10.900	
304	Gạch bê tông tự chèn lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x60mm	m2	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	254.500	CN XN XDCT - CTCP Thiên Tân Giá bán tại 126 Lê Duẩn, phường Quảng Trị
305	Gạch bê tông tự chèn vuông giả đá 250x250x60mm	m2		254.500	
306	Gạch bê tông tự chèn vuông giả đá màu 250x250x60mm	m2		263.600	
307	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật giả đá 250x125x60mm	m2		254.500	
308	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật giả đá màu 250x125x60mm	m2		263.600	
309	Gạch bê tông vuông hoa văn 300x300x30mm	m2		218.200	
310	Gạch bê tông vuông hoa văn màu 300x300x30mm	m2		227.300	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
311	Gạch bê tông chỉ hướng 300x300x30mm	m2	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	227.300	CN XN XDCT - CTCP Thiên Tân Giá bán tại 126 Lê Duẩn, phường Quảng Trị
312	Gạch bê tông dừng bước 300x300x30mm	m2		227.300	
313	Gạch bê tông lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x30mm	m2		227.300	
314	Gạch con sâu bê tông giả đá Coric 220x110x60mm	m2		231.800	Công ty CP Cầu kiện ISC Giá bán tại Thuận Ninh, phường Đồng Sơn
315	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	
316	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x50mm	m2		213.600	
317	Gạch đồng xu bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x50mm	m2		213.600	
318	Gạch đồng xu bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	
319	Gạch Caro bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	
320	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
321	Gạch dẫn hướng chấm bi bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
322	Gạch dẫn hướng sọc thẳng bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
323	Gạch Granito giả đá 02 lớp 500x300x30mm	m2		120.000	Công ty TNHH XDTH Quang Lập. Giá bán tại Thôn Phú Trích, xã Quảng Lộc
324	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		70.000	Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn. Giá bán tại CCN Bắc Nghĩa, phường Đồng Sơn
325	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		70.000	
326	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		65.000	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình.

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
327	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		65.000	Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh
328	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		81.800	Công ty CP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đông Hà; phường Quảng Trị, xã Cam Lộ, Hiếu Giang, Hải Lăng
329	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		78.200	
330	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		79.000	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị. Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà
331	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		78.000	
332	Gạch lát Granitô 400x400x30mm	m2		65.000	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh
333	Gạch lát Granitô 300x300x30mm	m2		65.000	
	V. GẠCH XÂY				
334	Gạch bê tông đặc D5 (5x10x20)cm	viên		1.227	CNXXN XDCT - CTCP Thiên Tân Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang
335	Gạch bê tông đặc D10 (10x16x26)cm	viên		3.136	
336	Gạch bê tông đặc D12 (12x17x27)cm	viên		4.394	
337	Gạch bê tông đặc D15 (15x20x30)cm	viên		6.364	
338	Gạch bê tông rỗng R10 (10x19x39)cm	viên		4.727	
339	Gạch bê tông rỗng R12 (12x19x39)cm	viên		5.273	
340	Gạch bê tông rỗng R15 (15x19x39)cm	viên		6.591	
341	Gạch bê tông rỗng R19 (19x13x39)cm	viên		6.363	
342	Gạch bê tông rỗng R20 (20x19x39)cm	viên		9.045	
343	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5x9,5x20)cm	viên		1.363	
344	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14x9,5x20)cm	viên		1.909	
345	Gạch đặc không nung 220x105x65mm	viên		1.400	Công ty TNHH MTV

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
346	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x65mm	viên		1.350	SXVL Quảng Bình. Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh.
347	Gạch 6 lỗ không nung 220x145x100mm	viên		2.300	
348	Gạch đặc không nung 210x105x65mm	viên		1.550	Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn Giá bán tại CCN Bắc Nghĩa, phường Đồng Sơn
349	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x65mm; 215x105x65mm	viên		1.400	
350	Gạch 6 lỗ không nung 220x145x100mm	viên		2.450	
351	Gạch tuynel 6 lỗ 200x140x95mm	viên		2.450	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà; Thôn Đồn Duệ xã Vĩnh Hoàng và Tiểu khu 1 xã Triệu Phong
352	Gạch tuynel 6 lỗ 100x140x95mm	viên		1.636	
353	Gạch tuynel đặc 200x100x60mm	viên		1.545	
354	Gạch tuynel 4 lỗ 200x95x95	viên		1.545	
355	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ 95x140x200	viên		1.857	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà
356	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ 95x95x200mm	viên		1.300	
357	Gạch bê tông đặc D6 (60x100x200mm)	viên		1.200	
358	Gạch bê tông đặc D12 (120x170x270mm)	viên		4.090	
359	Gạch bê tôngĐặc D15 (150x200x300mm)	viên		6.090	
360	Gạch bê tông block GR10 (100x190x390mm)	viên		4.545	
361	Gạch bê tông block GR15 (150x190x390mm)	viên		6.363	
362	Gạch bê tông block GR20 (200x190x390mm)	viên		8.485	
363	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x65mm	viên		1.550	Công ty TNHH Thương mại đầu tư Somi Giá bán tại CCN Thuận Đức, phường Đồng Sơn
364	Gạch bê tông 2 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x65mm; 215x105x65mm	viên		1.400	
365	Gạch bê tông 6 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT215x150x105mm	viên		2.450	
366	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x105mm	viên		1.850	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
367	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x150x105mm	viên		2.250	Công ty TNHH Thương mại đầu tư Somi Giá bán tại CCN Thuận Đức, phường Đồng Sơn
368	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT200x95x65mm	viên		1.520	
369	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT200x95x65mm	viên		1.530	
370	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT200x105x65mm	viên		1.540	
371	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT200x105x65mm	viên		1.540	
372	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT220x95x65mm	viên		1.540	
373	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT220x95x65mm	viên		1.540	
	VI. THÉP XÂY DỰNG				
374	Thép cuộn đk6,8 TISCO	kg		15.000	NPP: Công ty TNHH Thành Hưng Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà
375	Thép thanh vằn đk10÷20 TISCO	kg		15.200	
376	Thép thanh vằn đk22÷28 TISCO	kg		15.382	
377	Thép cuộn đk6,8 Hòa Phát	kg		14.818	
378	Thép thanh vằn đk10÷20 Hòa Phát	kg		15.018	
379	Thép thanh vằn đk22÷25 Hòa Phát	kg		15.200	
380	Thép thanh vằn đk28 Hòa Phát	kg		15.382	
381	Thép cuộn VAS đk6,8 CB240-T	kg		14.630	NSX: Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
382	Thép cuộn VAS đk8 CB300-T	kg		14.730	
383	Thép thanh vằn VAS đk10 Grade40	kg		14.830	
384	Thép thanh vằn VAS đk12 CB300-V trạt lên	kg		14.630	
385	Thép cuộn đk6,8 Việt Đức VSG	kg		14.909	Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
386	Thép thanh vằn đk10 Việt Đức VGS	kg		15.220	
387	Thép thanh vằn đk12 trạt lên Việt Đức VGS	kg		15.000	
388	Thép nguyên tấm dày (3÷12)mm	kg		17.273	
389	Thép nguyên tấm dày 14mm	kg		18.182	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
390	Thép nguyên tấm dày (16÷20)mm	kg		20.909	Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
391	Thép hình V đen	kg		18.182	
392	Thép hình U	kg		18.182	
393	Thép hình I chiều cao thân (100÷120)mm	kg		19.091	
394	Thép hình I chiều cao thân (150÷400)mm	kg		20.909	
395	Thép hình H	kg		20.909	
396	Thép hộp, xà gồ mạ kẽm	kg		20.985	
397	Thép buộc	kg		19.090	
398	Đinh	kg		19.090	
399	Que hàn	kg		29.091	
	VII. XI MĂNG				
400	Xi măng bao Bim Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.580	NPP: Công ty CP KD VLXD Nguyên Anh I. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
401	Xi măng bao Tân Thắng PCB40 DD	kg	Đóng bao 50kg	1.340	
402	Xi măng bao Sông Lam promax PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.350	
403	Xi măng bao Hocement PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.380	
404	Xi măng bao Vissai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.350	
405	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.330	
406	Xi măng bao Hoàng Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.330	
407	Xi măng rời Sông Lam PCB40	kg	Xuất rời	1.160	
408	Xi măng rời Bim Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.180	
409	Xi măng rời Bim Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.160	
410	Xi măng bao Trường Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.340	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị. Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà
411	Xi măng bao Trường Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.400	
412	Xi măng rời Trường Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.200	
413	Xi măng rời Trường Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.300	
414	Xi măng bao Hoàng Mai PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.384	NPP: Công ty TNHH Thành Hưng Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam
415	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.476	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
416	Xi măng bao PP9 Hoàng Mai	kg	Đóng bao 50kg	1.361	Đồng Hà và Khu phố 1, phường Đồng Hà
417	Xi măng bao Nam Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.435	NPP: XN SX&KD VLXD - Công ty CP KS Quảng Trị Giá bán tại số 232 đường Lê Duẩn, xã Vĩnh Linh
418	Xi măng bao Nam Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.389	
419	Xi măng bao Nam Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.264	NPP: Công ty TNHH TMTM Minh Châu Giá bán tại phường Đồng Hới và xã Cam Hồng
420	Xi măng bao Hoàng Long PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.287	
421	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.435	
422	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40 đóng vỏ PP	kg	Đóng bao 50kg	1.389	
423	Xi măng Hoàng mai Max Pro EN 197-1-CEM II/B-M32.5N vỏ bao KPK	kg	Đóng bao 50kg	1.343	
424	Xi măng bao Duyên Hà PCB 40	kg	Đóng bao 50kg	1.306	
425	Xi măng bao Duyên Hà C91	kg	Đóng bao 50kg	1.185	
426	Xi măng bao Áng Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.430	Công ty TNHH SX KD VLXD Áng Sơn Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh
427	Xi măng bao Áng Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.510	
428	Xi măng bao Cosevco-AS PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.430	
429	Xi măng bao Cosevco-AS PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.510	
430	Xi măng rời Áng Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.330	
431	Xi măng rời Áng Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.410	
432	Xi măng rời Cosevco-AS PCB30	kg	Xuất rời	1.330	
433	Xi măng rời Cosevco-AS PCB40	kg	Xuất rời	1.410	Công ty CP xi măng Sông Gianh. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc phường Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn tỉnh Quảng Trị
434	Xi măng bao Sông Gianh PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.500	
435	Xi măng bao Sông Gianh PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.528	
436	Xi măng bao ADAMAX Sông Gianh Type I, II	kg	Đóng bao 50kg	1.315	
437	Xi măng rời Sông Gianh Type II	kg	Xuất rời	1.407	Công ty CP Thương mại Kim San. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã,
438	Xi măng bao Đồng Lâm PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.759	
439	Xi măng bao Đồng Lâm PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.695	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
440	Xi măng rời Đồng Lâm PCB40	kg	Xuất rời	1.532	phường tỉnh Quảng Trị
441	Xi măng bao Vissai PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.550	NPP: Công ty TNHH MTV QT Hoàng Nam. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
442	Xi măng bao Vissai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.570	
443	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.450	
444	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.510	
445	Xi măng bao Tân Trường PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.420	
446	Xi măng bao Tân Trường PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.480	
447	Xi măng bao Long Thành PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.581	NPP: Công ty TNHH XDTH Đại Thịnh Phát. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
448	Xi măng bao Long Thành PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.626	
449	Xi măng bao Thành Thắng PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.450	NPP: Công ty CPTMDV Bảo An Quảng Trị. Giá bán tại số 647Lê Duẩn, phường Nam Đông Hà
450	Xi măng bao Thành Thắng PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.500	
451	Xi măng bao Vixito PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.530	Công ty CP Xi măng công nghệ cao VIXITO. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
452	Xi măng bao Vixito PCB40 xanh carbon	kg	Đóng bao 50kg	1.580	
	VIII. GỖ XÂY DỰNG + TRẦN NHỰA		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.		
453	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 15mm	m2		140.000	
454	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 18mm	m2		156.000	
455	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 15mm	m2		167.000	
456	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 18mm	m2		190.000	
457	Ván ốp MDF lõi xanh chống ẩm bề mặt phủ melamin, có đường dán cạnh dày 17mm	m2	Hệ khung xương bằng ván MDF 50x17mm, khoảng cách sườn	1.100.000	Công ty CP gỗ An Cường NPP: Công ty TNHH XDTH Ngọc Lâm

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
458	Ván ốp MDF lõi xanh chống ẩm bề mặt phủ melamin, có đường dán cạnh dày 9mm	m2	40÷50cm; bao gồm khung, nẹp; kích thước 1220x2440mm	900.000	XDTH Ngọc Lâm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.
459	Ván ốp MDF lõi xanh chống ẩm bề mặt phủ melamin, có đường dán cạnh dày 17mm	m2	Hệ khung xương bằng ván MDF 50x17mm, khoảng cách sườn 40÷50cm; bao gồm khung, nẹp; kích thước 1220x2440mm	780.000	
460	Ván ốp MDF lõi xanh chống ẩm bề mặt phủ melamin, có đường dán cạnh dày 9mm	m2		650.000	Công ty CP Dewoo NPP: Công ty TNHH XDTH Ngọc Lâm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.
461	Tấm ốp bằng gỗ tiêu âm đục lỗ bằng tấm MDF bề mặt phủ melamine	m2	Hệ khung xương bằng ván MDF 50x17mm, khoảng cách 40÷50cm; bao gồm khung, nẹp; kích thước 1220x2440x12mm	1.110.000	
462	Tấm ốp bằng gỗ tiêu âm không đục lỗ bằng tấm MDF bề mặt phủ melamine	m2		1.010.000	
463	Tấm ốp bề mặt phủ Verneer màu gỗ gỗ đỏ dày 3,0mm	m2		580.000	
464	Tấm ốp tường nhựa PVC kích thước 1,22x2,44m dày 9mm; phụ kiện đồng bộ	m2	Khung xương thép hộp mạ kẽm Hoà Phát 20x20x1,2mm; khoảng cách thanh 500mm	320.000	Công ty TNHH SX&TMTH Cao Sơn NPP: Công ty TNHH XDTH Ngọc Lâm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện
465	Tấm ốp trần nhựa PVC kích thước 1,22x2,44 dày 9mm; phụ kiện đồng bộ	m2		480.000	
466	Sàn nhựa vân gỗ dày 7mm±1,5mm	m2		740.000	CTCP Wilson Hòa Bình NPP: Công ty TNHH XDTH Ngọc Lâm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.
467	Sàn nhựa vân gỗ dày 6mm±1,5mm	m2		630.000	
468	Sàn nhựa vân gỗ dày 5mm±1,5mm	m2		530.000	
469	Sàn nhựa vân gỗ dày 4mm±1,5mm	m2		430.000	
470	Phào nhựa PS chân tường cao 9cm dày 2cm	m2		80.000	
471	Phào nhựa PS chân tường cao 7,5cm dày 2cm	m2		65.000	
	IX. NHỰA ĐƯỜNG				
472	Nhựa đường 60/70 xá	kg		14.000	
473	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		11.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
474	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		12.200	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Giá tại Cửa Lò, Nghệ An
475	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		17.800	
476	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		18.200	
477	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		18.900	
478	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		16.300	
479	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		13.500	
480	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		14.700	
481	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		21.400	
482	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		11.500	
483	Nhựa đường nhũ tương CSS1h-xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		16.000	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Giá tại Thọ Quang, TP. Đà Nẵng
484	Nhựa đường 60/70 xá	kg		13.800	
485	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		10.700	
486	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		11.900	
487	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		17.500	
488	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		17.900	
489	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		18.500	
490	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		15.900	
491	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		13.200	
492	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		14.400	
493	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		21.000	
494	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		11.200	
495	Nhựa đường nhũ tương CSS1h-xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		16.000	
	X. TRẦN, VÁCH THẠCH CAO		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.		

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
496	Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		180.000	Công ty TNHH Knauf Việt Nam
497	Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		195.000	
498	Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		195.000	
499	Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		210.000	
500	Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		225.000	
501	Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		250.000	
502	Hệ khung trần nổi T3 và tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí sơn Diamond	m2		185.000	
502	Hệ khung trần nổi T3 và tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí phủ PVC Palazzo	m2		195.000	
503	Nhân công lắp đặt	m2		40.000	
504	Trần phẳng thạch cao: khung xương GOLD + tấm thạch cao tiêu chuẩn Stanard 9,0mm	m2		148.000	Công ty CP VINAFRIT
505	Trần phẳng thạch cao: khung xương GOLDDPRO + tấm thạch cao tiêu chuẩn Stanard 9,0mm	m2		162.000	
506	Trần phẳng thạch cao: khung xương GOLDDPRO + tấm thạch cao chịu ẩm Moisture Resistant 9,0mm	m2		178.000	
507	Trần phẳng thạch cao chống cháy: khung xương GOLD + tấm thạch cao chống cháy Drestop 12,5mm	m2		275.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
508	Trần phẳng thạch cao chống cháy: khung xương GOLDFRO + tấm thạch cao chống cháy Drestop 12,5mm	m2		294.000	Công ty CP VINAFRIT
509	Trần thả 600x600mm: khung xương XT, tấm thả trang trí phủ PVC	m2		113.000	
510	Trần thả 600x600mm: khung xương ECO GOLD, tấm thả trang trí phủ PVC	m2		120.000	
511	Trần thả 600x600mm chịu nước: khung xương XT, tấm thả chịu nước phủ PVC	m2		121.000	
512	Trần thả 600x600mm chịu nước: khung xương ECO GOLD, tấm thả chịu nước phủ PVC	m2		130.000	
513	Vách ngăn thạch cao 2 mặt: khung xương GOLD C75, U76 tấm thạch cao tiêu chuẩn Standard 12,7mm	m2		232.000	
514	Nhân công lắp đặt	m2		40.000	
	XI. VẬT LIỆU BAO CHE, TẤM LỘP				
515	Ngói lợp 22viên/m2 Đất Việt loại thường	viên	340x205x13mm	10.727	NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1. Giá bán tại phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ
516	Ngói lợp 16viên/m2 Đất Việt loại thường	viên	370x230x13mm	13.818	
517	Ngói nóc to Đất Việt loại thường	viên	360x170x16mm	21.818	
518	Ngói nóc trung Đất Việt loại thường	viên	240x110x125mm	14.545	
519	Ngói nóc tiểu Đất Việt loại thường	viên	200x100x9mm	12.727	
520	Ngói hài nhỏ Đất Việt loại thường	viên	150x150x11mm	4.000	
521	Ngói hài to Đất Việt loại thường	viên	270x200x15mm	10.455	
522	Ngói màn chữ thọ Đất Việt loại thường	viên	190x150x13mm	4.727	
523	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt trắng men	viên	Màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	15.909	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
524	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt trắng men	viên	Màu vàng, xanh ngọc, rêu	17.273	NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1. Giá bán tại phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ
525	Ngói nóc 360 Đất Việt trắng men	viên	Màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	38.182	
526	Ngói nóc to Đất Việt trắng men	viên	Màu vàng, xanh ngọc, rêu	38.182	
527	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,3mm	m2	Tôn cán 9sóng hoặc 11sóng khổ 1,07m	86.600	NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1. Giá bán tại phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ
528	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,35mm	m2		97.300	
529	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,4mm	m2		106.000	
530	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,42mm	m2		112.800	
531	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,45mm	m2		116.700	
532	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,4mm	m2		147.900	
533	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,4mm	m2		169.300	
534	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,4mm	m2		183.800	
535	Tôn Sunteck EC11 (11sóng) dày 0,4mm	m2		126.364	Công ty Cổ phần Austnam. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
536	Tôn Sunteck EC11 (11sóng) dày 0,45mm	m2		138.182	
537	Tôn Sunteck EC106 (6sóng) dày 0,4mm	m2		127.273	
538	Tôn Sunteck EC106 (6sóng) dày 0,45mm	m2		139.091	
539	Tôn Sunteck EC108 (5sóng) dày 0,4mm	m2		124.545	
540	Tôn Sunteck EC108 (5sóng) dày 0,45mm	m2		136.364	
541	Tôn Sunteck ELOK420 (3sóng) dày 0,45mm	m2		201.818	
542	Tôn Sunteck ESEAM480 (2sóng) dày 0,45mm	m2		185.455	
543	Tôn nhựa PVC/ASA 5 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm	m2		155.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
544	Tôn nhựa PVC/ASA 5 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm	m2		178.000	Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu vật liệu xanh. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
545	Tôn nhựa giả ngói PVC/ASA 7 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm	m2		156.000	
546	Tôn nhựa giả ngói PVC/ASA 7 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm	m2		180.000	
547	Tôn nhựa PVC/ASA 11 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm	m2		158.000	
548	Tôn nhựa PVC/ASA 11 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm	m2		182.000	
549	Tấm úp nóc mái tôn nhựa 5 sóng dày 2,5mm	cái		140.000	
550	Tấm úp nóc mái tôn nhựa 11 sóng dày 2,5mm	cái		140.000	
551	Tấm úp nóc mái tôn nhựa giả ngói 7 sóng dày 2,5mm	cái		140.000	
552	Đỉnh vít	cái		2.400	
553	Tấm ốp tường (ngoài trời) dày 1,8 mm	m2		140.000	
	XI. CẦU KIẾN BÊ TÔNG				
554	Bó vỉa bê tông có lớp mặt giả đá Coric 1000x300x150mm	m		286.400	Công ty CP Cầu kiện ISC. Giá bán tại Thuận Ninh, phường Đồng Sơn
555	Bó vỉa chống trượt 900x350x135mm	viên	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	181.800	CN XN SX VLXD - Công ty CP Thiên Tân: Giá bán tại 126 Lê Duẩn, phường Quảng Trị
556	Bó vỉa chống trượt 800x350x135mm	viên		172.700	
557	Bó vỉa chống trượt 450x350x135mm	viên		98.200	
558	Bó vỉa chống trượt 300x350x135mm	viên		70.000	
559	Bó vỉa chống trượt hạ lè 1200x350x100mm	viên		290.000	
560	Bó vỉa chống trượt hạ lè 900x350x100mm	viên		220.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
561	Bó vỉa chống trượt vuốt nổi trái - phải 900x350x135mm	viên		220.000	
562	Bó vỉa chống trượt vuốt nổi trái - phải 800x350x135mm	viên		195.000	
563	Bó vỉa chống trượt vuốt nổi trái - phải 600x350x135mm	viên		180.000	
564	Cột điện NPC.I.7,5-160-2.0	cột		2.254.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
565	Cột điện NPC.I.7,5-160-3.0	cột		2.545.000	
566	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.0	cột		2.350.000	
567	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.5	cột		2.540.000	
568	Cột điện NPC.I.8,5-160-3.0	cột		2.717.000	
569	Cột điện NPC.I.8,5-160-4.3	cột		3.220.000	
570	Cột điện NPC.I.10-190-3.5	cột		3.714.000	
571	Cột điện NPC.I.10-190-4.3	cột		4.276.000	
572	Cột điện NPC.I.10-190-5.0	cột		4.615.000	
573	Cột điện NPC.I.12-190-3.5	cột		4.672.000	
574	Cột điện NPC.I.12-190-4.3	cột		4.812.000	
575	Cột điện NPC.I.12-190-5,4	cột		5.558.000	
576	Cột điện NPC.I.12-190-7.2	cột		6.639.000	
577	Cột điện NPC.I.14-190-6.5	cột		7.819.000	
578	Cột điện NPC.I.14-190-8.5	cột		9.677.000	
579	Cột điện NPC.I.14-190-9.2	cột		10.011.000	
580	Cột điện NPC.I.14-190-11	cột		11.176.000	
581	Cột điện NPC.I.16-190-9.2	cột		19.145.000	
582	Cột điện NPC.I.16-190-11	cột		20.534.000	
583	Cột điện NPC.I.16-190-13	cột		23.260.000	
584	Ống cống BTCT đk 400T dày 40mm H3	m		371.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
585	Ống cống BTCT đk 400TC dày 40mm H13	m		375.000	
586	Ống cống BTCT đk 400C dày 40mm H30	m		391.000	
587	Ống cống BTCT đk 600T dày 50mm H3	m		510.000	
588	Ống cống BTCT đk 600TC dày 50mm H13	m		530.000	
589	Ống cống BTCT đk 600C dày 50mm H30	m		566.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
590	Ổng cống BTCT đk 800T dày 80mm H3	m		980.000	
591	Ổng cống BTCT đk 800TC dày 80mm H13	m		1.009.000	
592	Ổng cống BTCT đk 800C dày 80mm H30	m		1.041.000	
593	Ổng cống BTCT đk 1000T dày 100mm H3	m		1.374.000	
594	Ổng cống BTCT đk 1000TC dày 100mm H13	m		1.435.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
595	Ổng cống BTCT đk 1000C dày 100mm H30	m		1.542.000	
596	Ổng cống BTCT đk 1250T dày 100mm H3	m		2.175.000	
597	Ổng cống BTCT đk 1250TC dày 100mm H13	m		2.358.000	
598	Ổng cống BTCT đk 1250C dày 100mm H30	m		2.485.000	
599	Ổng cống BTCT đk 1560T dày 120mm H3	m		3.098.000	
600	Ổng cống BTCT đk 1560TC dày 120mm H13	m		3.254.000	
601	Ổng cống BTCT đk 1560C dày 120mm H30	m		3.470.000	
602	Ổng cống BTCT đk400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải thấp (T)	471.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
603	Ổng cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		604.000	
604	Ổng cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		1.018.000	
605	Ổng cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.426.000	
606	Ổng cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		2.309.000	
607	Ổng cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.400.000	
608	Ổng cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.253.000	
609	Ổng cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.375.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
610	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	489.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
611	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		668.000	
612	Ống cống BTCT 800, dày 80mm	m		1.065.000	
613	Ống cống BTCT 1000, dày 100mm	m		1.630.000	
614	Ống cống BTCT 1200, dày 120mm	m		2.437.000	
615	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.522.000	
616	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.365.000	
617	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.615.000	
618	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải cao (C)	512.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
619	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		672.000	
620	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		1.114.000	
621	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.680.000	
622	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		2.658.000	
623	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.749.000	
624	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.535.000	
625	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.860.000	
626	Ống cống BTCT đk400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải thấp (T)	371.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
627	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		422.000	
628	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		722.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
629	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		964.000	
630	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		1.476.000	
631	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.567.000	
632	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.327.000	
633	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.275.000	
634	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	398.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
635	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		491.000	
636	Ống cống BTCT 800, dày 80mm	m		782.000	
637	Ống cống BTCT 1000, dày 100mm	m		1.164.000	
638	Ống cống BTCT 1200, dày 120mm	m		1.573.000	
639	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.660.000	
640	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.445.000	
641	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.515.000	
642	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải cao (C)	411.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
643	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		500.000	
644	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		818.000	
645	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.193.000	
646	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		1.625.000	
647	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.761.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
648	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.509.000	
649	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.760.000	
650	Gối cống BTCT D400	cái		118.182	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN xã Hiếu Giang
651	Gối cống BTCT D600	cái		172.727	
652	Gối cống BTCT D800	cái		218.182	
653	Gối cống BTCT D1000	cái		290.909	
654	Gối cống BTCT D1200	cái		381.818	
655	Gối cống BTCT D1250	cái		397.273	
656	Gối cống BTCT D1500	cái		459.091	
657	Gối cống BTCT D1800	cái		705.000	
	Ống cống BTLT M300 âm dương 1 đầu loe: Chiều dài 2m, Cấp T, Tải trọng VH, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m				Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử
658	Ống cống BTLT đk300, chiều dày thành ống 40mm	m		257.000	
659	Ống cống BTLT đk400, chiều dày thành ống 45mm	m		280.000	
660	Ống cống BTLT đk500, chiều dày thành ống 50mm	m		330.000	
661	Ống cống BTLT đk600, chiều dày thành ống 60mm	m		360.000	
663	Ống cống BTLT đk800, chiều dày thành ống 80mm	m		614.000	
	Ống cống BTLT M300 một đầu âm, một đầu dương: Chiều dài 2m, Cấp T, Tải trọng VH, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m				Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử.
662	Ống cống BTLT đk750, chiều dày thành ống 80mm	m		570.000	
664	Ống cống BTLT đk1000, chiều dày thành ống 100mm	m		855.000	
663	Ống cống BTLT đk1200, chiều dày thành ống 120mm	m		1.330.000	
664	Ống cống BTLT đk1250, chiều dày thành ống 120mm	m		1.615.000	
665	Ống cống BTLT đk1500, chiều dày thành ống 150mm	m		1.900.000	
	Ống cống BTLT M300 âm dương 1 đầu loe: Chiều dài 2m, Cấp TC, Tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m				

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
666	Ống cống BTLT đk300, chiều dày thành ống 40mm	m		310.000	Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử.
667	Ống cống BTLT đk400, chiều dày thành ống 45mm	m		360.000	
668	Ống cống BTLT đk500, chiều dày thành ống 50mm	m		480.000	
669	Ống cống BTLT đk600, chiều dày thành ống 60mm	m		515.000	
671	Ống cống BTLT đk800, chiều dày thành ống 80mm	m		800.000	
673	Ống cống BTLT đk1000, chiều dày thành ống 100mm	m		1.140.000	
	Ống cống BTLT M300 một đầu âm, một đầu dương: Chiều dài 2m, Cấp TC, Tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m				Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử.
670	Ống cống BTLT đk750, chiều dày thành ống 80mm	m		760.000	
672	Ống cống BTLT đk1000, chiều dày thành ống 100mm	m		1.140.000	
674	Ống cống BTLT đk1200, chiều dày thành ống 120mm	m		1.900.000	
675	Ống cống BTLT đk1250, chiều dày thành ống 120mm	m		2.130.000	
676	Ống cống BTLT đk1500, chiều dày thành ống 150mm	m		2.220.000	
677	Ống cống BTCT D300 cấp T, dày 50mm	m		368.000	CN Công ty CP Trường Danh - NM SXVLXD Trường Danh. Giá tại KCN Quán Ngang xã Gio Linh.
678	Ống cống BTCT D400 cấp T, dày 55mm	m		466.000	
679	Ống cống BTCT D600 cấp T, dày 70mm	m		599.000	
680	Ống cống BTCT D800 cấp T, dày 80mm	m		1.013.000	
681	Ống cống BTCT D1000 cấp T, dày 100mm	m		1.421.000	
682	Ống cống BTCT D1200 cấp T, dày 120mm	m		2.304.000	
683	Ống cống BTCT D1250 cấp T, dày 120mm	m		2.395.000	
684	Ống cống BTCT D1500 cấp T, dày 140mm	m		3.248.000	
685	Ống cống BTCT D300 cấp TC, dày 50mm	m		368.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
686	Ống cống BTCT D400 cấp TC, dày 55mm	m		484.000	CN Công ty CP Trường Danh - NM SXVLXD Trường Danh. Giá tại KCN Quán Ngang xã Gio Linh.
687	Ống cống BTCT D600 cấp TC, dày 70mm	m		663.000	
688	Ống cống BTCT D800 cấp TC, dày 80mm	m		1.060.000	
689	Ống cống BTCT D1000 cấp TC, dày 100mm	m		1.625.000	
690	Ống cống BTCT D1200 cấp TC, dày 120mm	m		2.432.000	
691	Ống cống BTCT D1250 cấp TC, dày 120mm	m		2.517.000	
692	Ống cống BTCT D1500 cấp TC, dày 140mm	m		3.360.000	
693	Ống cống BTCT D400 cấp C, dày 55mm	m		507.000	CN Công ty CP Trường Danh - NM SXVLXD Trường Danh. Giá tại KCN Quán Ngang xã Gio Linh.
694	Ống cống BTCT D600 cấp C, dày 70mm	m		767.000	
695	Ống cống BTCT D800 cấp C, dày 80mm	m		1.520.000	
696	Ống cống BTCT D1000 cấp C, dày 100mm	m		1.880.000	
697	Ống cống BTCT D1200 cấp C, dày 120mm	m		2.653.000	
698	Ống cống BTCT D1250 cấp C, dày 120mm	m		3.044.000	
699	Ống cống BTCT D1500 cấp C, dày 200mm	m		3.530.000	
	XIII. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
700	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3	Đã bao gồm chi phí vận chuyển 15km và bơm bê tông	1.050.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang
701	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		1.130.000	
702	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.180.000	
703	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.230.000	
704	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.280.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
705	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.330.000	
706	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.380.000	
707	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M450	m3		1.430.000	
708	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M500	m3		1.480.000	
709	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3	Đã bao gồm chi phí vận chuyển 15km và bơm bê tông	1.178.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng
710	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		1.157.000	
711	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.205.000	
712	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.256.000	
713	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.306.000	
714	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.358.000	
715	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.408.000	
716	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M450	m3		1.458.000	
717	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M500	m3		1.507.000	
718	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M150	m3		873.000	
719	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M200	m3		943.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
720	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M250	m3	Chưa bao gồm chi phí bơm bê tông. Đã bao gồm nhân công thực hiện công tác đổ bê tông	1.006.000	Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận
721	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M300	m3		1.037.000	
722	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M350	m3		1.084.000	
723	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M400	m3		1.151.000	
724	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M150	m3		855.000	
725	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M200	m3		922.000	
726	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M250	m3		982.000	
727	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M300	m3		1.012.000	
728	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M350	m3		1.057.000	
729	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M400	m3		1.121.000	
730	Chi phí đổ bê tông bằng cần cẩu	m3		70.000	Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh II. Giá bán tại KCN Bắc Đồng Hới, phường Đồng Sơn
731	Chi phí đổ bê tông bằng máy bơm bê tông tĩnh	m3		150.000	
732	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3	Chưa bao gồm: chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông	850.000	
733	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		900.000	
734	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		950.000	
735	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.000.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
736	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.050.000	
737	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.100.000	
738	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.150.000	
739	Chi phí đổ bê tông bằng xe bơm bê tông tự hành	m3		100.000	
740	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3	Chưa bao gồm: chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông	850.000	Công ty TNHH XD Đức Thắng. Giá bán tại CCN Nghĩa Nh, phường Đồng Sơn.
741	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		900.000	
742	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.000.000	
743	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.050.000	
744	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.100.000	
745	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.150.000	
746	Chi phí đổ BTTP R7	m3		60.000	
747	Chi phí đổ bê tông bằng xe bơm bê tông tự hành	m3		100.000	
	XIV. SƠN + VẬT LIỆU CHỐNG THẤM	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Công ty Cổ phần Sơn Nikko Việt Nam				
748	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	24kg		760.000	
749	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	24kg		995.000	
750	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	24kg		1.585.000	
751	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	20kg		2.120.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
752	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	22kg		1.755.000	
753	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	21kg		2.425.000	
754	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	19kg		2.625.000	
755	Bột NIKKOTEX super trong nhà cao cấp	40kg		420.000	
756	Bột NIKKOTEX max chống thấm ngoài trời cao cấp	40kg		520.000	
757	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	24kg		790.000	
758	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	24kg		1.045.000	
759	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE	24kg		1.585.000	
760	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	20kg		2.140.000	
761	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	22kg		1.795.000	
762	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	21kg		2.435.000	
763	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	19kg		2.700.000	
764	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	40kg		420.000	
765	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	40kg		520.000	
766	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100	22kg		860.000	
767	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200	21kg		2.325.000	
768	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	23kg		1.797.000	
769	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	22kg		2.636.800	
770	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	22kg		2.010.000	
771	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	22kg		2.745.000	
772	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	19kg		2.975.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
773	Bột TOGI super trong nhà cao cấp	40kg		455.000	
774	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp	40kg		570.000	
	Công ty TNHH Sơn Pasco Việt Nam				
775	Sơn nội thất cao cấp - che phủ hiệu quả Pasco-Dream	23,6kg		1.050.000	
776	Sơn nội thất PASCO POWER	23,5kg		1.500.000	
777	Sơn nội thất PASCO SUPER WHITE	23kg		1.620.000	
778	Sơn nội thất Pasco-Rich	22,7kg		2.180.000	
779	Sơn nội thất PASCO LUXURY	19,6kg		3.452.000	
780	Sơn ngoại thất Pasco-Eros	21,9kg		2.280.000	
781	Sơn ngoại thất cao cấp - bóng mờ Pasco-Prevent	19,8kg		2.850.000	
782	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Pasco-06	21,1kg		2.010.000	
783	Sơn ngoại thất PASCO HELIOS	19,2kg		4.380.000	
784	Sơn lót nội thất PASCO-03	21,1kg		2.012.000	
785	Sơn lót nội thất PASCO-06S	22,8kg		2.408.000	
786	Sơn lót ngoại thất PASCO-09	20,7kg		3.068.000	
787	Sơn chống thấm PASCO -ONEX	20kg		3.089.000	
788	Sơn chống thấm PASCO SILICON	19,5kg		4.445.000	
	NPP: Công ty TNHH Thành Ngọc Toàn				
789	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất	40kg		685.000	
790	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất	40kg		491.000	
791	Sơn nội thất NISHU GRAN siêu trắng	17lít		2.672.000	
792	Sơn nội thất NISHU AGAT	17lít		1.352.000	
793	Sơn nội thất NISHU LAPIS	17lít		1.200.000	
794	Sơn nội thất NISHU S-GRAN bóng base A,B	17lít		4.194.000	
795	Sơn nội thất NISHU S-JASPER base A	17lít		1.500.000	
796	Sơn ngoại thất NISHU AGAT	17lít		4.259.000	
797	Sơn ngoại thất NISHU LAPIS	17lít		3.144.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
798	Sơn ngoại thất NISHU S-JASPER base A, B	17lít		4.380.000	
799	Sơn lót chống kiềm NISHU SUPER CRY SIN nội thất	17lít		3.402.000	
800	Sơn lót chống kiềm nội thất NISHU P-SEALER	17lít		2.407.000	
801	Sơn lót chống kiềm NISHU SUPER CRY S ngoại thất	17lít		4.561.000	
802	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NISHU P-SEALER	17lít		3.491.000	
803	Sơn lót chống kiềm Nero Sealer nội thất	17lít		1.680.000	
804	Sơn lót chống kiềm Nero Modena Sealer	15lít		2.265.000	
805	Sơn Nero nội thất OUWIN N8	23,5kg		1.302.000	
806	Sơn Nero ngoại thất OUWIN N9	15lít		2.395.000	
807	Sơn Nero Plus nội thất	15lít		2.032.000	
808	Sơn Nero Plus ngoại thất	15lít		3.616.000	
809	Sơn chống thấm sàn Nero 11A Plus	20kg		2.982.000	
810	Bột bả nero nội thất N8	40kg		490.000	
811	Bột bả nero ngoại thất N9	40kg		550.000	
	NPP: Công ty TNHH Xây dựng Q1				
812	Bột trét tường nội thất cao cấp MYKOLOR	40kg		345.000	
813	Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp MYKOLOR	40kg		436.000	
814	Sơn lót chống kiềm nội thất MYKOLOR	18lít		1.982.000	
815	Sơn lót chống kiềm ngoại thất MYKOLOR	18lít		2.436.000	
816	Sơn nước nội thất mờ sang trọng MYKOLOR	18lít		2.164.000	
817	Sơn nước ngoại thất mịn màng quý phái MYKOLOR	18lít		2.527.000	
	CN Công ty CP Bewin&Coating VN				
818	Bột trét tường cao cấp nội thất VILAZA- Professional Putty .INT	40kg		271.000	
819	Bột trét tường cao cấp ngoại thất VILAZA- Professional Putty .EXT	40kg		335.000	
820	VILAZA - PRIMER. INT Sơn lót kháng kiềm nội thất.	18lít		2.029.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
821	VILAZA - PRIMER. EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất.	18lít		2.761.000	
822	Sơn Nội Thất Cao Cấp VANET - 5IN1	18lít		831.000	
823	Sơn mịn nội thất VILAZA - IN FAMI	18lít		1.344.000	
824	Sơn Mịn Ngoại Thất VILAZA - GOLD. EXT	18lít		1.972.000	
825	Sơn Bóng Ngoại Thất VILAZA - SATIN. EXT	18lít		3.682.000	
826	Chống thấm Màu VILAZA - COLOR WATERPROOF	18lít		3.515.000	
827	Bột trét tường nội thất cao cấp BEHR	40kg		316.000	
828	Bột trét tường ngoại thất cao cấp BEHR- ALL IN ONE	40kg		388.000	
829	Sơn lót kháng kiềm nội thất BEHR - ALKALI PRIMER.INT	18lít		2.400.000	
830	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất BEHR - ALKALI PRIMER.EXT	18lít		3.354.000	
831	Sơn siêu trắng trần BEHR - SUPER WHITE	18lít		1.821.000	
832	Sơn trắng nội thất . BEHR - CLASSIC.INT	18lít		962.000	
833	Sơn ngoại thất siêu mịn BEHR - CLASSIC. EXT	18lít		2.436.000	
834	Sơn ngoại thất cao cấp BEHR - NANO SUN & RAIN	18lít		3.663.000	
835	Sơn chống thấm màu BEHR	18lít		3.390.000	
836	Bột trét tường Cao Cấp Nội Thất BEWIN - POWER PUTTY INTERIOR	40kg		325.000	
837	Bột trét tường Ngoại Thất 2IN1 BEWIN - ALL DLLER INT& EXT	40kg		374.000	
838	Sơn lót kháng kiềm nội thất BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT	18lít		2.499.000	
839	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT	18lít		3.489.000	
840	Sơn nội thất láng mịn BEWIN - Ferhler SMART SILK	18lít		1.761.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
841	Sơn siêu trắng trần BEWIN - Ferhler CEILING WHITE	18lít		1.787.000	
842	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX	18lít		2.476.000	
843	Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn BEWIN - Ferhler SILK SEASONS	18lít		2.449.000	
844	Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS	18lít		4.323.000	
845	Sơn chống thấm đa năng thể hệ mới BEWIN - Ferhler WATER PROOF	18lít		2.913.000	
846	Sơn chống thấm màu BEWIN - Ferhler WALLER WATER PROOF	18lít		3.554.000	
	Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam				
847	Sơn lót chống kiềm nội thất	20,7 kg		2.675.000	
848	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	20 kg		3.789.000	
849	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	24 kg		2.252.000	
850	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	23 kg		1.962.000	
851	Sơn nước nội thất 3 IN 1	24 kg		1.110.000	
852	Sơn nước ngoại thất	23 kg		2.909.000	
853	Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp	40kg		462.000	
	Công ty CP Sơn Quốc Tế Châu Á				
854	Bột trét nội thất cao cấp SC002	40kg		359.000	
855	Bột trét ngoại thất cao cấp SC001	40kg		500.000	
856	Sơn lót chống kiềm nội thất LX200	17lít		2.250.000	
857	Sơn lót chống kiềm ngoại thất LX300	17lít		3.860.000	
858	Sơn lót ngoại thất cao cấp kháng ẩm LX500	17lít		4.371.000	
859	Sơn nội thất siêu mịn IS200	17lít		1.468.000	
860	Sơn nội thất bóng ngọc trai IS460 NEW	17lít		3.300.000	
861	Sơn nội thất siêu bóng, siêu chùi rửa IS600	15lít		3.935.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
862	Sơn lăn trần cao cấp IS201	17lít		1.894.000	
863	Sơn ngoại thất siêu mịn ES300	17lít		2.449.000	
864	Sơn ngoại thất bóng mờ ES500	17lít		5.145.000	
865	Sơn ngoại thất siêu bóng ES700	15lít		5.444.000	
866	Sơn chống thấm pha xi măng CT110	17lít		3.680.000	
867	Sơn chống thấm màu CT100	17lít		4.273.000	
	Công ty CP Suzumax				
868	Sơn nội thất No1	24kg		746.400	
869	Sơn mịn nội thất cao cấp No2	24kg		1.118.200	
870	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	24kg		1.473.600	
871	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	24kg		2.260.000	
872	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	24kg		2.286.400	
873	Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	21kg		1.990.900	
874	Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2	21kg		2.192.700	
875	Bột bả nội thất cao cấp Bno	40kg		300.000	
876	Bột bả ngoại thất cao cấp Bng	40kg		368.200	
	Công ty CP Infor Việt Nam				
877	Bột bả tường nội thất cao cấp	kg		9.500	
878	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	kg		98.100	
879	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg		145.000	
880	Sơn mịn nội thất cao cấp E300	kg		70.500	
881	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	kg		96.800	
882	Sơn nội thất bán bóng A68	kg		142.000	
883	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000	kg		184.800	
	Công ty CP sơn Valpasee Việt Nam				
884	Bột bả nội thất cao cấp	40kg		190.000	
885	Bột bả nội ngoại thất cao cấp 2in1	40kg		270.000	
886	Sơn lót nội thất - FRIENDLY	22kg		850.000	
887	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - PRIMER SEALER	22kg		1.020.000	
888	Sơn lót ngoại thất - SUPER SHIELD	21kg		980.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
889	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - SUPER TECH	21kg		1.150.000	
890	Sơn mịn nội thất - INCO	22kg		280.000	
891	Sơn mịn nội thất cao cấp - ECOSPRING	22kg		450.000	
892	Sơn nội thất đẹp hoàn hảo - GREEN PEARL 5in1	19kg		1.510.000	
893	Sơn bóng nội thất cao cấp - NANO CLEAN 6in1	19kg		1.810.000	
894	Sơn trắng trần nội thất cao cấp - SUPERWHITE	22kg		890.000	
895	Sơn phủ màu mịn ngoại thất cao cấp - PRO TECHONE	21kg		1.050.000	
896	Sơn ngoại thất đẹp hoàn hảo - NEW POSITION	19kg		1.680.000	
897	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - NANO SHIELD 7in1	19kg		1.960.000	
	Công ty TNHH Công Nghệ Delta Việt Nam				
898	Sơn nội thất siêu trắng Super white int, saturn ALKAZA (VS116)	23kg		2.116.000	
899	Sơn ngoại thất cao cấp Smooth, ext land ALKAZA (HS312)	22kg		2.991.000	
900	Sơn nội thất bóng mờ Semi Gloss, int venus ALKAZA (VS124)	20kg		4.634.000	
901	Sơn ngoại thất bóng mờ Semi Gloss, EXT uranus ALKAZA (BS313)	20kg		4.963.000	
902	Sơn lót chống kiềm nội thất - Alkali, Int galaxy ALKAZA (CK241)	22kg		2.583.000	
903	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - Alkali, Ext orion ALKAZA (CK242)	20kg		4.056.000	
904	Bột bả cap cấp trong nhà ALKAZA (A200)	40kg		486.000	
905	Bột bả chống thấm cao cấp ngoài trời ALKAZA (A300)	40kg		574.000	
	Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam				
906	Sơn mịn nội thất cao cấp DL11 DAVOSA OLEA	22kg		2.208.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
907	Sơn bóng mờ cao cấp nội thất DC12 DAVOSA CLEARN	20kg		4.421.000	
908	Sơn mờ ngoại thất DV13 DAVOSA STAND	22kg		3.190.000	
909	Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất DR14 DAVOSA IRON	20kg		4.644.000	
910	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp DS12 DAVOSA SEALER	22kg		2.667.000	
911	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp DP17 DAVOSA PRIMER	20kg		4.231.000	
912	Bột bả chống thấm cao cấp ngoài trời A502 DAVOSA EX	25kg		394.000	
913	Bột bả trong nhà cao cấp A503 DAVOSA IN	25kg		347.000	
914	Sơn lót nội thất Pluto PK01 PLUTO IN	20kg		1.046.000	
915	Sơn lót ngoại thất Pluto PK02 PLUTO IN	20kg		1.486.000	
916	Sơn nội thất Pluto PT20 PLUTO IN	25kg		468.000	
917	Sơn ngoại thất Pluto PT25 PLUTO EX	25kg		1.213.000	
	Công ty 4 ORANGES CO., LTD				
918	Bột bả SPEC DLLER INT & EXT	40kg		495.000	
919	Sơn nội thất láng mịn SPEC EKO	15lít		128.000	
920	Sơn lót kiềm ngoại thất SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR	15lít		1.980.000	
921	Sơn lót kiềm nội thất SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR	18lít		1.680.000	
922	Sơn ngoại thất bảo vệ hoàn hảo SPEC EKO	15lít		1.960.000	
923	Sơn chống thấm trực tiếp tường đứng 3 trong 1 Spec SuperDx H10	18lít		3.890.000	
924	Sơn chống sân thượng, máng nước, sân mái, bồn hoa Spec RooDng SR07	15lít		2.375.000	
925	Sơn chống thấm trực tiếp tường đứng 3 trong 1 Spec Fexx S01	18lít		3.890.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
926	Sơn nội thất mờ sang trọng Spec Taket	18lít		1.647.000	
927	Sơn ngoại thất mờ sang trọng Spec Taket	18lít		286.000	
928	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Spec Taket Primer seal for exterior	17lít		2.286.000	
929	Sơn lót nội thất chống kiềm vượt trội (Spec Go Green ALKALI Resistant for interior)	15lít		1.590.000	
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam					
930	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A500	lít		66.444	
931	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE kháng khuẩn	lít		241.944	
932	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	lít		234.500	
933	Sơn nội thất kháng khuẩn DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	lít		98.944	
934	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A390	lít		48.278	
935	Sơn nội thất lau chùi vượt trội DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít		111.556	
936	Sơn nội thất dễ lau chùi DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít		86.111	
937	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E700	lít		156.889	
938	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít		286.556	
939	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít		274.944	
940	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500	lít		91.722	
941	Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	lít		91.944	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
942	Sơn lót ngoại thất chống kiềm DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	lít		161.222	
943	Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	lít		132.389	
944	Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	lít		97.424	
945	Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	lít		159.778	
946	Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	lít		59.222	
947	Bột trét tường ngoại thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg		11.000	
948	Bột trét tường nội thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	kg		12.150	
949	Bột trét tường nội thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg		8.800	
950	Bột trét tường DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	kg		12.550	
951	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW siêu bóng - 66AB	lít		245.480	
952	Sơn nước trong nhà MAXILITE SMOOTH - ME5	lít		33.944	
953	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ - 30C	lít		64.940	
954	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ - 66A	lít		235.775	
955	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX bóng mờ - Z611	lít		257.225	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
956	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 30CB	lít		72.828	
957	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BĂM BẮN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt bóng - E017B	lít		139.833	
958	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BĂM BẮN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt mờ - E016M	lít		132.785	
959	Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt mờ - 39A	lít		93.912	
960	Sơn nước nội thất - DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt bóng - 39AB	lít		98.445	
961	Sơn nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ từ DULUX - MK14	lít		44.744	
962	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt bóng - 99AB	lít		113.800	
963	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt mờ - 99A	lít		109.467	
964	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt mờ - 28C	lít		89.488	
965	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Mờ - Z98	lít		172.000	
966	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Bóng - 79AB Sơn nước ngoại thất	lít		180.000	
967	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 28CB	lít		98.532	
968	Sơn lót ngoài trời MAXILITE - 48C	lít		102.284	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
969	Sơn lót ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - A936	lít		166.000	
970	Sơn lót trong nhà MAXILITE - ME4	lít		63.693	
971	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER - Z060	lít		183.000	
972	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505	lít		125.027	
973	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE - A968	lít		116.000	
974	Sơn lót nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN - A935	lít		104.000	
975	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu thường	lít		106.380	
976	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - 74302 - Màu đặc biệt	lít		140.880	
977	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu trắng	lít		111.840	
978	Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời DULUX A502 - 29133	kg		12.000	
979	Bột trét tường cao cấp trong nhà DULUX - B347	kg		9.200	
980	Bột trét tường nội và ngoại thất MAXILITE từ DULUX - A502 - 29137	kg		7.700	
	Công ty Cổ phần sơn Alo Việt Nam				
981	Sơn lót nội thất A-900	20kg		1.934.000	
982	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp A-1000	20kg		2.605.000	
983	Sơn lót ngoại thất A-2900	20kg		3.995.000	
984	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp A-5000	22kg		2.179.000	
985	Sơn nội thất mịn cao cấp A-6000	20,7kg		2.283.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
986	Sơn ngoại thất mịn cao cấp, chống chịu thời tiết, độ bền cao A-7000	20,7kg		3.211.000	
987	Sơn nội thất kinh tế trắng A-300	22,5kg		667.000	
988	Sơn nội thất kinh tế màu A-300	22,5kg		733.000	
989	Sơn nội thất thông dụng A-500	22,5kg		920.000	
990	Sơn mịn ngoại thất dự án	20,7kg		2.292.000	
	CN Công ty CP Joton Hà Nội				
991	Sơn giao thông Joline màu trắng (nhiệt dẻo) JOLINE	kg		27.037	
992	Sơn giao thông Joline màu vàng (nhiệt dẻo) JOLINE	kg		27.778	
993	Sơn lót vạch đường - dùng cho sơn nhiệt dẻo JOLINE PRIMERSL	kg		70.185	
994	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu trắng)	kg		113.981	
995	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đen)	kg		113.981	
996	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu vàng)	kg		142.037	
997	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đỏ)	kg		142.037	
998	Bi thủy tinh JOTON GLASS BEAD	kg		18.944	
999	Sơn chống gỉ SP Primer - SPP70AR - đỏ	kg		97.500	
1000	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám	kg		97.907	
1001	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AN - nâu đỏ	kg		100.273	
1002	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd)	kg		143.093	
1003	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd)	kg		114.866	
1004	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOTON ALTEX DA	lít		92.375	
1005	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOTON ALTIN DA	lít		60.692	
1006	Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA	lít		206.781	
1007	Sơn phủ nội thất JOTON FA INT DA	lít		62.397	
1008	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA	lít		88.235	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1009	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA	lít		39.820	
1010	JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất	kg		17.590	
1011	JOTON XÁM Bột bả tường Ngoại thất	kg		13.840	
1012	SP FILLER Bột bả tường nội thất	kg		11.773	
1013	JOTON JOGYP Bột bả Trần thạch cao	kg		8.840	
1014	Bột bả tường nội thất JOLIA	kg		10.340	
	Công ty CP sơn KIMIKO Việt Nam				
1015	Sơn lót nội thất Saka	lít		75.000	
1016	Sơn phủ nội thất Saka	lít		40.000	
1017	Sơn lót ngoại thất Saka	lít		95.000	
1018	Sơn phủ ngoại thất Saka	lít		108.333	
1019	Bột bả nội thất Saka	kg		6.000	
1020	Bột bả ngoại thất Saka	kg		8.000	
1021	Sơn lót kháng kiềm nội thất Kimiko K16	lít		137.500	
1022	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano đặc biệt K17	lít		165.278	
1023	Sơn bóng ngọc trai Kimiko K28	lít		214.556	
1024	Sơn Lau chùi hiệu quả K20	lít		173.611	
1025	Sơn mịn nội thất cao cấp K19	lít		105.556	
1026	Sơn mịn nội thất kinh tế K36	lít		50.389	
1027	Sơn siêu trắng trần K18	lít		125.000	
1028	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Kimiko K13	lít		190.944	
1029	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano đặc biệt Kimiko K12	lít		212.500	
1030	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Kimiko K26	lít		169.444	
1031	Sơn chống thấm đa năng K15	lít		207.611	
1032	Sơn chống thấm màu K25	lít		268.056	
1033	Bột bả nội cao cấp Kimiko	kg		13.125	
1034	Bột bả ngoại thất cao cấp Kimiko	kg		17.200	
	Công ty TNHH TMXD Song Bình				
1035	Chất quét lót gốc nước Revinox	5kg	0,07kg/m2	1.225.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1036	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinex Flex FP	32kg	2kg/m ²	1.367.000	
1037	Vật liệu chống thấm gốc xi măng Revinex Flex U360	35kg	2kg/m ²	2.415.000	
1038	Chất chống thấm hệ tinh thể thấm thấu Neopress Crystal	25kg	2,5kg/m ²	1.725.000	
1039	Vật liệu chống thấm Neoproof PU 360 (đen)	13kg	1kg/m ²	2.340.000	
1040	Chất chống thấm gốc Acrylic Silatex Super	12kg	1kg/m ²	1.692.000	
1041	Chất chống thấm Polyurethane gốc nước Neoproof PU W	13kg	1kg/m ²	2.509.000	
1042	Chất chống thấm Acrylic gốc nước Silatex Reflex White	10lít	0,3kg/m ²	2.500.000	
1043	Keo trám khe Bossil BS 8620S	600ml		231.300	
1044	Vữa không co ngót Lemax Grout GM650	25kg	2kg/m ²	300.000	
1045	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Lemax-225	21kg	2kg/m ²	1.008.000	
1046	Phụ gia kết nối Latex Lite	5lít		254.000	
1047	Phụ gia kết nối Latex	5lít		303.000	
	CN Miền Trung - Công ty CP BESTMIX				
1048	Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông Super R7	lít	Định mức: (0,5÷1,0)lít/100kg xi măng	22.500	
1049	Chất chống thấm BestLatex R114	lít	Định mức: (1,5÷4,0)m ² /lít	61.000	
1050	Chất chống thấm BestLatex R126	lít	Định mức: (2,0÷5,0)m ² /lít	84.000	
1051	Chất chống thấm trộn xi măng BestSeal B12	lít	Định mức: 0,5kg/m ² /lớp	97.000	
1052	Chất chống thấm bóng mờ, trong suốt BestSeal AC404	lít	Định mức: (0,05÷0,1)lít/m ² /lớp	80.000	
1053	Màng chống thấm đàn hồi một thành phần BestSeal AC402	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m ² /lớp	30.200	
1054	Vữa tự san phẳng ngăn ẩm, gốc xi măng-epoxy, ba thành phần BestSeal EP760	kg	Định mức: 2.2kg/m ² /mm	64.000	
1055	Màng chống thấm đàn hồi hai thành phần BestSeal AC407	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m ² /lớp	37.500	
1056	Màng chống thấm đàn hồi cao, một thành phần BestSeal AC400	kg	Định mức: (0,4÷0,8)kg/m ² /lớp	73.000	
1057	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal AC408	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m ² /lớp	90.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1058	Màng chống thấm siêu đàn hồi, nhựa polyurethane gốc nước, một thành phần BestSeal PU405	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m2/lớp	171.000	
1059	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal PU450	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m2/lớp	119.000	
1060	Màng chống thấm siêu đàn hồi BestSeal PU416	kg	Định mức: (0,3÷0,5)kg/m2/lớp	116.000	
1061	Hợp chất chống thấm đàn hồi BestSeal AC409	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m2/lớp	52.500	
1062	Màng lỏng chống thấm bitum gốc nước, một thành phần BestSeal BP411	kg	Định mức: 0,6 kg/m2/lớp (2-3 lớp)	58.000	
1063	Chống thấm nhựa polyurethane-bitumen hybrid đàn hồi, gốc nước, một thành phần BestSeal PU412	kg	Định mức: (0,4÷0,5)kg/m2/lớp	164.000	
1064	Màng chống thấm Silanes/Siloxanes vô hình, gốc nước, một thành phần BestSeal A10 - can 25 lít	kg	Định mức: (10÷50)m2/lít	71.000	
1065	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal AT505	kg	Định mức: (0,2÷0,3)kg/m2/lớp	143.500	
1066	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng BestGrout CE675	kg	1.9 kg bột khô cho 1 lít vữa trộn	13.500	
1067	Vữa rót BestGrout CE400 Standard	kg	1,9kg bột khô cho 01lít vữa	9.300	
1068	Vữa rót BestGrout CE600 Hi-strength	kg	1,9kg bột khô cho 01lít vữa	11.400	
1069	Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần BestRepair CE300	kg	74 ÷ 75 bao cho một m3 vữa	30.000	
1070	Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần BestRepair CE500	kg	74 ÷ 75 bao cho một m3 vữa	50.000	
1071	Vữa sửa chữa, dậm vá mỏng bề mặt bê tông BestReDt C40	kg	01 bao 25 kg: Khoảng 15 lít vữa tươi	24.600	
1072	Keo dán gạch BestTile CE075	kg	1,65kg/m2/1mm độ dày	8.300	
1073	Keo dán gạch BestTile CE150	kg	1,65kg/m2/1mm độ dày	10.900	
1074	Chất kết dính Epoxy đa năng, cường độ cao BestBond EP751	kg		184.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1075	Chất kết dính Epoxy kết nối bê tông cũ - mới BestBond EP752	kg		324.000	
1076	Chất kết dính Epoxy bơm vá vết nứt bê tông BestBond EP750	kg		425.000	
1077	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc epoxy không dung môi, ba thành phần BestGrout E100	kg	Định mức: 2,1 tấn/ m3 vữa	74.000	
1078	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V150	m		82.700	
1079	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V200	m		114.500	
1080	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V250	m		138.000	
1081	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V320	m		165.600	
1082	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV150	m		105.000	
1083	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV200	m		144.000	
1084	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV250	m		175.000	
1085	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV320	m		208.000	
1086	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ HardRock (Xanh) - bao 25 kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	14.500	
1087	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ HardRock (Xám) - bao 25 kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	6.700	
1088	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ BestHard SP7 (Xanh) - bao 25 kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	11.500	
1089	Sơn lót epoxy, gốc dung môi, hai thành phần BestPrimer EP601 - bộ 25 kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	200.000	
1090	Sơn lót epoxy, gốc nước, hai thành phần BestPrimer EP602 - bộ 25 kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	210.000	
1091	Sơn Epoxy gốc dung môi, hai thành phần BestCoat EP604 - bộ 30 kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	210.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1092	Sơn Epoxy gốc nước, hai thành phần BestCoat EP605 - bộ 25 kg	kg	Định mức: (0,1÷0,15)kg/m2/lớp	204.000	
	Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Châu Á				
1093	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 màu xám	kg		7.778	
1094	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 màu trắng	kg		10.463	
1095	Keo dán gạch tiêu chuẩn ngoài trời CIMAX CM03 màu xám	kg		11.481	
1096	Keo dán gạch tiêu chuẩn ngoài trời CIMAX CM03 màu trắng	kg		15.556	
1097	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu trắng	kg		25.093	
1098	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu nhạt	kg		27.593	
1099	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu đậm	kg		36.019	
1100	Vữa xây dựng AS - 75M	kg		2.778	
1101	Vữa xây dựng AS - 100M	kg		2.870	
1102	Vữa xi măng trộn khô sẵn không co AM-G 400	kg		7.963	
1103	Vữa xi măng trộn khô sẵn không co AM-G600	kg		9.815	
	XV. CỬA KHUNG NHÔM/NHỰA		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
	Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slim 46 màu xám đá hoặc màu café; khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,1mm; phụ kiện kim khí Huy Hoàng; kính dày 6,38mm; keo trám silicon Austsil. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.			Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898	
1104	Cửa đi mọtai quay 1 cánh	m2		2.200.000	
1105	Cửa đi mọtai quay 2 cánh	m2		2.000.000	
1106	Cửa đi mọtai trượt 2 cánh	m2		2.100.000	
1107	Cửa sổ mọtai quay, mọtai hất 1 cánh	m2		2.000.000	
1108	Cửa sổ mọtai quay 2 cánh	m2		2.100.000	
1109	Cửa sổ mọtai trượt 2 cánh	m2		2.000.000	
1110	Vách kính cố định	m2		1.400.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cafe: khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,2÷1,4mm; phụ kiện kim khí Huy Hoàng; kính dày 6,38mm; keo trám silicon Austsil. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1111	Cửa đi mtại quay 1 cánh	m2		2.700.000	
1112	Cửa đi mtại quay 2 cánh	m2		2.900.000	
1113	Cửa đi mtại trượt 2 cánh	m2		2.400.000	
1114	Cửa sổ mtại quay, mtại hất 1 cánh	m2		2.200.000	
1115	Cửa sổ mtại quay 2 cánh	m2		2.200.000	
1116	Cửa sổ mtại trượt 2 cánh, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.200.000	
1117	Vách kính cố định, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.700.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR Topal XFAD màu xám đá hoặc màu cafe, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm, keo trám silicon Austsil NEUTRAL. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1118	Cửa đi mtại quay 1 cánh thanh nhôm dày 2mm	m2		3.800.000	
1119	Cửa đi mtại quay 2 cánh thanh nhôm dày 2mm	m2		3.900.000	
1120	Cửa đi mtại trượt 2 cánh thanh nhôm dày 1.4mm	m2		2.800.000	
1121	Cửa sổ mtại quay, mtại hất 1 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1122	Cửa sổ mtại quay 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1123	Cửa sổ mtại trượt 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1124	Vách kính cố định thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.250.000	
	Vách kính mặt dựng: nhôm Austdoor Topal: thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1125	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 10,38mm	m2		3.800.000	
1126	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 6,38mm	m2		3.300.000	
	Vách kính mặt dựng: nhôm Austdoor Topal: thanh nhôm MDTP-651 kích thước 115x652x2,5mm				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1127	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 10,38mm	m2		4.000.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1128	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 6,38mm	m2		3.600.000	
1129	Cửa thông phòng 1 cánh: nhôm tổ ong sinh thái Eracomb ECA 41	m2	Tấm nhôm tổ ong Eracomb dày 41mm (màu xám đá, café, gỗ cam xe, gỗ trắc), khung cửa và khung cánh làm bằng nhôm Topal, phụ kiện kim khí Huy Hoàng.	3.500.000	
	Cửa cuốn AUSTDOOR (bao gồm: thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ). Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1130	Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1,8-2,2mm	m ²		5.667.000	
1131	Cửa cuốn khe thoáng B100S dày 1,4-1,8mm	m ²		3.484.000	
1132	Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1,1-2,3mm	m ²		4.336.000	
1133	Cửa cuốn khe thoáng S8 dày 1,3-1,45mm	m ²		3.603.000	
1134	Cửa cuốn khe thoáng S7 dày 1,2-1,35mm	m ²		3.393.000	
1135	Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1,1-1,25mm	m ²		3.228.000	
1136	Cửa cuốn khe thoáng E52i dày 1,2-1,3mm	m ²		2.482.000	
1137	Cửa cuốn khe thoáng E51i dày 1,1-1,15mm	m ²		2.266.000	
1138	Cửa cuốn khe thoáng E50i dày 0,9-1,05mm	m ²		2.031.000	
1139	Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0,7-0,9mm	m ²		2.220.000	
1140	Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0,53mm	m ²		1.470.000	
1141	Cửa cuốn tấm liền series2 AB dày 0,51mm	m ²		1.280.000	
1142	Cửa cuốn tấm liền series3 TM dày 0,5mm	m ²		1.060.000	
1143	Cửa cuốn tấm liền series4 EC dày 0,45mm	m ²		900.000	
1144	Cửa cuốn tấm liền series5 ECN dày 0,35mm	m ²		780.000	
1145	Cửa cuốn trượt trần OVERHEAD	m ²		4.780.000	
1146	Cửa cuốn trong suốt AUSTVISION 2	m ²		5.610.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1147	Cửa cuốn khớp thoát inox AUSTGRILL 1	m ²		5.600.000	
1148	Cửa cuốn khớp thoát inox AUSTGRILL 2	m ²		2.745.000	
1149	Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR AH1000A	bộ		29.700.000	
1150	Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR AH800A	bộ		21.630.000	
1151	Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR AH500A	bộ		11.460.000	
1152	Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR AH300A	bộ		10.650.000	
1153	Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR S1000	bộ		15.475.000	
1154	Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR S800	bộ		12.990.000	
1155	Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR S500	bộ		9.945.000	
1156	Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR S300	bộ		8.920.000	
1157	Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR S200	bộ		8.313.000	
1158	Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR AK800A	bộ		10.270.000	
1159	Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR AK500A	bộ		7.840.000	
1160	Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR AK300A	bộ		7.550.000	
1161	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R	bộ		6.810.000	
1162	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-2L/R	bộ		7.970.000	
1163	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR AHV.2P-L/R	bộ		8.300.000	
1164	Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565	bộ		7.324.000	
1165	Bộ lưu điện cửa khe thoát AUSTDOOR P3000	bộ		7.770.000	
1166	Bộ lưu điện cửa khe thoát AUSTDOOR P2000	bộ		7.270.000	
1167	Bộ lưu điện cửa khe thoát AUSTDOOR P1000	bộ		5.590.000	
1168	Bộ lưu điện cửa khe thoát AUSTDOOR E2000	bộ		5.700.000	
1169	Bộ lưu điện cửa khe thoát AUSTDOOR E1000	bộ		4.180.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1170	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD15	bộ		4.800.000	
1171	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD9	bộ		3.770.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm HYUNDAI (tương đương hệ XINGFA); Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Aluminum Quảng Bình. SĐT: 0923508668
1172	Vách kính hệ 55, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.460.000	
1173	Vách kính hệ 55 có cửa mại hắt, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.580.000	
1174	Cửa sổ 2 cánh mại trượt thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.860.000	
1175	Cửa sổ 2 cánh mại trượt thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.980.000	
1176	Cửa sổ 1, 2 cánh mại quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.410.000	
1177	Cửa sổ 1, 2 cánh mại quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.440.000	
1178	Cửa sổ 1, 2 cánh mại hắt, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.430.000	
1179	Cửa sổ 1, 2 cánh mại hắt, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.500.000	
1180	Cửa đi 4 cánh mại trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.350.000	
1181	Cửa đi 1, 2 cánh mại quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.600.000	
1182	Cửa đi 1, 2 cánh mại quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.800.000	
1183	Cửa đi 4 cánh mại quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.450.000	
1184	Cửa đi 4 cánh mại quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.650.000	
1185	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 50, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 50x100.	m2		2.700.000	
1186	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 50, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 50x120.	m2		2.850.000	
1187	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 65, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 65x100.	m2		2.750.000	
1188	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 65, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 65x120.	m2		2.880.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm NAM SUNG (tương đương hệ XINGFA); Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Aluminum Quảng Bình. SĐT: 0923508668
1189	Vách kính hệ 55 thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.530.000	
1190	Vách kính hệ 55 có cửa mtại hắt, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.580.000	
1191	Vách kính hệ 55 thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m2		1.820.000	
1192	Vách kính hệ 55 có cửa mtại hắt, thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m2		1.940.000	
1193	Cửa sổ 2 cánh mtại trượt thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.990.000	
1194	Cửa sổ 2 cánh mtại trượt thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.900.000	
1195	Cửa sổ 1 cánh mtại quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.560.000	
1196	Cửa sổ 2 cánh mtại quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.480.000	
1197	Cửa sổ 1 cánh mtại quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.660.000	
1198	Cửa sổ 2 cánh mtại quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.500.000	
1199	Cửa sổ 1 cánh mtại lật thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.590.000	
1200	Cửa sổ 2 cánh mtại lật thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.500.000	
1201	Cửa sổ 1 cánh mtại lật thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.690.000	
1202	Cửa sổ 2 cánh mtại lật thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.630.000	
1203	Cửa đi 4 cánh mtại trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.350.000	
1204	Cửa đi 1 cánh mtại quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.625.000	
1205	Cửa đi 2 cánh mtại quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.380.000	
1206	Cửa đi 1 cánh mtại quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.825.000	
1207	Cửa đi 2 cánh mtại quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.560.000	
1208	Cửa đi 4 cánh mtại quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.450.000	
1209	Cửa đi 4 cánh mtại quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.650.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1210	Cửa sổ 2 cánh mtại trượt thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.480.000	
1211	Cửa sổ 1 cánh mtại quay thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.990.000	
1212	Cửa sổ 2 cánh mtại quay thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.835.000	
1213	Cửa sổ 1 cánh mtại lật thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		3.300.000	
1214	Cửa sổ 2 cánh mtại lật thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.970.000	
1215	Cửa đi 4 cánh mtại trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		3.440.000	
1216	Cửa đi 1, 2 cánh mtại quay thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		3.200.000	
1217	Cửa đi 4 cánh mtại quay thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		2.900.000	
1218	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 50x100	m2		2.700.000	
1219	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 50x120	m2		2.850.000	
1220	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 65x100	m2		2.750.000	
1221	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 65x120	m2		2.880.000	
1222	Mặt dựng : Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 50x100	m2		2.900.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1223	Mặt dựng : Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 50x120	m2		3.050.000	
1224	Mặt dựng: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 65x100	m2		3.150.000	
1225	Mặt dựng: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE;kết cấu khung 65x120	m2		3.300.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 55 vát cạnh dày 1,0mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1226	Vách kính cố định	m2		1.300.000	
1227	Cửa đi 1 cánh mtại quay	m2		1.810.000	
1228	Cửa đi 2 cánh mtại quay	m2		1.850.000	
1229	Cửa đi 2 cánh mtại lùa	m2		1.488.000	
1230	Cửa đi 4 cánh mtại lùa	m2		1.601.000	
1231	Cửa sổ 1 cánh mtại hắt/quay	m2		1.804.000	
1232	Cửa sổ 2 cánh mtại hắt/quay	m2		1.855.000	
1233	Cửa sổ 2 cánh mtại lùa	m2		1.619.000	
1234	Cửa sổ 4 cánh mtại lùa	m2		1.652.000	
	Cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,6mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1235	Cửa đi 1 cánh mtại quay	m2		2.345.000	
1236	Cửa đi 2 cánh mtại quay	m2		2.420.000	
1237	Cửa đi 2 cánh mtại lùa	m2		2.258.000	
1238	Cửa đi 4 cánh mtại lùa	m2		2.485.000	
	Cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,2mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1239	Cửa sổ 1 cánh mtại hắt/quay	m2		2.368.000	
1240	Cửa sổ 2 cánh mtại hắt/quay	m2		2.430.000	
1241	Cửa sổ 2 cánh mtại lùa	m2		1.965.000	
1242	Cửa sổ 4 cánh mtại lùa	m2		2.071.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Vách kính và cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1,2mm- Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1243	Vách cố định	m2		1.335.000	
1244	Cửa đi 1 cánh mtại quay	m2		2.271.000	
1245	Cửa đi 2 cánh mtại quay	m2		2.330.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1,0mm- Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1246	Cửa sổ 1 cánh mtại hắt/quay	m2		2.123.000	
1247	Cửa sổ 2 cánh mtại hắt/quay	m2		2.537.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55); sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1248	Cửa đi 1 cánh mtại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc.	2.830.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1249	Cửa đi 1 cánh mtại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.627.000	
1250	Cửa đi 1 cánh mtại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính dày 1,2mm	m2		2.558.000	
1251	Cửa đi 2 cánh mtại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.566.000	
1252	Cửa đi 2 cánh mtại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.382.000	
1253	Cửa đi 2 cánh mtại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.315.000	
1254	Cửa đi 4 cánh mtại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.543.000	
1255	Cửa đi 4 cánh mtại quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.359.000	
1256	Cửa sổ 1 cánh mtại quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.664.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1257	Cửa sổ 1 cánh mtại quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc	2.567.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1258	Cửa sổ 2 cánh mtại quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.506.000	
1259	Cửa sổ 2 cánh mtại quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.480.000	
1260	Cửa sổ 1 cánh mtại hắt độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.695.000	
1261	Cửa sổ 1 cánh mtại hắt độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.598.000	
1262	Cửa sổ 2 cánh mtại hắt độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.630.000	
1263	Cửa sổ 2 cánh mtại hắt độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.503.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) hệ XF93 (Xingfa 93); sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1264	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc	2.145.000	
1265	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		1.892.000	
1266	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.835.000	
1267	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.198.000	
1268	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		1.900.000	
1269	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.835.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Vách kính nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1270	Vách kính Semiuntized: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,4-2,0mm	m2		2.540.000	
1271	Vách kính hệ 65: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,5-2,5mm	m2		2.544.000	
1272	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2; độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		1.532.000	
1273	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.223.000	
1274	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2: thanh chia vách và thanh nhôm 1,2mm	m2		1.499.000	
1275	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.170.000	
1276	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		1.893.000	
1277	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		2.952.000	
1278	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		1.727.000	
1279	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		2.581.000	
	Cửa khung nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55); sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1280	Cửa đi 1 cánh mại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		3.010.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1281	Cửa đi 1 cánh mại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.771.000	
1282	Cửa đi 1 cánh mại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.689.000	
1283	Cửa đi 2 cánh mại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.737.000	
1284	Cửa đi 2 cánh mại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.520.000	
1285	Cửa đi 2 cánh mại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.442.000	
1286	Cửa đi 4 cánh mại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.720.000	
1287	Cửa đi 4 cánh mại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.503.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1288	Cửa sổ 1 cánh mại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.827.000	
1289	Cửa sổ 1 cánh mại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.713.000	
1290	Cửa sổ 2 cánh mại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.673.000	
1291	Cửa sổ 2 cánh mại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.558.000	
1292	Cửa sổ 1 cánh mại hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.858.000	
1293	Cửa sổ 1 cánh mại hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.744.000	
1294	Cửa sổ 2 cánh mại hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.799.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1295	Cửa sổ 2 cánh mại hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.682.000	
	Cửa khung nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) hệ XF 93 (Xingfa 93) sơn màu gỗ ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1296	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.301.000	
1297	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.003.000	
1298	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.370.000	
1299	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.018.000	
1300	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.941.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1301	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.934.000	
1302	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.135.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1303	Vách kính Semiuntized; độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,4-2,0mm	m2		2.702.000	
1304	Vách kính hệ 65: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,5-2,5mm	m2		2.705.000	
1305	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2; độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		1.612.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1306	Vách kính hệ 55 có diện tích $\leq 1\text{m}^2$: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.343.000	
1307	Vách kính hệ 55 có diện tích $> 1\text{m}^2$: thanh chia vách và thanh nhôm 1,2mm	m2		1.573.000	
1308	Vách kính hệ 55 có diện tích $\leq 1\text{m}^2$: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.281.000	
1309	Vách kính hệ 93 có diện tích $> 1\text{m}^2$: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		2.055.000	
1310	Vách kính hệ 93 có diện tích $\leq 1\text{m}^2$: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		3.263.000	
1311	Vách kính hệ 93 có diện tích $> 1\text{m}^2$: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		1.858.000	
1312	Vách kính hệ 93 có diện tích $\leq 1\text{m}^2$: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		2.823.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) hệ XF 55 (Xingfa 55) sơn xi mạ Anode các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1313	Cửa đi 1 cánh mại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		3.200.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1314	Cửa đi 1 cánh mại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.923.000	
1315	Cửa đi 1 cánh mại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.828.000	
1316	Cửa đi 2 cánh mại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.918.000	
1317	Cửa đi 2 cánh mại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.667.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1318	Cửa đi 2 cánh mtại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.576.000	
1319	Cửa đi 4 cánh mtại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.908.000	
1320	Cửa đi 4 cánh mtại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.656.000	
1321	Cửa sổ 1 cánh mtại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		3.000.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1322	Cửa sổ 1 cánh mtại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.868.000	
1323	Cửa sổ 2 cánh mtại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.849.000	
1324	Cửa sổ 2 cánh mtại quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.716.000	
1325	Cửa sổ 1 cánh mtại hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		3.303.000	
1326	Cửa sổ 1 cánh mtại hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.898.000	
1327	Cửa sổ 2 cánh mtại hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.979.000	
1328	Cửa sổ 2 cánh mtại hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.842.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) hệ XF93 (Xingfa 93) sơn xi mạ Anode các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SDT: 0379873599
1329	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.467.000	
1330	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.121.000	
1331	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.551.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1332	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.143.000	
1333	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính dày 1,2mm	m2		2.054.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn xi mạ Anode các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1334	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.057.000	
1335	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.269.000	
	Vách kính nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn xi mạ Anode các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1336	Vách kính Semiuntized: Độ dày khung vách, các loại đế sập, nắp sập và thanh nhôm 1,4-2,0mm	m2		2.873.000	
1337	Vách kính hệ 65: Độ dày khung vách, các loại đế sập, nắp sập và thanh nhôm 1,5-2,5mm	m2		2.875.000	
1338	Vách kính hệ 55 có diện tích $S > 1m^2$: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,4mm;	m2		1.698.000	
1339	Vách kính hệ 55 có diện tích $S \leq 1m^2$: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,4mm	m2		2.471.000	
1340	Vách kính hệ 55 có diện tích $S > 1m^2$: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2mm	m2		1.653.000	
1341	Vách kính hệ 55 có diện tích $S \leq 1m^2$: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2mm	m2		2.398.000	
1342	Vách kính hệ 93 có diện tích $S > 1m^2$: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,8-2,0mm	m2		2.226.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1343	Vách kính hệ 93 có diện tích $S \leq 1m^2$: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,8-2,0mm	m2		3.592.000	
1344	Vách kính hệ 93 có diện tích $S > 1m^2$: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2-1,4mm	m2		1.998.000	
1345	Vách kính hệ 93 có diện tích $S \leq 1m^2$: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2-1,4mm	m2		3.085.000	
	Mặt dựng nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR hệ 65 mạ Anode; độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 8,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 10mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1346	Mặt dựng: Đố đứng 65x130mm, Đố ngang 65x90mm	m2		4.150.000	
1347	Mặt dựng: Đố đứng 65x100mm, Đố ngang 65x80mm	m2		3.710.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm Nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR mạ Anode hệ XF55; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 8 mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1348	Cửa đi mọtai quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,6mm	m2		3.130.000	
1349	Cửa đi mọtai quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,0 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.950.000	
1350	Cửa đi mọtai quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,4 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.850.000	
1351	Cửa đi mọtai quay (1cánh , 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.750.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1352	Cửa sổ mtại quay hoặc mtại hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.550.000	
1353	Cửa sổ mtại quay hoặc mtại hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.450.000	
1354	Cửa sổ mtại quay hoặc mtại hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.350.000	
1355	Cửa sổ mtại lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.120.000	
1356	Cửa sổ mtại lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.030.000	
1357	Cửa sổ mtại lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.950.000	
1358	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 2,2mm	m2		2.050.000	
1359	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.680.000	
1360	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.580.000	
1361	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.480.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm Nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR mạ Anode hệ XF93; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 8 mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1355	Cửa đi mtại lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.850.000	
1356	Cửa đi mtại lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.630.000	
1357	Cửa đi mtại lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.500.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Vách mặt dựng nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ 65; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 8,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 10mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1362	Mặt dựng: Đố đứng 65x130mm, Đố ngang 65x90mm	m2		3.520.000	
1363	Mặt dựng: Đố đứng 65x100mm, Đố ngang 65x80mm	m2		3.080.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1364	Cửa đi mọtai quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.720.000	
1365	Cửa đi mọtai quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 2,0 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.630.000	
1366	Cửa đi mọtai quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 1,4mm	m2		2.430.000	
1367	Cửa đi mọtai quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 1,2mm	m2		2.330.000	
1368	Cửa sổ mọtai quay hoặc mọtai hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.275.000	
1369	Cửa sổ mọtai quay hoặc mọtai hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.180.000	
1370	Cửa sổ mọtai quay hoặc mọtai hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.080.000	
1371	Cửa sổ mọtai lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.930.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1372	Cửa sổ mtại lửa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.830.000	
1373	Cửa sổ mtại lửa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.730.000	
1374	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 2,2mm	m2		1.850.000	
1375	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.530.000	
1376	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.440.000	
1377	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.380.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF93; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1371	Cửa đi mtại lửa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.470.000	
1372	Cửa đi mtại lửa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.330.000	
1373	Cửa đi mtại lửa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.230.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55 vát cạnh; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1374	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.230.000	
1375	Cửa sổ mtại quay hoặc mtại hắt (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.820.000	
1376	Cửa sổ mtại lửa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): cạnh, độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.730.000	
1377	Cửa đi mtại quay (1cánh, 2cánh): độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		2.070.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Cửa nhôm thủy lực VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ Thủy Lực ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1378	Cửa nhôm thủy lực 1 cánh: độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,2mm	m2		3.650.000	
1379	Cửa nhôm thủy lực 2cánh: độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,2mm	m2		3.850.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55 màu vân gỗ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1380	Cửa đi mại quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 2,0mm; độ dày đồ động, đồ chia 1,4mm	m2		2.750.000	
1381	Cửa đi mại quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,4mm; độ dày đồ động, đồ chia 1,4mm	m2		2.550.000	
1382	Cửa đi mại quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,2mm	m2		2.450.000	
1383	Cửa sổ mại quay hoặc mại hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.350.000	
1384	Cửa sổ mại quay hoặc mại hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.250.000	
1385	Cửa sổ mại lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.950.000	
1386	Cửa sổ mại lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.850.000	
1387	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.570.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1388	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,2 mm	m2		1.500.000	
	Cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF93 màu vân gỗ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1385	Cửa đi mại lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.590.000	
1386	Cửa đi mại lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.450.000	
1387	Cửa đi mại lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.350.000	
	XVI. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái
1388	Dây điện VCcmd-2x0.5-(2x16/0,2)	m		6.200	
1389	Dây điện VCcmd-2x0.75-(2x24/0,2)	m		8.700	
1390	Dây điện VCcmd-2x1-(2x32/0,2)	m		11.200	
1391	Dây điện VCcmd-2x1.5-(2x30/0,25)	m		16.000	
1392	Dây điện VCcmd-2x2.5-(2x50/0,25)	m		25.900	
	Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái
1393	Dây điện VCmt-3x0.75-(2x24/0,2)	m		14.600	
1394	Dây điện VCmt-3x1-(2x32/0,2)	m		18.100	
1395	Dây điện VCmt-3x1.5-(2x30/0,25)	m		25.900	
1396	Dây điện VCmt-3x2.5-(2x50/0,25)	m		40.800	
1397	Dây điện VCmt-3x4-(2x56/0,3)	m		61.100	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV ruột đồng, cách điện PVC				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái
1398	Cáp điện lực hạ thế CV-1,5	m		8.300	
1399	Cáp điện lực hạ thế CV-2,5	m		13.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1400	Cáp điện lực hạ thế CV-4,0	m		20.400	
1401	Cáp điện lực hạ thế CV-6,0	m		30.000	
1402	Cáp điện lực hạ thế CV-10,0	m		49.700	
1403	Cáp điện lực hạ thế CV-50,0	m		219.100	
1404	Cáp điện lực hạ thế CV-95,0	m		432.000	
1405	Cáp điện lực hạ thế CV-240,0	m		1.100.300	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái
1406	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1,5	m		25.900	
1407	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x2,5	m		38.700	
1408	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4,0	m		56.200	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái
1409	Cáp điện lực hạ thế CXV-6	m		33.700	
1410	Cáp điện lực hạ thế CXV-16	m		79.800	
1411	Cáp điện lực hạ thế CXV-95	m		448.800	
1412	Cáp điện lực hạ thế CXV-150	m		698.400	
1413	Cáp điện lực hạ thế CXV-185	m		869.600	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV - 2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái
1414	Cáp điện lực hạ thế CXV-2x1,5	m		29.500	
1415	Cáp điện lực hạ thế CXV-2x2,5	m		41.300	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV - 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái
1416	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-3x10+1x6	m		233.400	
1417	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-3x16+1x10	m		348.800	
1418	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x10	m		254.400	
1419	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x16	m		369.700	
1420	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x25	m		550.900	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Cáp vận xoắn hạ thế LV- ABC - 2x10 - 0,6,1kV - 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái
1421	Cáp vận xoắn hạ thế 2x10	m		15.550	
1422	Cáp vận xoắn hạ thế 2x16	m		22.100	
1423	Cáp vận xoắn hạ thế 4x16	m		41.900	
1424	Cáp vận xoắn hạ thế 4x25	m		56.000	
1425	Cáp vận xoắn hạ thế 4x50	m		97.400	
1426	Cáp vận xoắn hạ thế 4x95	m		179.700	
1427	Cáp vận xoắn hạ thế 4x120	m		227.500	
1428	Cáp vận xoắn hạ thế 4x150	m		274.400	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - 1 lõi, ruột đồng, Mica cách điện XLPE, vỏ PVC/FR				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái
1429	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2,5	m		21.800	
1430	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-4	m		29.800	
1431	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-16	m		88.800	
1432	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-95	m		476.600	
1433	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-120	m		640.900	
1434	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-240	m		1.213.000	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - 2 lõi, ruột đồng, Mica cách điện XLPE, vỏ PVC/FR				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái
1435	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x1,5	m		46.300	
1436	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x2,5	m		57.500	
1437	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x10	m		132.100	
1438	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x25	m		298.600	
	Dây điện đơn cứng, bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1439	Dây điện VC/LF-0,5 (F 0,80) - 300/500V	m		3.240	
1440	Dây điện VC/LF-0,75 (F 0,97) - 300/500V	m		4.370	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1441	Dây điện VCcmd/LF-2x0,5-0,6/1 kV	m		6.220	
1442	Dây điện VCcmd/LF-2x0,75 -0,6/1 kV	m		8.770	
1443	Dây điện VCcmd/LF-2x1-0,6/1 kV	m		11.260	
1444	Dây điện VCcmd/LF-2x1,5-0,6/1 kV	m		16.050	
1445	Dây điện VCcmd/LF-2x2,5-0,6/1 kV	m		26.010	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1446	Dây điện VCmo/LF-2x1,0-300/500 V	m		12.550	
1447	Dây điện VCmo/LF-2x1,5-300/500 V	m		17.680	
1448	Dây điện VCmo/LF-2x6-300/500 V	m		64.310	
	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1449	Dây điện CV/LF-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV	m		8.350	
1450	Dây điện CV/LF-2,5 (7/0,67)- 0,6/1 kV	m		13.610	
1451	Dây điện CV/LF-10 (7/1,35)- 0,6/1 kV	m		50.070	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1452	Cáp điện lực hạ thế CVV-1	m		9.090	
1453	Cáp điện lực hạ thế CVV-1,5	m		11.670	
1454	Cáp điện lực hạ thế CVV-6,0	m		34.580	
1455	Cáp điện lực hạ thế CVV-25	m		124.260	
1456	Cáp điện lực hạ thế CVV-50	m		230.190	
1457	Cáp điện lực hạ thế CVV-95	m		454.050	
1458	Cáp điện lực hạ thế Cadivi CVV-150	m		589.460	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1459	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1,5	m		26.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1460	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4	m		56.520	
1461	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x10	m		126.060	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1462	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x1,5	m		34.430	
1463	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x2,5	m		52.030	
1464	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x6	m		106.380	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1465	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x1,5	m		43.820	
1466	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x2,5	m		66.240	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1467	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x16	m		191.510	
1468	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x25	m		277.670	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1469	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x16	m		270.520	
1470	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x50	m		714.180	
1471	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x95	m		1.388.080	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1472	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x16	m		347.220	
1473	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x25	m		514.760	
1474	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x50	m		960.330	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1475	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x16+1x10	m		326.440	
1476	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x25+1x16	m		471.100	
1477	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x50+1x25	m		837.420	
	Dây đồng trần xoắn				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1478	Dây đồng trần xoắn C-10	m		47.230	
1479	Dây đồng trần xoắn C-50	m		235.480	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV ruột nhôm, cách điện PVC				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1480	Cáp điện lực hạ thế AV-16-0,6	m		10.640	
1481	Cáp điện lực hạ thế AV-35-0,6	m		19.520	
1482	Cáp điện lực hạ thế AV-120-0,6	m		60.890	
	Ống luồn dây điện				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1483	Ống luồn dây điện tròn F16 dài 2,9m	m		27.170	
1484	Ống luồn dây điện cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m	m		31.530	
1485	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16 dài 50m	m		253.980	
1486	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20 dài 50m	m		352.730	
	Bộ đèn đường CARENT LED SMD: Hiệu suất phát quang $\geq 140-170\text{lm/W}$, IP67, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1487	Bộ đèn đường CARENT 60W	bộ		7.536.000	
1488	Bộ đèn đường CARENT 80W	bộ		8.682.000	
1489	Bộ đèn đường CARENT 100W	bộ		9.583.000	
1490	Bộ đèn đường CARENT 120W	bộ		10.476.000	
1491	Bộ đèn đường CARENT 140W	bộ		11.722.000	
1492	Bộ đèn đường CARENT 150W	bộ		13.136.000	
1493	Bộ đèn đường CARENT 180W	bộ		14.750.000	
1494	Bộ đèn đường CARENT 200W	bộ		15.280.000	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD: Hiệu suất phát quang $\geq 140-170\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1495	Bộ đèn đường CARINA 40W	bộ		5.864.000	
1496	Bộ đèn đường CARINA 50W	bộ		6.423.000	
1497	Bộ đèn đường CARINA 60W	bộ		7.000.000	
1498	Bộ đèn đường CARINA 80W	bộ		8.182.000	
1499	Bộ đèn đường CARINA 100W	bộ		8.943.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1500	Bộ đèn đường CARINA 120W	bộ		10.160.000	
1501	Bộ đèn đường CARINA 150W	bộ		11.959.000	
1502	Bộ đèn đường CARINA 180W	bộ		14.150.000	
1503	Bộ đèn đường CARINA 200W	bộ		14.560.000	
	Bộ đèn đường SIMPLUS LED: Hiệu suất phát quang $\geq 140-160\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1504	Bộ đèn đường SIMPLUS 40W	bộ		4.690.000	
1505	Bộ đèn đường SIMPLUS 50W	bộ		5.180.000	
1506	Bộ đèn đường SIMPLUS 60W	bộ		5.540.000	
1507	Bộ đèn đường SIMPLUS 80W	bộ		6.550.000	
1508	Bộ đèn đường SIMPLUS 100W	bộ		6.890.000	
1509	Bộ đèn đường SIMPLUS 120W	bộ		8.010.000	
1510	Bộ đèn đường SIMPLUS 150W	bộ		8.780.000	
1511	Bộ đèn đường SIMPLUS 180W	bộ		9.790.000	
1512	Bộ đèn đường SIMPLUS 200W	bộ		10.130.000	
	Bộ đèn đường NICKEY LED: Hiệu suất phát quang $\geq 130-160\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1513	Bộ đèn đường NICKEY 40W	bộ		4.640.000	
1514	Bộ đèn đường NICKEY 50W	bộ		5.090.000	
1515	Bộ đèn đường NICKEY 60W	bộ		5.360.000	
1516	Bộ đèn đường NICKEY 80W	bộ		6.370.000	
1517	Bộ đèn đường NICKEY 100W	bộ		6.710.000	
1518	Bộ đèn đường NICKEY 120W	bộ		7.740.000	
1519	Bộ đèn đường NICKEY 150W	bộ		8.550.000	
1520	Bộ đèn đường NICKEY 180W	bộ		9.520.000	
1521	Bộ đèn đường NICKEY 200W	bộ		9.810.000	
	Bộ đèn đường ROSAR LED: Hiệu suất phát quang $\geq 130-160\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1522	Bộ đèn đường ROSAR 80W	bộ		7.340.000	
1523	Bộ đèn đường ROSAR 90W	bộ		8.080.000	
1524	Bộ đèn đường ROSAR 120W	bộ		9.660.000	
1525	Bộ đèn đường ROSAR 150W	bộ		11.290.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Bộ đèn đường VICTORY LED: Hiệu suất phát quang $\geq 130-160\text{lm/W}$, IP66, IK08, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1526	Bộ đèn đường VICTORY 80W	bộ		7.110.000	
1527	Bộ đèn đường VICTORY 90W	bộ		7.520.000	
1528	Bộ đèn đường VICTORY 120W	bộ		9.140.000	
1529	Bộ đèn đường VICTORY 150W	bộ		9.630.000	
1530	Bộ đèn đường VICTORY 160W	bộ		9.950.000	
	Bộ đèn đường VENUS LED SMD: Hiệu suất phát quang $\geq 130-160\text{lm/W}$; Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1531	Bộ đèn đường VENUS 100W	bộ		7.610.000	
1532	Bộ đèn đường VENUS 120W	bộ		10.040.000	
1533	Bộ đèn đường VENUS 150W	bộ		10.760.000	
1534	Bộ đèn đường VENUS 159W	bộ		11.480.000	
	Bộ đèn pha MISUN LED: Hiệu suất phát quang $\geq 140-160\text{lm/W}$, IP67, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1535	Bộ đèn pha MISUN LED 150W-190W	bộ		15.937.000	
1536	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W	bộ		16.745.000	
1537	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W	bộ		18.360.000	
1538	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W	bộ		19.720.000	
1539	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W	bộ		20.995.000	
1540	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W	bộ		22.780.000	
1541	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-500W	bộ		23.545.000	
1542	Bộ đèn pha MISUN LED 520W-600W	bộ		26.500.000	
	Bộ đèn trang trí: Hiệu suất phát quang $\geq 120-140\text{lm/W}$, tuổi thọ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1543	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 40W	bộ		9.960.000	
1544	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 50W	bộ		10.570.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1545	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W	bộ		7.510.000	
1546	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W	bộ		7.760.000	
1547	Bộ đèn trang trí MOONY LED 20W	bộ		6.250.000	
1548	Bộ đèn trang trí MOONY LED 20W	bộ		6.500.000	
1549	Bộ đèn trang trí MOONY LED 40W	bộ		6.900.000	
	Trụ đèn + Đế gang + Bộ điều khiển + Tủ điện + Hộp nối				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1550	Trụ đèn dẫn lõi POLAR + bóng LED 7-15W	bộ		3.970.000	
1551	Trụ đèn dẫn lõi POLAR + bóng LED 18-25W	bộ		4.090.000	
1552	Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (đường kính đáy 500)	bộ		12.479.000	
1553	Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (đường kính đáy 550)	bộ		13.250.000	
1554	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ		2.450.000	
1555	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	bộ		46.800.000	
1556	Tủ điện chiếu sáng GPRS 30A	bộ		58.000.000	
1557	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	bộ		67.300.000	
1558	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	bộ		72.600.000	
1559	Tủ điện chiếu sáng GPRS 100A	bộ		82.000.000	
1560	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	bộ		1.510.000	
1561	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	bộ		210.000	
1562	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	bộ		420.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1563	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W	cái		1.056.000	
1564	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W	cái		3.564.000	
1565	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W	cái		3.802.000	
1566	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W	cái		4.708.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1567	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W	cái		4.992.000	
1568	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W	cái		7.018.000	
1569	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W	cái		8.062.000	
1570	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W	cái		7.169.000	
1571	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W	cái		7.597.000	
1572	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W	cái		8.239.000	
1573	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W	cái		8.988.000	
1574	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W	cái		9.416.000	
1575	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W	cái		10.165.000	
1576	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W	cái		5.074.000	
1577	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W	cái		6.318.000	
1578	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W	cái		6.524.000	
1579	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W	cái		6.732.000	
1580	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W	cái		8.284.000	
1581	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 100W	cái		6.318.000	
1582	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 150W	cái		6.732.000	
1583	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 200W	cái		8.284.000	
1584	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 250W	cái		8.668.000	
1585	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 60W	cái		2.484.000	
1586	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 70W	cái		2.590.000	
1587	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 80W	cái		2.692.000	
1588	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 100W	cái		3.314.000	
1589	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 120W	cái		3.520.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1590	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70w.QB	cái		4.181.000	
1591	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100w.QB	cái		5.178.000	
1592	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120w.QB	cái		5.490.000	
1593	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150w.QB	cái		7.718.000	
1594	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200w.QB	cái		8.868.000	
1595	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.356.000	
1596	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.061.000	
1597	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.885.000	
1598	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.500.000	
1599	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.900.000	
1600	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.900.000	
1601	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		5.581.000	
1602	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		6.948.000	
1603	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.176.000	
1604	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.405.000	
1605	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.112.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phổ IoT, PLUS (Tích hợp sẵn đầu chò Socket NEMA)				Công ty CP BDPN Rạng Đông

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1606	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái		1.284.000	
1607	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái		1.498.000	
1608	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	cái		8.560.000	
1609	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	cái		9.309.000	
1610	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	cái		5.564.000	
1611	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	cái		6.848.000	
1612	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	cái		7.062.000	
1613	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	cái		7.276.000	
1614	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	cái		8.881.000	
1615	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 120W.NEMA	cái		7.062.000	
1616	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 150W.NEMA	cái		7.276.000	
	Đèn chiếu sáng đường phổ năng lượng mặt trời				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1617	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V2	cái		2.434.000	
1618	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V3	cái		2.434.000	
1619	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W.V2	cái		3.026.000	
1620	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V2	cái		3.270.000	
1621	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V3	cái		3.270.000	
1622	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V2	cái		5.272.000	
1623	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V3	cái		5.272.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1624	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V2	cái		6.378.000	
1625	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V3	cái		6.378.000	
	Đèn LED DOWNLIGHT				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1626	Đèn LED Downlight AT04 90/8W	cái		150.000	
1627	Đèn LED Downlight AT04 90/10W	cái		156.000	
1628	Đèn LED Downlight AT04 110/10W	cái		180.000	
1629	Đèn LED Downlight AT04 110/12W	cái		188.000	
1630	Đèn LED Downlight AT04 155/16W	cái		328.000	
1631	Đèn LED Downlight AT04 155/25W	cái		381.000	
1632	Đèn LED Downlight AT30 155/20W	cái		291.000	
1633	Đèn LED Downlight AT30 195/30W	cái		359.000	
1634	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	cái		139.000	
1635	Đèn LED Downlight AT24 90/10W.PLUS	cái		155.000	
1636	Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	cái		198.000	
1637	Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	cái		214.000	
1638	Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái		396.000	
1639	Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái		428.000	
1640	Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	cái		845.000	
1641	Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	cái		1.278.000	
1642	Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	cái		1.658.000	
1643	Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái		610.000	
1644	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái		631.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1645	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái		1.242.000	
1646	Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	cái		1.841.000	
1647	Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	cái		2.398.000	
	Đèn LED PANEL				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1648	Đèn LED Panel P06 300x300/15W	Cái		366.000	
1649	Đèn LED Panel P06 300x600/25W	Cái		474.000	
1650	Đèn LED Panel chống chói P06.UGR19.T 600x600/50W	Cái		956.000	
1651	Đèn LED Panel chống chói P06.UGR19.V 600x600/50W	Cái		956.000	
1652	Đèn LED Panel P06 600x600/50W (KPK)	Cái		924.000	
1653	Đèn LED Panel P06 300x1200/50W (KPK)	Cái		924.000	
1654	Đèn LED Panel P08 600x600/50W (KPK)	Cái		1.150.000	
1655	Đèn LED Panel P08 300x1200/50W (KPK)	Cái		1.150.000	
1656	Đèn LED Panel P08 600x1200/100W (KPK)	Cái		2.280.000	
1657	Đèn LED Panel P05 600x600/50W.PLUS	Cái		1.855.000	
1658	Đèn LED Panel P05 300x1200/50W.PLUS	Cái		1.855.000	
1659	Đèn LED Panel P06 320x1280/48W.Plus (Nổi trần)	Cái		1.189.000	
1660	Đèn LED Panel P06 640x640/48W.Plus (Nổi trần)	Cái		1.189.000	
1661	Đèn LED Panel P06.UGR 600x600/48W. PLUS	Cái		1.140.000	
1662	Đèn LED Panel P06.UGR 300x1200/48W. PLUS	Cái		1.140.000	
1663	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	Cái		816.000	
1664	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	Cái		976.000	
1665	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	Cái		1.109.000	
1666	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	Cái		1.298.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1667	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	Cái		1.298.000	
1668	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	Cái		1.607.000	
1669	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	Cái		1.607.000	
1670	Đèn LED Panel P07 600x600/50W.PLUS (KPK)	Cái		1.607.000	
1671	Đèn LED Panel P07 300x1200/50W.PLUS (KPK)	Cái		1.607.000	
1672	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	Cái		2.584.000	
1673	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	Cái		1.498.000	
1674	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	Cái		1.498.000	
1675	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	Cái		1.882.000	
1676	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	Cái		1.882.000	
	Đèn LED HIGHBAY				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1677	Đèn LED Highbay HBM02 100W.PLUS	Cái		2.621.000	
1678	Đèn LED Highbay HBM02 150W.PLUS	Cái		3.531.000	
1679	Đèn LED Highbay HBM02 200W.PLUS	Cái		4.280.000	
1680	Đèn LED Highbay HBM02 250W.PLUS	Cái		5.885.000	
1681	Đèn LED Highbay HB03 290/100W.PLUS	Cái		2.140.000	
1682	Đèn LED Highbay HB03 350/120W.PLUS	Cái		2.878.000	
1683	Đèn LED Highbay HB03 350/150W.PLUS	Cái		3.210.000	
1684	Đèn LED Highbay HB03 390/200W.PLUS	Cái		4.280.000	
1685	Đèn LED Highbay HB03 390/250W.PLUS	Cái		5.350.000	
1686	Đèn LED Highbay HB06 255/100W.PLUS	Cái		1.644.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1687	Đèn LED Highbay HB06 300/150W.PLUS	Cái		1.773.000	
1688	Đèn LED Highbay HB06 300/200W.PLUS	Cái		2.031.000	
	Bộ đèn LED chống ẩm				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1689	Bộ đèn LED Tube T8 CA02/20Wx1	Cái		600.000	
1690	Bộ đèn LED Tube T8 CA02/20Wx2	Cái		880.000	
1691	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CA02/20Wx1	Cái		480.000	
1692	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CA02/20Wx2	Cái		639.000	
1693	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1.PLUS	Cái		741.000	
1694	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2.PLUS	Cái		1.165.000	
1695	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1.PLUS	Cái		741.000	
	Đèn LED chiếu pha				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1696	Đèn LED Chiếu pha CP06 10W	Cái		269.000	
1697	Đèn LED Chiếu pha CP06 20W	Cái		377.000	
1698	Đèn LED Chiếu pha CP06 30W	Cái		436.000	
1699	Đèn LED Chiếu pha CP06 50W	Cái		632.000	
1700	Đèn LED Chiếu pha CP06 70W	Cái		1.308.000	
1701	Đèn LED Chiếu pha CP06 100W	Cái		1.814.000	
1702	Đèn LED Chiếu pha CP06 150W	Cái		2.566.000	
1703	Đèn LED Chiếu pha CP06 200W	Cái		4.046.000	
1704	Đèn LED Chiếu pha CP10 10W	Cái		201.000	
1705	Đèn LED Chiếu pha CP10 20W	Cái		251.000	
1706	Đèn LED Chiếu pha CP10 30W	Cái		321.000	
1707	Đèn LED Chiếu pha CP10 50W	Cái		442.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1708	Đèn LED Chiếu pha CP10 70W	Cái		786.000	
1709	Đèn LED Chiếu pha CP10 100W	Cái		1.084.000	
1710	Đèn LED Chiếu pha CP10 150W	Cái		1.748.000	
1711	Đèn LED Chiếu pha CP10 200W	Cái		2.610.000	
1712	Đèn LED Chiếu pha CP12 10W	Cái		201.000	
1713	Đèn LED Chiếu pha CP12 20W	Cái		251.000	
1714	Đèn LED Chiếu pha CP12 30W	Cái		321.000	
1715	Đèn LED Chiếu pha CP12 50W	Cái		442.000	
1716	Đèn LED Chiếu pha CP12 100W	Cái		1.084.000	
1717	Đèn LED Chiếu pha CP12 150W	Cái		1.748.000	
1718	Đèn LED Chiếu pha CP12 200W	Cái		2.610.000	
1719	Đèn LED chiếu pha CP07 150W (60 độ-90 độ)	Cái		4.922.000	
1720	Đèn LED chiếu pha CP07 200W (60 độ-90 độ)	Cái		6.420.000	
1721	Đèn LED chiếu pha CP07 250W (60 độ-90 độ)	Cái		8.560.000	
1722	Đèn LED chiếu pha CP07 400W (60 độ-90 độ)	Cái		16.600.000	
	Đèn LED chiếu pha năng lượng mặt trời				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1723	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 150W	Cái		7.000.000	
1724	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 100W.V2	Cái		1.286.000	
1725	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2	Cái		1.734.000	
1726	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 300W.V2	Cái		2.368.000	
1727	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 400W.V2	Cái		3.448.000	
1728	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 500W.V2	Cái		4.286.000	
	Bộ đèn LED chống nổ				Công ty CP BĐPN Rạng Đông

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1729	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/20W.PLUS	Cái		2.006.000	
1730	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/40W.PLUS	Cái		2.279.000	
	Đèn LED ốp trần				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1731	Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W	Cái		259.000	
1732	Đèn LED ốp trần LN09 172/12W	Cái		259.000	
1733	Đèn LED ốp trần LN08 170x170/15W	Cái		259.000	
1734	Đèn LED ốp trần LN09 170/15W	Cái		259.000	
1735	Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W	Cái		364.000	
1736	Đèn LED ốp trần LN09 225/18W	Cái		353.000	
1737	Đèn LED ốp trần LN08 220x220/22W	Cái		364.000	
1738	Đèn LED ốp trần LN09 220/22W	Cái		353.000	
1739	Đèn LED ốp trần LN09 300/24W	Cái		432.000	
1740	Đèn LED ốp trần LN09 300/30W	Cái		432.000	
1741	Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W	Cái		458.000	
1742	Đèn LED ốp trần LN08 300x300/30W	Cái		458.000	
1743	Đèn LED ốp trần LN12 170x170/15W	Cái		272.000	
1744	Đèn LED ốp trần LN12 170/15W	Cái		272.000	
1745	Đèn LED ốp trần LN12 220x220/22W	Cái		381.000	
1746	Đèn LED ốp trần LN12 220/22W	Cái		368.000	
1747	Đèn LED ốp trần LN12 300x300/30W	Cái		482.000	
1748	Đèn LED ốp trần LN12 300/30W	Cái		450.000	
	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp				Công ty CP BDPN Rạng Đông

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1749	Đèn LED Downlight khẩn cấp AT07.KC 90/5W 6500K-PCCC	Cái		890.000	
1750	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W trắng/vàng-PCCC	Cái		713.000	
1751	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W trắng/vàng-PCCC	Cái		286.000	
1752	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W trắng/vàng-PCCC	Cái		528.000	
1753	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W trắng/vàng-PCCC	Cái		667.000	
1754	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W trắng/vàng-PCCC	Cái		741.000	
	Đèn LED chỉ dẫn				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1755	Đèn LED Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-1 mặt)	Cái		889.000	
1756	Đèn LED Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-2 mặt)	Cái		907.000	
	Đèn LED cảm biến				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1757	Đèn LED gắn tường cảm biến GT16.PIR 180/15W	Cái		324.000	
1758	Đèn LED gắn tường cảm biến GT16.PIR 220x100/15W	Cái		266.000	
1759	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL)	Cái		492.000	
1760	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W (HL)	Cái		432.000	
1761	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (WC)	Cái		492.000	
1762	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W (WC)	Cái		432.000	
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1763	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA/20Wx1	Cái		646.000	
1764	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1	Cái		646.000	
1765	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2	Cái		910.000	
1766	Bộ đèn LED TUBE T8 CSBA/20Wx1	Cái		752.000	
1767	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1	Cái		752.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1768	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2	Cái		1.134.000	
1769	Bộ đèn LED CSLH 300x1200/40W (CRI90)	Cái		1.114.000	
1770	Bộ đèn LED CSBA 80x1200/28W (CRI90)	Cái		1.072.000	
1771	Bộ đèn LED CSLH.LS 300x1200/40W	Cái		1.366.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC: ADC1; $\geq 160\text{Lm/W}$, IP67, IK09, tuổi thọ bộ đèn ≥ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1772	Đèn Led KMC 30W	bộ		4.600.000	
1773	Đèn Led KMC 40W	bộ		4.800.000	
1774	Đèn Led KMC 50W	bộ		4.909.000	
1775	Đèn Led KMC 60W	bộ		5.600.000	
1776	Đèn Led KMC 70W	bộ		5.909.000	
1777	Đèn Led KMC 80W	bộ		6.200.000	
1778	Đèn Led KMC 90W	bộ		6.300.000	
1779	Đèn Led KMC 100W	bộ		7.000.000	
1780	Đèn Led KMC 120W	bộ		7.500.000	
1781	Đèn Led KMC 140W	bộ		9.000.000	
1782	Đèn Led KMC 150W	bộ		9.091.000	
1783	Đèn Led KMC 180W	bộ		10.000.000	
1784	Đèn Led KMC 200W	bộ		10.909.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC: ADC12; $\geq 170\text{Lm/W}$, IP67, IK10, tuổi thọ bộ đèn ≥ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1785	Đèn Led DMC 30W	bộ		4.880.000	
1786	Đèn Led DMC 40W	bộ		5.570.000	
1787	Đèn Led DMC 50W	bộ		6.180.000	
1788	Đèn Led DMC 60W	bộ		7.000.000	
1789	Đèn Led DMC 70W	bộ		7.773.000	
1790	Đèn Led DMC 75W	bộ		7.873.000	
1791	Đèn Led DMC 80W	bộ		8.182.000	
1792	Đèn Led DMC 90W	bộ		8.440.000	
1793	Đèn Led DMC 100W	bộ		9.380.000	
1794	Đèn Led DMC 120W	bộ		9.850.000	
1795	Đèn Led DMC 140W	bộ		10.670.000	
1796	Đèn Led DMC 150W	bộ		11.050.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1797	Đèn Led DMC 180W	bộ		14.600.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS: Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, IP68, IK10, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1798	Đèn Led CMOS 60W	bộ		7.130.000	
1799	Đèn Led CMOS 70W	bộ		7.510.000	
1800	Đèn Led CMOS 75W	bộ		7.630.000	
1801	Đèn Led CMOS 80W	bộ		8.180.000	
1802	Đèn Led CMOS 90W	bộ		8.420.000	
1803	Đèn Led CMOS 107W	bộ		9.500.000	
1804	Đèn Led CMOS 123W	bộ		11.260.000	
1805	Đèn Led CMOS 139W	bộ		11.500.000	
1806	Đèn Led CMOS 150W	bộ		11.900.000	
1807	Đèn Led CMOS 160W	bộ		12.300.000	
1808	Đèn Led CMOS 180W	bộ		13.500.000	
	Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168: Hiệu suất phát quang ≥170Lm/W, ≥IP66, IK08, Pin Lithium, bộ sạc MPPT, bảo hành 02 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1809	Đèn FS168 - 20W	bộ		7.200.000	
1810	Đèn FS168 - 40W	bộ		10.200.000	
1811	Đèn FS168 - 60W	bộ		13.800.000	
1812	Đèn FS168 - 80W	bộ		17.800.000	
	Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT SOLA E-KMC: Hiệu suất phát quang ≥150Lm/W, ≥IP67, IK09, Pin Lithium , bộ sạc MPPT, bảo hành 02 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1813	Đèn SOLA E-KMC 40W	bộ		11.200.000	
1814	Đèn SOLA E-KMC 60W	bộ		14.200.000	
1815	Đèn SOLA E-KMC 80W	bộ		18.600.000	
1816	Đèn SOLA E-KMC 100W	bộ		20.500.000	
1817	Đèn SOLA E-KMC 120W	bộ		21.500.000	
1818	Đèn SOLA E-KMC 150W	bộ		22.500.000	
	Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT SOLA KMC: Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, ≥IP67, IK09, Pin Lithium , bộ sạc MPPT, bảo hành 05 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1819	Đèn SOLA KMC 40W	bộ		19.450.000	
1820	Đèn SOLA KMC 60W	bộ		24.300.000	
1821	Đèn SOLA KMC 80W	bộ		28.700.000	
1822	Đèn SOLA KMC 100W	bộ		31.000.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1823	Đèn SOLA KMC 120W	bộ		34.900.000	
1824	Đèn SOLA KMC 150W	bộ		41.800.000	
	Giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời: Chụp đầu trụ D86-4mm và part đỡ 3x400x110				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1825	Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (1tấm)	cái		1.480.000	
1826	Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (2tấm)	cái		1.820.000	
	Đèn Led trang trí sân vườn MFUHAILIGHT: ≥IP66, ≥IK08, bảo hành 03 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1827	Đèn Led GL02, công suất 30W-50W	bộ		6.380.000	
1828	Đèn Led GL02, công suất 55W-80W	bộ		7.200.000	
1829	Đèn Led GL03, công suất 30W-50W	bộ		7.680.000	
1830	Đèn Led GL03, công suất 55W-80W	bộ		8.400.000	
1831	Đèn Led GL07, công suất 30W-50W	bộ		6.860.000	
1832	Đèn Led GL07, công suất 55W-80W	bộ		7.470.000	
1833	Đèn Led GL09, công suất 30W-50W	bộ		7.020.000	
1834	Đèn Led GL09, công suất 55W-80W	bộ		7.650.000	
	Đèn Led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: ≥IP66, ≥IK08, bảo hành 02 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1835	Đèn LED FL18, công suất 5W-15W	bộ		3.170.000	
1836	Đèn LED FL19, công suất 5W-15W	bộ		3.230.000	
	Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang ≥140Lm/W, IP66, IK08				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1837	Đèn pha F318 - 30W	bộ		2.700.000	
1838	Đèn pha F318 - 40W	bộ		2.850.000	
1839	Đèn pha F318 - 50W	bộ		2.950.000	
1840	Đèn pha F318 - 60W	bộ		3.200.000	
1841	Đèn pha F318 - 70W	bộ		3.727.000	
1842	Đèn pha F318 - 80W	bộ		3.818.000	
1843	Đèn pha F318 - 90W	bộ		4.000.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1844	Đèn pha F318 - 100W	bộ		4.182.000	
1845	Đèn pha F318 - 120W	bộ		5.000.000	
1846	Đèn pha F318 - 150W	bộ		5.182.000	
1847	Đèn pha F318 - 180W	bộ		6.091.000	
1848	Đèn pha F318 - 200W	bộ		6.364.000	
1849	Đèn pha F318 - 280W	bộ		7.727.000	
1850	Đèn pha F318 - 330W	bộ		8.182.000	
1851	Đèn pha F318 - 360W	bộ		8.818.000	
1852	Đèn pha F318 - 400W	bộ		10.000.000	
	Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang $\geq 160\text{Lm/W}$, IP67, IK08, tuổi thọ bộ đèn $\geq 100.000\text{giờ}$				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1853	Đèn pha F328 - 100W	bộ		8.700.000	
1854	Đèn pha F328 - 120W	bộ		9.250.000	
1855	Đèn pha F328 - 150W	bộ		9.600.000	
1856	Đèn pha F328 - 180W	bộ		10.000.000	
1857	Đèn pha F328 - 200W	bộ		10.500.000	
1858	Đèn pha F328 - 240W	bộ		12.180.000	
1859	Đèn pha F328 - 280W	bộ		12.700.000	
1860	Đèn pha F328 - 330W	bộ		13.800.000	
1861	Đèn pha F328 - 400W	bộ		23.200.000	
1862	Đèn pha F328 - 500W	bộ		24.800.000	
1863	Đèn pha F328 - 600W	bộ		26.200.000	
	Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang $\geq 150\text{Lm/W}$, IP67, IK08, tuổi thọ bộ đèn $\geq 100.000\text{giờ}$				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1864	Đèn pha F310 - 30W	bộ		5.700.000	
1865	Đèn pha F310 - 40W	bộ		5.850.000	
1866	Đèn pha F310 - 50W	bộ		6.280.000	
1867	Đèn pha F310 - 60W	bộ		6.380.000	
1868	Đèn pha F310 - 70W	bộ		6.580.000	
1869	Đèn pha F310 - 80W	bộ		6.680.000	
1870	Đèn pha F310 - 90W	bộ		6.800.000	
1871	Đèn pha F310 - 100W	bộ		7.380.000	
1872	Đèn pha F310 - 120W	bộ		8.000.000	
	Tủ điện MFUHAILIGHT (Vỏ tủ composite 760x500x340x5mm; phụ kiện lắp đồng bộ) và các sản phẩm khác:				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1873	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A	bộ		66.300.000	
1874	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A	bộ		69.500.000	
1875	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A	bộ		71.500.000	
1876	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A	bộ		79.200.000	
1877	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4,	bộ		2.440.000	90-264Vac, 50/60Hz, IP66, giao tiếp Lora
1878	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) MF-D011K0WLR4CE	bộ		41.200.000	Giao tiếp Lora/4G, RS232, RS485
1879	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin	bộ		250.000	IP66
1880	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A	bộ		23.573.000	
1881	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A	bộ		27.473.000	
1882	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A	bộ		28.818.000	
1883	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A	bộ		32.500.000	
	Cột trang trí sân vườn				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1884	Cột sân vườn FH09-CH-Hoa lá: 4 Cầu Ø300 - Bóng LED 9W	cột		5.100.000	Đế bằng gang đúc; thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; sơn trang trí bên ngoài
1885	Cột sân vườn FH02- CH- HOA LÁ: 5 Cầu Ø300- Bóng LED 9W	cột		5.400.000	
1886	Cột sân vườn FH06/CH04-4/ Ø400- Bóng LED 9W	cột		8.750.000	
1887	Cột sân vườn FH06/CH-08-4/ FHL005- Bóng LED 9W	cột		12.900.000	
1888	Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9W	cột		9.750.000	
1889	Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9W	cột		9.680.000	
1890	Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9W	cột		11.100.000	
1891	Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9W	cột		12.500.000	Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng, giắt cáp.
1892	Cột sân vườn FH-26 cao 3,55m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	cột		3.730.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1893	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	cột		7.760.000	Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. Đế trụ bằng gang đúc.
	Cần đèn bắt trụ bê tông: dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1894	Cần đèn đơn MFA1-1 đk 49mm, cao 2m, vưon 1m	cái		945.000	
1895	Cần đèn đơn MFA1-2 đk49mm, cao 2m, vưon 1m	cái		1.020.000	
1896	Cần đèn đơn MFB1.5-2 đk60mm, cao 2m, vưon 1,5m,	cái		1.320.000	
	Cần đèn bắt trụ bê tông				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1897	Cần đèn MFC1,2 chụp đầu cột cao 2,2m vưon 1,2m	cái		2.520.000	Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.
1898	Cần đèn MFC1,5 chụp đầu cột cao 1,58m vưon 1,5m	cái		2.300.000	Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.
	Cột đèn chiếu sáng: có 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng + bản lề cửa cột				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1899	Cột đèn chiếu sáng MFL6 liền cần đơn cao 6m	cái	D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375x375x10mm,	3.650.000	
1900	Cột đèn chiếu sáng MFL7 liền cần đơn cao 7m	cái		3.960.000	
1901	Cột đèn chiếu sáng MFL8 liền cần đơn cao 8m	cái		4.670.000	
1902	Cột đèn chiếu sáng MFL9 liền cần đơn cao 9m	cái	D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400x400x12mm	5.950.000	
1903	Cột đèn chiếu sáng MFL10 liền cần đơn cao 10m	cái		6.160.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1904	Cột đèn chiếu sáng MFL11 liền cần đơn cao 11m	cái		7.600.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố VS-DD-K: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
1905	Đèn LED VS-DD-K 60W	bộ		6.390.000	
1906	Đèn LED VS-DD-K 80W	bộ		6.654.000	
1907	Đèn LED VS-DD-K 100W	bộ		6.819.000	
1908	Đèn LED VS-DD-K 120W	bộ		7.828.000	
1909	Đèn LED VS-DD-K 150W	bộ		7.973.000	
1910	Đèn LED VS-DD-K 180W	bộ		9.402.000	
1911	Đèn LED VS-DD-K 200W	bộ		11.693.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố VS-DD-T: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
1912	Đèn LED VS-DD-T 60W	bộ		6.860.000	
1913	Đèn LED VS-DD-T 80W	bộ		7.560.000	
1914	Đèn LED VS-DD-T 100W	bộ		8.260.000	
1915	Đèn LED VS-DD-T 120W	bộ		8.960.000	
1916	Đèn LED VS-DD-T 150W	bộ		9.660.000	
1917	Đèn LED VS-DD-T 180W	bộ		10.360.000	
1918	Đèn LED VS-DD-T 200W	bộ		11.060.000	
	Đèn pha LED VS-DP-G: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
1919	Đèn pha LED VS-DP-G 200W	bộ		13.500.000	
1920	Đèn pha LED VS-DP-G 300W	bộ		15.430.000	
1921	Đèn pha LED VS-DP-G 400W	bộ		16.800.000	
1922	Đèn pha LED VS-DP-G 500W	bộ		18.780.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố ACURA: Hiệu suất phát quang ≥135-145Lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
1923	Đèn LED ACURA 60W	bộ		7.820.000	
1924	Đèn LED ACURA 80W	bộ		7.950.000	
1925	Đèn LED ACURA 100W	bộ		8.270.000	
1926	Đèn LED ACURA 120W	bộ		9.690.000	
1927	Đèn LED ACURA 150W	bộ		10.300.000	
1928	Đèn LED ACURA 180W	bộ		10.950.000	
1929	Đèn LED ACURA 200W	bộ		11.550.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố CONI-LUX: Hiệu suất phát quang ≥135-155lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1930	Đèn đường LED CONI-LUX 80W	bộ		8.900.000	
1931	Đèn đường LED CONI-LUX 100W	bộ		9.450.000	
1932	Đèn đường LED CONI-LUX 120W	bộ		10.055.000	
1933	Đèn đường LED CONI-LUX 150W	bộ		11.300.000	
1934	Đèn đường LED CONI-LUX 180W	bộ		12.680.000	
1935	Đèn đường LED CONI-LUX 200W	bộ		13.765.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Eco: Hiệu suất phát quang $\geq 130-155\text{lm/W}$, IK08, tuổi thọ Led ≥ 60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
1936	Đèn đường LED Eco 50w	bộ		5.945.000	
1937	Đèn đường LED Eco 60w	bộ		6.590.000	
1938	Đèn đường LED Eco 80w	bộ		6.930.000	
1939	Đèn đường LED Eco 100w	bộ		7.210.000	
1940	Đèn đường LED Eco 120w	bộ		7.890.000	
1941	Đèn đường LED Eco 150w	bộ		8.450.000	
1942	Đèn đường LED Eco 180w	bộ		9.360.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Rava: Hiệu suất phát quang $\geq 135-155\text{Lm/W}$, IK08, tuổi thọ Led ≥ 60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
1943	Đèn đường LED Rava 50W	bộ		5.980.000	
1944	Đèn đường LED Rava 60W	bộ		6.345.000	
1945	Đèn đường LED Rava 80W	bộ		6.890.000	
1946	Đèn đường LED Rava 100W	bộ		7.200.000	
1947	Đèn đường LED Rava 120W	bộ		7.750.000	
1948	Đèn đường LED Rava 150W	bộ		8.220.000	
1949	Đèn đường LED Rava 180W	bộ		8.990.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Mosi Hiệu suất phát quang $\geq 125-145\text{Lm/W}$, IK08, tuổi thọ Led ≥ 60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
1950	Đèn đường LED Mosi 50W	bộ		4.650.000	
1951	Đèn đường LED Mosi - 60w	bộ		4.990.000	
1952	Đèn đường LED Mosi - 80w	bộ		5.450.000	
1953	Đèn đường LED Mosi - 100w	bộ		5.975.000	
1954	Đèn đường LED Mosi - 120w	bộ		6.340.000	
1955	Đèn đường LED Mosi - 150w	bộ		7.050.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1956	Đèn đường LED Mosi - 180w	bộ		7.890.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố CDE-CM : Led Chips CREE - USA/LUMILEDS/OSRAM, Hiệu suất phát quang $\geq 160\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu $Ra \geq 70$; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; IK10, Class01, IP67; Chống sét 10kV -30kV, 10kA -30kA. Nguồn có dimmer 5 cấp điều chỉnh công suất; Đèn có công điều khiển công suất (0-10V, PWM, Daili, Resistor và Program) khả năng m tại rộng kết nối trung tâm điều khiển. Hệ số công suất $\geq 0,95$; Hệ số duy trì MF $\geq 0,7$				Công ty TNHH CDE VINA
1957	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM30W, công suất 30W	bộ		3.864.000	
1958	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM40W, công suất 40W	bộ		3.955.000	
1959	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM50W, công suất 50W	bộ		4.864.000	
1960	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM60W, công suất 60W	bộ		5.000.000	
1961	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM70W, công suất 70W	bộ		7.136.000	
1962	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM75W, công suất 75W	bộ		7.227.000	
1963	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM80W, công suất 80W	bộ		7.364.000	
1964	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM90W, công suất 90W	bộ		7.818.000	
1965	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM100W, công suất 100W	bộ		8.636.000	
1966	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM120W, công suất 120W	bộ		8.909.000	
1967	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM150W, công suất 150W	bộ		10.000.000	
1968	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM180W, công suất 180W	bộ		12.273.000	
1969	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM200W, công suất 200W	bộ		13.182.000	
	Đèn Led pha CDE-FL: Chips CREE -USA CREE -USA/ LUMILEDS/OSRAM; Hiệu suất phát quang $\geq 146\text{Lm/W}$; Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu $Ra \geq 70$; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; IK08, Class01, IP66; Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA; Hệ số công suất $\geq 0,95$; Hệ số duy trì MF $\geq 0,7$				Công ty TNHH CDE VINA

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1970	Đèn led pha CDE-FL30W, công suất 30W	bộ		2.273.000	
1971	Đèn led pha CDE-FL50W, công suất 50W	bộ		3.182.000	
1972	Đèn led pha CDE-FL100W, công suất 100W	bộ		5.909.000	
1973	Đèn led pha CDE-FL150W, công suất 150W	bộ		8.636.000	
1974	Đèn led pha CDE-FL200W, công suất 200W	bộ		11.364.000	
1975	Đèn led pha CDE-FL250W, công suất 250W	bộ		13.182.000	
1976	Đèn led pha CDE-FL300W, công suất 300W	bộ		15.000.000	
1977	Đèn led pha CDE-FL350W, công suất 350W	bộ		15.455.000	
1978	Đèn led pha CDE-FL400W, công suất 400W	bộ		16.364.000	
1979	Đèn led pha CDE-FL450W, công suất 450W	bộ		16.818.000	
	Đèn pha chiếu cây, cắm cỏ, chiếu sáng trang trí cảnh quan cầu, vật kiến trúc, tòa nhà, resort...: Led Chips CREE -USA/OSRAM/ PHILIPS; Hiệu suất phát quang $\geq 146\text{Lm/W}$; IP66; Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K/RGB/RGBW (W=4000K); Giao thức điều khiển: (DMX512/RDM), Hệ số hoàn màu $Ra \geq 70$; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; Osram Đức, sản xuất tại China/ Philips; IK08, Class01, IP66; Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA/option; Hệ số công suất $\geq 0,95$; Hệ số duy trì MF $\geq 0,7$				Công ty TNHH CDE VINA
1980	Đèn Led pha CDE-GLB006, 6W, single, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		2.940.000	
1981	Đèn Led pha CDE-GLB006, RGB, DMX, 6W, Cree chips, CRI80, DC24V	bộ		3.675.000	
1982	Đèn Led pha CDE-GDB010-C, 10W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		3.308.000	
1983	Đèn Led pha CDE-FDI012, single color, 12W, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		4.410.000	
1984	Đèn Led pha CDE-FDI012-4-U 4in1 RGBW, 12W, DMX512, Cree Chips, CRI80, DC24V	bộ		5.880.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1985	Đèn Led pha CDE-FDI020, 20W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		5.145.000	
1986	Đèn Led pha CDE-FDA020, 20W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, DC24V	bộ		6.615.000	
1987	Đèn Led pha CDE-FDA030, 30W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		6.468.000	
1988	Đèn Led pha CDE-FDP060 single color, 60W, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		8.820.000	
1989	Đèn Led pha CDE-SL1281UE-12, 50W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		10.400.000	
1990	Đèn Led pha CDE-SL1281UD-12, 60W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		15.400.000	
1991	Đèn Led pha CDE-SL1278UC-36, 100W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		19.573.000	
1992	Đèn Led pha CDE-SL1278UD-36, 150W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		20.339.000	
1993	Đèn Led pha chiếu sáng nghệ thuật CDE-SL1278UC-36, công suất 100W	bộ		20.615.000	
1994	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		11.428.000	
1995	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W,RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield	bộ		12.244.000	
1996	Đèn Led pha 50W RGB - SL1281UF-12, 50W, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield	bộ		13.088.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1997	Đèn Led pha 50W CDE - SL1236FF-9, 50W, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, DMX512	bộ		10.459.000	
1998	Đèn Led pha 80W RGB - CDE- SL1102UC-36, 80W, RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield	bộ		14.934.000	
1999	Đèn Led pha 80W, CDE- SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		13.088.000	
2000	Đèn Led pha 80W RGB - CDE- SL1135FC-48, RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		15.126.000	
2001	Đèn Led pha 80W, CDE- SL1235FF-16, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		16.378.000	
2002	Đèn Led pha CDE-SL1278UF, 150W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ		22.932.000	
2003	Đèn Led pha CDE-FDA 200, 185W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ		26.059.000	
2004	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-18, (1000mm), 22W, single color, AC220V, Cree Chips, CRI80, L1000xW58xH110	bộ		6.024.000	
2005	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-9, (500mm), 11W, single color, AC220V, Cree Chips, CRI80, L500xW58xH110	bộ		3.961.000	
2006	Đèn Led thanh CDE -SL1323A-24, (1000mm) 24W, single color, DC24V, Cree Chips, CRI80, L1000xW57xH65	bộ		2.701.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2007	Đèn Led thanh CDE-SL1323A-12 (500mm), 12W, 3000K, Cree Chips, CRI80, DC24V, L500xW57xH65	bộ		2.142.000	
2008	Đèn Led thanh CDE-SL1303F, 60W 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, DC24V, L1000xW58xH159	bộ		9.689.000	
2009	Đèn Led thanh 74W CDE-SL1307F-20, công suất 74W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip LED: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RDM	bộ		11.712.000	
2010	Đèn Led thanh 100W CDE-SL1360BB-72, công suất 100W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip LED: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RDM	bộ		14.530.000	
2011	Đèn Led pha 150W CDE-SL1278UF-18, công suất 150W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip LED: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RDM	bộ		24.439.000	
2012	Hệ thống điều khiển: SL-D100 Singal AmplifierDMX signal isolated amplifier 122 (L) x55 (W) x38 (H)mm; DC6~36V/AC100-240V; ≤2W; 1000V; DMX512; Support automatic addressing; IP65-66; nhiệt độ làm việc: -40 đến 50 độ C	bộ		4.650.000	
2013	Bộ điều khiển Control DMX 512 for led RGB/RGBW, phụ SL-M2201 Slave Controller	bộ		68.182.000	
2014	Bộ điều khiển Control DMX 512 for led RGB/RGBW, SL-Y2000	bộ		28.328.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2015	Cao 6m, dày 3mm	cột		2.380.000	
2016	Cao 7m, dày 3mm	cột		3.070.000	
2017	Cao 8m, dày 3mm	cột		3.790.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2018	Cao 9m, dày 3,5mm	cột		4.670.000	
2019	Cao 10m, dày 4mm	cột		6.080.000	
2020	Cao 11m, dày 4mm	cột		6.620.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn đầu ngọn đường kính 78mm			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2021	Cao 6m, dày 3mm	cột		2.380.000	
2022	Cao 7m, dày 3mm	cột		3.140.000	
2023	Cao 8m, dày 3mm	cột		3.800.000	
2024	Cao 8m, dày 3,5mm	cột		4.500.000	
2025	Cao 9m, dày 3,5mm	cột		5.810.000	
2026	Cao 10m, dày 3,5mm	cột		6.080.000	
2027	Cao 10m, dày 4mm	cột		6.620.000	
2028	Cao 11m, dày 4mm	cột		7.160.000	
	Cần đèn			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2029	Cần đèn CD-B01 cao 2m vưon 1,5m	cần		1.700.000	
2030	Cần đèn CD-B02 cao 2m vưon 1,5m	cần		1.630.000	
2031	Cần đèn CD-B03 cao 2m vưon 1,5m	cần		1.630.000	
2032	Cần đèn CD-B04 cao 2m vưon 1,5m	cần		1.590.000	
2033	Cần đèn CD-B05 cao 2m vưon 1,5m	cần		1.580.000	
2034	Cần đèn CD-B06 cao 2m vưon 1,5m	cần		1.480.000	
2035	Cần đèn CK-B01 cao 2m vưon 1,5m	cần		2.170.000	
2036	Cần đèn CK-B02 cao 2m vưon 1,5m	cần		2.110.000	
2037	Cần đèn CK-B03 cao 2m vưon 1,5m	cần		2.040.000	
2038	Cần đèn CK-B04 cao 2m vưon 1,5m	cần		2.060.000	
2039	Cần đèn CK-B05 cao 2m vưon 1,5m	cần		2.040.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2040	Cần đèn CK-B06 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.130.000	
	Vật liệu điện khác			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2041	Cột đa giác cao 14m, F121 - dày 4mm	cột		24.210.000	
2042	Cột đa giác cao 14m, F157 - dày 4mm	cột		27.850.000	
2043	Lọng bắt pha trên cột thép khung viền 8 cạnh	cái		5.500.000	
2044	Xà bắt pha	cái		1.020.000	
2045	Khung móng M16x240x240x525	cái		340.000	
2046	Khung móng M16x340x340x500	cái		400.000	
2047	Khung móng M24x300x300x675	cái		630.000	
2048	Khung móng cột đa giác M24x1375x8	cái		2.250.000	
	Cột đèn trang trí			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2049	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	cột		2.830.000	
2050	Cột DC 07 đế gang + thân gang/thân nhôm	cột		5.310.000	
2051	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	cột		4.090.000	
2052	Cột Pine đế gang + thân nhôm	cột		3.220.000	
2053	Cột Nouvo + thân nhôm	cột		3.220.000	
2054	Chùm CH02-4	cái		1.340.000	
2055	Chùm CH02-5	cái		1.500.000	
2056	Chùm CH04-4	cái		1.990.000	
2057	Chùm CH04-5	cái		2.900.000	
2058	Chùm CH06-4	cái		1.340.000	
2059	Chùm CH06-5	cái		1.500.000	
2060	Chùm CH07-4	cái		1.340.000	
2061	Chùm CH07-5	cái		1.500.000	
2062	Chùm CH08-4	cái		1.340.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2063	Chùm CH08-5	cái		1.500.000	
2064	Chùm CH09-1	cái		1.810.000	
2065	Chùm CH09-2	cái		1.930.000	
2066	Chùm CH11-4	cái		2.170.000	
2067	Chùm CH11-5	cái		2.360.000	
2068	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	cái		1.450.000	
2069	Chùm Ruby-2	cái		920.000	
	Ổng nhựa xoắn HDPE của Công ty CP Santo				
2070	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo-ELP25	m	ĐKT25, ĐKN32	12.800	
2071	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo-ELP30	m	ĐKT30, ĐKN40	14.900	
2072	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo-ELP40	m	ĐKT40, ĐKN50	21.400	
2073	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo-ELP50	m	ĐKT50, ĐKN65	29.300	
2074	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo-ELP65	m	ĐKT65, ĐKN80	42.500	
2075	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo-ELP72	m	ĐKT72, ĐKN95	47.800	
2076	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo-ELP80	m	ĐKT80, ĐKN105	55.300	
2077	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo-ELP90	m	ĐKT90, ĐKN112	63.600	
2078	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo-ELP100	m	ĐKT100, ĐKN130	78.100	
2079	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo-ELP125	m	ĐKT125, ĐKN160	121.400	
2080	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo-ELP150	m	ĐKT150, ĐKN195	165.800	
2081	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo-ELP160	m	ĐKT160, ĐKN200	185.000	
2082	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo-ELP175	m	ĐKT175, ĐKN230	247.200	
2083	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo-ELP200	m	ĐKT200, ĐKN260	295.500	
	NPP: Công ty TNHH SXTM Ngọc Nguyễn				
2084	Ổng HDV D16x1,2mm lực nén 320N - Model CL16	m		7.945	
2085	Ổng HDV D16x1,4mm lực nén 750N - Model CO16	m		8.288	
2086	Ổng HDV D20x1,5mm lực nén 750N - Model CO20	m		11.644	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2087	Ống HDV D25x1,7mm lực nén 750N - Model CO25	m		16.781	
2088	Ống HDV D32x1,9mm lực nén 750N - Model CO32	m		29.110	
2089	Ống HDV D40x2,2mm lực nén 750N - Model CO40	m		47.945	
2090	Ống HDV D50x2,4mm lực nén 750N - Model CO50	m		61.644	
2091	Ống màu HDV D16x1,4mm lực nén 750N - Model CO16M	m		9.123	
2092	Ống HDV D20x1,75mm lực nén 1250N - Model HD20	m		15.068	
2093	Ruột gà HDV D16mm - Model COR16CC	m		4.500	
2094	Ruột gà HDV D20mm - Model COR20CC	m		5.200	
2095	Ruột gà HDV D25mm - Model COR25CC	m		7.500	
2096	Ruột gà HDV D32mm - Model COR32CC	m		14.400	
2097	Hộp nối HDV 100x100x47mm - Model ABO100	cái		27.000	
2098	Đế âm vuông HDV chống cháy - Model FMDV	cái		8.200	
2099	Kẹp đỡ ống HDV D16 - Model MCL16	cái		1.396	
2100	Kẹp đỡ ống HDV D20 - Model MCL20	cái		1.666	
2101	Kẹp đỡ ống HDV D25 - Model MCL25	cái		2.236	
2102	Kẹp đỡ ống HDV D32 - Model MCL32	cái		4.096	
2103	Kẹp đỡ ống HDV D40 - Model MCL40	cái		6.750	
2104	Nối răng HDV D16 - Model SCO16	cái		2.800	
2105	Nối răng HDV D20 - Model SCO20	cái		3.496	
2106	Nối răng HDV D25 - Model SCO25	cái		4.592	
2107	Nối răng HDV D32 - Model SCO32	cái		6.750	
2108	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) D16 - Model JBO16/1	cái		8.800	
2109	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) D20 - Model JBO20/1	cái		8.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2110	Ô chõ HDV 1 đường (Ngã) D25 - Model JBO25/1	cái		9.600	
2111	Ô chõ HDV 1 đường (Ngã) D32 - Model JBO32/1	cái		13.200	
2112	Ô chõ HDV 2 đường thẳng (Ngã) D16 - Model JBO16/S2	cái		8.800	
2113	Ô chõ HDV 2 đường thẳng (Ngã) D20 - Model JBO20/S2	cái		8.800	
2114	Ô chõ HDV 2 đường thẳng (Ngã) D25 - Model JBO25/S2	cái		9.600	
2115	Ô chõ HDV 2 đường thẳng (Ngã) D32 - Model JBO32/S2	cái		13.200	
2116	Ô chõ HDV 2 đường vuông (Ngã) D16 - Model JBO16/A2	cái		8.800	
2117	Ô chõ HDV 2 đường vuông (Ngã) D20 - Model JBO20/A2	cái		8.800	
2118	Ô chõ HDV 2 đường vuông (Ngã) D25 - Model JBO25/A2	cái		9.600	
2119	Ô chõ HDV 2 đường vuông (Ngã) D32 - Model JBO32/A2	cái		13.200	
2120	Ô chõ HDV 3 đường (Ngã) D16 - Model JBO16/3	cái		8.800	
2121	Ô chõ HDV 3 đường (Ngã) D20 - Model JBO20/3	cái		8.800	
2122	Ô chõ HDV 3 đường (Ngã) D25 - Model JBO25/3	cái		9.600	
2123	Ô chõ HDV 3 đường (Ngã) D32 - Model JBO32/3	cái		13.200	
2124	Ô chõ HDV 4 đường (Ngã) D16 - Model JBO16/4	cái		8.800	
2125	Nối tron HDV D16 - Model COU16	cái	NSX: SP/Sino	1.174	
2126	Ống cứng D16 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	15.830	
2127	Ống cứng D20 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	22.270	
2128	Ống cứng D25 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	30.360	
2129	Ống cứng D32 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	55.660	
2130	Ống cứng D40 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	91.000	
2131	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện D32/25	m	NSX: SP/Sino	9.020	
2132	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện D40/30	m	NSX: SP/Sino	12.420	
2133	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện D50/40	m	NSX: SP/Sino	15.280	
2134	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện D65/50	m	NSX: SP/Sino	26.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2135	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện D85/65	m	NSX: SP/Sino	45.080	
2136	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện D105/80	m	NSX: SP/Sino	73.600	
2137	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện D130/100	m	NSX: SP/Sino	90.160	
2138	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện D160/125	m	NSX: SP/Sino	112.800	
Sản phẩm Vanlock/Sino của NPP: Công ty TNHH Việt Khải Hưng					
2139	Đế âm đơn nhựa chống cháy	cái		3.910	
2140	Mặt chứa hạt công tắc, S18 series	cái		11.500	
2141	Hạt công tắc 1 chiều, S18 series	cái		9.390	
2142	Hạt công tắc 2 chiều, S18 series	cái		16.380	
2143	Hạt công tắc 2 cực 20A, S18 series	cái		64.040	
2144	Hạt Tivi, S18 series	cái		36.990	
2145	Hạt điện thoại, S18 series	cái		45.640	
2146	Hạt internet, S18 series	cái		60.352	
2147	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A, S18 series	cái		41.040	
2148	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, S18 series	cái		52.440	
2149	Bộ công tắc dùng thẻ từ 16A, S18 series	cái		473.800	
2150	Đế ổ cắm âm sàn kim loại chống gỉ	cái		60.720	
2151	Bộ ổ cắm âm sàn đơn	cái		730.480	
2152	Bộ ổ cắm âm sàn đôi	cái		1.460.960	
2153	Mặt chứa hạt công tắc, VDEAKING	cái		19.800	
2154	Hạt công tắc 1 chiều, VDEAKING	cái		26.870	
2155	Hạt công tắc 2 chiều, VDEAKING	cái		35.790	
2156	Hạt công tắc 2 cực 20A, VDEAKING	cái		107.180	
2157	Hạt Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, VDEAKING	cái		27.510	
2158	Hạt Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, VDEAKING	cái		55.200	
2159	Hạt Tivi, VDEAKING	cái		70.840	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2160	Hạt điện thoại, VDEAKING	cái		71.030	
2161	Hạt internet CAT5, VDEAKING	cái		122.820	
2162	Hạt internet CAT6, VDEAKING	cái		147.200	
2163	MCB 1P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		47.840	
2164	MCB 2P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		105.800	
2165	MCB 2P 50A, 63A có Icu=6kA	cái		142.600	
2166	MCB 3P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		165.600	
2167	MCB 3P 50A, 63A có Icu=6kA	cái		222.180	
2168	MCCB 3P 40A, 50A, 63A có Icu=18kA	cái		548.320	
2169	MCCB 3P 75A, 100A có Icu=22kA	cái		732.320	
2170	MCCB 3P 125A, 150A, 175A, 200A có Icu=30kA	cái		1.523.520	
2171	MCCB 3P 250A, 300A có Icu=42kA	cái		3.486.430	
2172	Khtại động từ loại 9A, 12A	cái		257.600	
2173	Khtại động từ loại 18A, 22A	cái		467.360	
2174	Khtại động từ loại 32A, 40A	cái		805.000	
2175	Khtại động từ loại 50A, 65A	cái		964.160	
2176	Khtại động từ loại 75A, 85A	cái		1.500.520	
2177	Role nhiệt loại 0.63-22A	cái		178.480	
2178	Role nhiệt loại 18-40A	cái		248.400	
2179	Role nhiệt loại 34-85A	cái		576.840	
2180	Tủ điện nhựa chứa 2-4 modul	cái		107.640	
2181	Tủ điện nhựa chứa 5-8 modul	cái		211.600	
2182	Tủ điện nhựa chứa 9-12 modul	cái		244.720	
2183	Tủ kim loại chứa đến 14 modul	cái		315.560	
2184	Tủ kim loại chứa đến 18 modul	cái		461.840	
2185	Tủ kim loại chứa đến 24 modul	cái		681.720	
2186	Tủ kim loại chứa đến 36 modul	cái		963.240	
2187	Quạt thông gió gắn trần 5,5 m3/phút	cái		417.680	
2188	Quạt thông gió gắn trần 12,5m3/phút	cái		506.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2189	Quạt thông gió gắn tường 9,5m3/phút,	cái		349.600	
2190	Quạt thông gió gắn tường 14,5m3/phút	cái		377.200	
2191	Quạt thông gió gắn tường 18,5m3/phút	cái		529.000	
2192	Quạt trần điện 3 cánh (công suất 66-71w)	cái		1.167.000	
2193	Cáp điện thoại 2P chống ẩm	cái		4.600	
2194	Cáp internet CAT5 (5UTP)	cái		6.960	
2195	Cáp internet CAT6 (6UTP)	cái		8.470	
2196	Cáp internet CAT7 (6UTP)	cái		14.540	
2197	Cáp tín hiệu CVV 2x0,75mm2	cái		10.230	
2198	Cáp tín hiệu CVV 4x0,75mm2	cái		17.210	
2199	Cáp tín hiệu màng kim loại 2x0,75mm2	cái		26.130	
2200	Cáp tín hiệu màng kim loại 4x0,75mm2	cái		34.140	
2201	Đèn Led bán nguyệt dài 30cm, 10W	cái		95.680	
2202	Đèn Led bán nguyệt dài 60cm, 20W	cái		147.200	
2203	Đèn Led bán nguyệt dài 120cm, 40W	cái		223.560	
2204	Đèn Led bán nguyệt dài 120cm, 50W	cái		257.600	
2205	Đèn chiếu sáng lớp học loại 2x20W	cái		301.760	
2206	Đèn led Downlight loại Mezon, D90, 7W	cái		70.000	
2207	Đèn led Downlight loại Mezon, D125, 9W	cái		98.150	
2208	Đèn led Downlight loại Mezon, D155, 11W	cái		103.700	
2209	Đèn led Downlight loại Mezon, D180, 15W	cái		181.500	
2210	Đèn led Downlight có viền màu loại Eri, 7W	cái		102.000	
2211	Đèn led Downlight có viền màu loại Eri, 9W	cái		111.200	
2212	Đèn led Downlight có viền màu loại Eri, 12W	cái		128.000	
2213	Đèn led ốp tròn chống bụi Mezon, D225, 18W	cái		276.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2214	Đèn led ốp vuông OVS, 22x22cm, 18W	cái		248.148	
2215	Đèn led ốp vuông OVS, 30x30cm, 24W	cái		333.330	
2216	Đèn Led panel LP30x60cm, 28W	cái		659.259	
2217	Đèn Led panel LP60x60cm, 40W	cái		828.703	
2218	Đèn Led panel LP30x120cm, 40W	cái		828.703	
2219	Đèn Led panel LP60x120cm, 80W	cái		1.203.703	
2220	Đèn Led tán quang ARM, 60cm, 2x10W	cái		609.074	
2221	Đèn Led tán quang ARM, 60cm, 3x10W	cái		927.777	
2222	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 2x20W	cái		956.482	
2223	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 3x20W	cái		1.512.000	
2224	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 4x20W	cái		1.912.960	
XVII. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC					
Ống nhựa HDPE-PE100 và phụ kiện của Công ty CP nhựa Đồng Nai: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển					
2225	Ống nhựa HDPE D25 dày 2,0mm	m		9.790	
2226	Ống nhựa HDPE D25 dày 2,3mm	m		11.690	
2227	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,0mm	m		13.140	
2228	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,4mm	m		16.040	
2229	Ống nhựa HDPE D32 dày 3,0mm	m		18.760	
2230	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,0mm	m		16.590	
2231	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,4mm	m		20.030	
2232	Ống nhựa HDPE D40 dày 3,0mm	m		24.200	
2233	Ống nhựa HDPE D50 dày 2,4mm	m		25.740	
2234	Ống nhựa HDPE D50 dày 3,0mm	m		30.730	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2235	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,0mm	m		39.970	
2236	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,8mm	m		49.130	
2237	Ống nhựa HDPE D75 dày 3,6mm	m		56.830	
2238	Ống nhựa HDPE D75 dày 4,5mm	m		70.060	
2239	Ống nhựa HDPE D90 dày 4,3mm	m		89.730	
2240	Ống nhựa HDPE D90 dày 5,4mm	m		99.430	
2241	Ống nhựa HDPE D110 dày 4,2mm	m		96.980	
2242	Ống nhựa HDPE D110 dày 5,3mm	m		120.460	
2243	Ống nhựa HDPE D125 dày 4,8mm	m		125.440	
2244	Ống nhựa HDPE D125 dày 6,0mm	m		155.530	
2245	Ống nhựa HDPE D140 dày 5,4mm	m		157.440	
2246	Ống nhựa HDPE D140 dày 6,7mm	m		193.690	
2247	Ống nhựa HDPE D160 dày 6,2mm	m		206.290	
2248	Ống nhựa HDPE D160 dày 7,7mm	m		254.330	
2249	Ống nhựa HDPE D180 dày 6,9mm	m		257.770	
2250	Ống nhựa HDPE D180 dày 8,6mm	m		320.220	
2251	Ống nhựa HDPE D200 dày 7,7mm	m		320.130	
2252	Ống nhựa HDPE D200 dày 9,6mm	m		398.890	
2253	Ống nhựa HDPE D225 dày 8,6mm	m		401.610	
2254	Ống nhựa HDPE D225 dày 10,8mm	m		502.310	
2255	Ống nhựa HDPE D250 dày 9,6mm	m		497.500	
2256	Ống nhựa HDPE D250 dày 11,9mm	m		612.970	
2257	Ống nhựa HDPE D280 dày 10,7mm	m		616.960	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2258	Ống nhựa HDPE D280 dày 13,4mm	m		781.920	
2259	Ống nhựa HDPE D315 dày 12,1mm	m		786.720	
2260	Ống nhựa HDPE D315 dày 15,0mm	m		979.510	
2261	Ống nhựa HDPE D315 dày 18,7mm	m		1.189.150	
2262	Ống nhựa HDPE D355 dày 13,6mm	m		999.270	
2263	Ống nhựa HDPE D355 dày 16,9mm	m		1.231.750	
2264	Ống nhựa HDPE D355 dày 21,1mm	m		1.511.180	
2265	Ống nhựa HDPE D400 dày 15,3mm	m		1.260.660	
2266	Ống nhựa HDPE D400 dày 19,1mm	m		1.579.610	
2267	Ống nhựa HDPE D400 dày 23,7mm	m		1.920.220	
2268	Nối thẳng HDPE vằn ren D20	cái		17.400	
2269	Nối thẳng HDPE vằn ren D25	cái		23.700	
2270	Nối thẳng HDPE vằn ren D32	cái		34.300	
2271	Nối thẳng HDPE vằn ren D40	cái		78.300	
2272	Nối thẳng HDPE vằn ren D50	cái		88.900	
2273	Nối thẳng HDPE vằn ren D63	cái		137.700	
2274	Nối thẳng HDPE vằn ren D90	cái		339.100	
2275	Nối giảm HDPE D25x20	cái		20.800	
2276	Nối giảm HDPE D32x20	cái		28.500	
2277	Nối giảm HDPE D32x25	cái		30.000	
2278	Nối giảm HDPE D40x25	cái		57.500	
2279	Nối giảm HDPE D50x25	cái		67.700	
2280	Nối giảm HDPE D50x32	cái		67.700	
2281	Nối giảm HDPE D63x25	cái		94.200	
2282	Nối giảm HDPE D63x32	cái		103.900	
2283	Nối giảm HDPE D90x63	cái		309.100	
2284	Tê đều HDPE D20	cái		26.100	
2285	Tê đều HDPE D25	cái		34.800	
2286	Tê đều HDPE D32	cái		54.600	
2287	Tê đều HDPE D40	cái		135.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2288	Tê đều HDPE D50	cái		151.200	
2289	Tê đều HDPE D63	cái		240.100	
2290	Co 90 độ HDPE D20	cái		19.900	
2291	Co 90 độ HDPE D25	cái		26.100	
2292	Co 90 độ HDPE D32	cái		37.700	
2293	Co 90 độ HDPE D40	cái		94.200	
2294	Co 90 độ HDPE D50	cái		106.300	
2295	Co 90 độ HDPE D63	cái		156.500	
2296	Nút bịt HDPE D20	cái		9.700	
2297	Nút bịt HDPE D25	cái		13.100	
2298	Nút bịt HDPE D32	cái		17.900	
2299	Nút bịt HDPE D40	cái		41.600	
2300	Nút bịt HDPE D50	cái		53.700	
2301	Nút bịt HDPE D63	cái		74.900	
	Ống HDPE-PE100, ống PVC-U, ống PP-R và phụ kiện của Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
2302	Ống HDPE (PE100): DN20 PN16 dày 2,0mm	m		7.727	
2303	Ống HDPE (PE100): DN20 PN20 dày 2,3mm	m		9.091	
2304	Ống HDPE (PE100): DN25 PN12,5 dày 2,0mm	m		9.818	
2305	Ống HDPE (PE100): DN25 PN16 dày 2,3mm	m		11.727	
2306	Ống HDPE (PE100): DN32 PN10 dày 2,0mm	m		13.182	
2307	Ống HDPE (PE100): DN32 PN12,5 dày 2,4mm	m		16.091	
2308	Ống HDPE (PE100): DN40 PN8 dày 2,4mm	m		16.636	
2309	Ống HDPE (PE100): DN40 PN10 dày 2,4mm	m		20.091	
2310	Ống HDPE (PE100): DN50 PN8 dày 2,4mm	m		25.818	
2311	Ống HDPE (PE100): DN50 PN10 dày 3,0mm	m		30.818	
2312	Ống HDPE (PE100): DN63 PN10 dày 3,8mm	m		49.273	
2313	Ống HDPE (PE100): DN63 PN12,5 dày 4,7mm	m		59.727	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2314	Ống HDPE (PE100): DN75 PN10 dày 4,5mm	m		70.273	
2315	Ống HDPE (PE100): DN75 PN12,5 dày 5,6mm	m		84.727	
2316	Ống HDPE (PE100): DN90 PN8 dày 4,3mm	m		90.000	
2317	Ống HDPE (PE100): DN90 PN10 dày 5,4mm	m		99.727	
2318	Ống HDPE (PE100): DN110 PN6 dày 4,2mm	m		97.273	
2319	Ống HDPE (PE100): DN110 PN8 dày 5,3mm	m		120.818	
2320	Ống HDPE (PE100): DN110 PN10 dày 6,6mm	m		151.091	
2321	Ống HDPE (PE100): DN125 PN8 dày 6,0mm	m		156.000	
2322	Ống HDPE (PE100): DN125 PN10 dày 7,4mm	m		190.727	
2323	Ống HDPE (PE100): DN140 PN10 dày 8,3mm	m		238.091	
2324	Ống HDPE (PE100): DN160 PN8 dày 7,7mm	m		255.091	
2325	Ống HDPE (PE100): DN160 PN10 dày 9,5mm	m		312.909	
2326	Ống HDPE (PE100): DN200 PN8 dày 9,6mm	m		400.091	
2327	Ống HDPE (PE100): DN200 PN10 dày 11,9mm	m		493.636	
2328	Ống HDPE (PE100): DN225 PN8 dày 10,8mm	m		503.818	
2329	Ống HDPE (PE100): DN225 PN10 dày 13,4mm	m		606.727	
2330	Ống HDPE (PE100): DN250 PN6 dày 9,6mm	m		499.000	
2331	Ống HDPE (PE100): DN250 PN10 dày 14,8mm	m		751.727	
2332	Ống HDPE (PE100): DN280 PN8 dày 13,4mm	m		784.273	
2333	Ống HDPE (PE100): DN280 PN10 dày 16,6mm	m		936.636	
2334	Ống HDPE (PE100): DN315 PN8 dày 15,0mm	m		982.455	
2335	Đầu nối bằng bích HDPE: DN110_PN10,16	cái		141.545	
2336	Đầu nối bằng bích HDPE: DN160_PN10,16	cái		263.636	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2337	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80): DN225 _PN10	cái		777.091	
2338	Đầu nối bằng bích HDPE: DN63 _PN10; 16	cái		44.727	
2339	Đầu nối bằng bích HDPE: DN90 _PN10,16	cái		106.364	
2340	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: DN25-20 PN16	cái		25.364	
2341	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: DN32-20 PN16	cái		35.091	
2342	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: DN32-25 PN16	cái		35.727	
2343	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: D50-32 - PN16	cái		46.091	
2344	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: D50-40 -PN16	cái		57.818	
2345	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: D63-25- PN16	cái		72.364	
2346	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: D63-40- PN16	cái		79.909	
2347	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: D75-50- PN10	cái		130.909	
2348	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) DN110 PN10 hàn dán	cái		215.636	
2349	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) DN110 PN10 ép phun	cái		216.000	
2350	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) DN160 PN10 hàn dán	cái		486.364	
2351	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) DN160 PN10 ép phun	cái		591.818	
2352	Nối góc 90 độ HDPE DN20 PN16	cái		21.091	
2353	Nối góc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái		24.182	
2354	Nối góc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái		33.091	
2355	Nối góc 90 độ HDPE DN40 PN16	cái		52.636	
2356	Nối góc 90 độ HDPE DN50 PN16	cái		68.182	
2357	Nối góc 90 độ HDPE DN63 PN16	cái		114.364	
2358	Nối góc 90 độ HDPE DN75 PN10	cái		158.091	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2359	Nối góc ren ngoài HDPE DN20-1/2" PN16	cái		12.545	
2360	Nối góc ren ngoài HDPE DN25-1/2" PN16	cái		14.818	
2361	Nối góc ren ngoài HDPE DN25-3/4" PN16	cái		14.182	
2362	Nối góc ren ngoài HDPE DN32-1" PN16	cái		23.364	
2363	Nối góc 90 độ HDPE DN90 PN10 ép phun	cái		268.909	
2364	Nối góc 90 độ HDPE DN90 PN16 Hàn dán	cái		204.455	
2365	Đầu bịt HDPE(PE100) DN 110 PN10-TC	cái		183.182	
2366	Đầu bịt HDPE DN25 PN16	cái		10.000	
2367	Đầu bịt HDPE DN32 PN16	cái		17.000	
2368	Đầu bịt HDPE DN40 PN16	cái		29.727	
2369	Đầu bịt HDPE DN50 PN16	cái		42.636	
2370	Đai khởi thủy HDPE DN110-1.1/4" PN16	cái		113.818	
2371	Đai khởi thủy HDPE DN110-1" PN16	cái		122.636	
2372	Đai khởi thủy HDPE DN110-2" PN16	cái		122.636	
2373	Đai khởi thủy HDPE DN110-3/4" PN16	cái		129.273	
2374	Đai khởi thủy HDPE DN32-1/2" PN16	cái		21.091	
2375	Đai khởi thủy HDPE DN32-3/4" PN16	cái		21.091	
2376	Đai khởi thủy HDPE DN40-1/2" PN16	cái		31.000	
2377	Đai khởi thủy HDPE DN40-3/4" PN16	cái		31.000	
2378	Đai khởi thủy HDPE DN50-1/2" PN16	cái		37.818	
2379	Đai khởi thủy HDPE DN50-1" PN16	cái		37.818	
2380	Đai khởi thủy HDPE DN50-3/4" PN16	cái		37.818	
2381	Đai khởi thủy HDPE DN63-1.1/4" PN16	cái		57.545	
2382	Đai khởi thủy HDPE DN63-1/2" PN16	cái		53.727	
2383	Đai khởi thủy HDPE DN75-1.1/2" PN16	cái		72.364	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2384	Đai khởi thủy HDPE DN75-1.1/4" PN16	cái		72.364	
2385	Đai khởi thủy HDPE DN75-3/4" PN16	cái		68.182	
2386	Đai khởi thủy HDPE DN90-1.1/2" PN16	cái		81.636	
2387	Đai khởi thủy HDPE DN90-1.1/4" PN16	cái		84.545	
2388	Đai khởi thủy HDPE DN90-1/2" PN16	cái		81.636	
2389	Nối góc 45 độ HDPE (PE100) DN110 PN10 Hàn Dán	cái		164.545	
2390	Nối góc 45 độ HDPE (PE100) DN110 PN10 Ép Phun	cái		141.182	
2391	Nối góc 45 độ HDPE (PE100) DN160 PN10 Hàn Dán	cái		367.091	
2392	Nối góc 45 độ HDPE(PE100) DN160 PN10 Phun	cái		464.273	
2393	Nối thẳng HDPE DN40 PN16	cái		49.182	
2394	Nối thẳng HDPE DN50 PN16	cái		63.982	
2395	Nối thẳng HDPE DN63 PN16	cái		84.273	
2396	Nối thẳng HDPE DN75 PN16	cái		134.727	
2397	Nối thẳng HDPE DN90 PN10	cái		235.364	
2398	Nối thẳng CB FD HDPE(PE100) DN 110-63 PN10 - TC	cái		147.545	
2399	Nối thẳng CB HDPE (PE100) DN 160-110 PN10-TC	cái		309.727	
2400	Nối thẳng CB HDPE (PE100) DN 160-90 PN10-TC	cái		263.909	
2401	Khâu nối ren ngoài HDPE DN20-1/2" PN16	cái		12.000	
2402	Khâu nối ren ngoài HDPE DN20-3/4" PN16	cái		12.000	
2403	Khâu nối ren trong HDPE DN20-1/2" PN16	cái		10.545	
2404	Khâu nối ren ngoài HDPE DN25-1/2" PN16	cái		13.909	
2405	Khâu nối ren ngoài HDPE DN25-1" PN16	cái		13.909	
2406	Khâu nối ren ngoài HDPE DN25-3/4" PN16	cái		13.909	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2407	Khâu nối ren trong HDPE DN25-1/2" PN16	cái		15.273	
2408	Khâu nối ren trong HDPE DN25-3/4" PN16	cái		14.455	
2409	Khâu nối ren ngoài HDPE DN32-3/4" PN16	cái		16.727	
2410	Khâu nối ren ngoài HDPE DN40-1.1/4" PN16	cái		29.636	
2411	Khâu nối ren ngoài HDPE DN40-1" PN16	cái		29.636	
2412	Khâu nối ren trong HDPE DN40-1.1/4" PN16	cái		57.545	
2413	Khâu nối ren ngoài HDPE DN50-1.1/2" PN16	cái		34.909	
2414	Khâu nối ren ngoài HDPE DN63-2" PN16	cái		61.364	
2415	Khâu nối ren ngoài HDPE DN75-2.1/2" PN16	cái		92.182	
2416	Khâu nối ren ngoài HDPE DN90-3" PN10	cái		149.636	
2417	Ba chạc 90 độ CB phun HDPE (PE100) DN 110-63 PN10	cái		213.273	
2418	Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) DN 110-90 PN10-TC	cái		396.636	
2419	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE DN40-20 PN16	cái		63.636	
2420	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE DN50-25 PN16	cái		77.455	
2421	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE DN63-25 PN16	cái		110.091	
2422	Ba chạc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái		30.727	
2423	Ba chạc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái		35.636	
2424	Ba chạc 90 độ HDPE DN40 PN16	cái		69.545	
2425	Ba chạc 90 độ HDPE DN50 PN16	cái		111.455	
2426	Ba chạc 90 độ HDPE DN63 PN16	cái		133.636	
2427	Ba chạc 90 độ HDPE DN90 PN10	cái		395.364	
2428	Ba chạc 90 độ HDPE (PE 100) DN110 PN10 hàn dán	cái		327.182	
2429	Ba chạc 90 độ HDPE (PE 100) DN110 PN10 ép phun	cái		292.818	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2430	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN4	m		455.000	
2431	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN8	m		510.000	
2432	Ống PVC- U: DN27 PN12.5 dày 1,6mm	m		11.500	
2433	Ống PVC- U: DN27 PN16.0 dày 2,0mm	m		12.800	
2434	Ống PVC- U: DN34 PN10.0 dày 1,7mm	m		14.500	
2435	Ống PVC- U: DN34 PN12.5 dày 2,0mm	m		17.700	
2436	Ống PVC- U: DN48 PN8 dày 1,9mm	m		23.700	
2437	Ống PVC- U: DN48 PN10 dày 2,3mm	m		27.300	
2438	Ống PVC- U: DN60 PN8 dày 2,3mm	m		39.000	
2439	Ống PVC- U: DN60 PN10 dày 2,9mm	m		47.200	
2440	Ống PVC- U: DN75 PN6 dày 2,2mm	m		42.600	
2441	Ống PVC- U: DN75 PN8 dày 2,9mm	m		55.500	
2442	Ống PVC- U: DN90 PN6 dày 2,7mm	m		60.800	
2443	Ống PVC- U: DN90 PN8 dày 3,5mm	m		79.700	
2444	Ống PVC- U: DN110 PN6 dày 3,2mm	m		89.100	
2445	Ống PVC- U: DN110 PN8 dày 4,2mm	m		124.800	
2446	Ống PVC- U: DN200 PN6 dày 5,9mm	m		289.800	
2447	Ống PVC- U: DN200 PN8 dày 7,7mm	m		369.800	
2448	Ống PPR: DN20 PN10 dày 2,3mm	m		22.182	
2449	Ống PPR: DN20 PN16 dày 2,8mm	m		24.727	
2450	Ống PPR: DN20 PN20 dày 3,4mm	m		27.455	
2451	Ống PPR: DN25 PN10 dày 2,8mm	m		39.636	
2452	Ống PPR: DN25 PN16 dày 3,5mm	m		45.636	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2453	Ống PPR: DN25 PN20 dày 4,2mm	m		48.182	
2454	Ống PPR: DN63 PN10 dày 5,8mm	m		160.545	
2455	Ống PPR: DN63 PN16 dày 8,6mm	m		209.000	
2456	Ống PPR: DN63 PN20 dày 10,5mm	m		268.818	
	Sản phẩm Caesar của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1: Giá bán phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ				
2457	Bàn cầu 1 khối C1395	cái		8.160.000	
2458	Bàn cầu 1 khối C1394	cái		7.650.000	
2459	Bàn cầu 1 khối C1375	cái		7.150.000	
2460	Bàn cầu 2 khối CD1340	cái		3.350.000	
2461	Bàn cầu 2 khối CD1320	cái		3.040.000	
2462	Bàn cầu 2 khối CPT1332	cái		2.730.000	
2463	Bàn cầu 2 khối CT1338 (1nhấn, nắp thường)	cái		2.370.000	
2464	Bàn cầu 2 khối CTS1338 (1nhấn, nắp êm)	cái		2.530.000	
2465	Bàn cầu 2 khối CD1338 (2nhấn, nắp thường)	cái		2.580.000	
2466	Bàn cầu 2 khối CDS1338 (2nhấn, nắp êm)	cái		2.740.000	
2467	Bàn cầu 2 khối CT1325 (1nhấn, nắp thường)	cái		2.200.000	
2468	Bàn cầu 2 khối CTS1325 (1nhấn, nắp êm)	cái		2.260.000	
2469	Bàn cầu 2 khối CD1325 (2nhấn, nắp thường)	cái		2.420.000	
2470	Bàn cầu 2 khối CDS1325 (2nhấn, nắp êm)	cái		2.590.000	
2471	Bàn cầu trẻ em C1352	cái		3.130.000	
2472	Bàn cầu trẻ em CT1026	cái		1.710.000	
2473	Chậu trên bàn L5222	cái		1.360.000	
2474	Chậu trên bàn L5215	cái		1.390.000	
2475	Chậu trên bàn LF5258	cái		2.180.000	
2476	Chậu trên bàn LF5254	cái		2.330.000	
2477	Chậu trên bàn L5221	cái		1.550.000	
2478	Chậu trên bàn LF5256	cái		1.890.000	
2479	Chậu trên bàn LF5260	cái		2.350.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2480	Chậu treo tường L2152 + P2443	cái		1.240.000	
2481	Chậu treo tường L2220 + P2443	cái		1.340.000	
2482	Chậu treo tường L2365 + P2443	cái		1.770.000	
2483	Chậu treo tường L2140 + P2445	cái		1.080.000	
2484	Chậu treo tường L2152 + P2445	cái		1.240.000	
2485	Chậu treo tường L2220 + P2445	cái		1.340.000	
2486	Chậu treo tường L2365 + P2445	cái		1.770.000	
2487	Vòi rửa mặt lạnh B061CU	cái		1.470.000	
2488	Vòi rửa mặt lạnh B041CU	cái		1.550.000	
2489	Vòi rửa mặt lạnh B060C	cái		730.000	
2490	Vòi rửa mặt lạnh B060CU	cái		920.000	
2491	Vòi rửa mặt lạnh B040C	cái		790.000	
2492	Vòi rửa mặt lạnh B027C	cái		270.000	
2493	Vòi rửa mặt lạnh B076C	cái		590.000	
2494	Vòi rửa mặt lạnh B111C	cái		850.000	
2495	Vòi rửa mặt lạnh B101C	cái		580.000	
2496	Vòi rửa mặt lạnh B104C	cái		520.000	
2497	Vòi rửa mặt lạnh B105C	cái		480.000	
2498	Vòi rửa mặt lạnh B054CU	cái		1.200.000	
2499	Bệ tiểu treo U0221	cái		660.000	
2500	Bệ tiểu treo U0211	cái		756.364	
2501	Bệ tiểu treo U0230	cái		980.000	
2502	Bệ tiểu treo U0240	cái		1.178.182	
2503	Bệ tiểu treo U0282	cái		2.410.000	
2504	Bệ tiểu treo U0264	cái		2.590.000	
2505	Bệ tiểu treo U0267	cái		2.590.000	
2506	Bệ tiểu treo U0232	cái		2.650.000	
2507	Bệ tiểu treo U0235	cái		3.110.000	
2508	Bộ xả nhấn nhựa BF605	cái		250.000	
2509	Dây cáp BF422	cái		90.000	
2510	Van không chế T BF427	cái		200.000	
2511	Vòi xịt nhựa BS304A	cái		290.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2512	Vòi xịt nhựa BS306A	cái		360.000	
2513	Vòi xịt nhựa BS304B	cái		330.000	
2514	Vòi xịt nhựa BS306B	cái		400.000	
2515	Vòi xịt xi BS304CW	cái		440.000	
2516	Vòi xịt xi BS310CW	cái		600.000	
	5. Sản phẩm INAX của Công ty TNHH Lixil Việt Nam: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
2517	Bệt 1 khối S100 AC-989VN/BW1	bộ		6.814.000	
2518	Bệt 1 khối AC-969VN-2/BW1	bộ		5.740.000	
2519	Bệt 2 khối AC-700VAN/BW1	bộ		4.101.000	
2520	Bệt 2 khối AC-514VAN/BW1	bộ		3.953.000	
2521	Bệt 2 khối C-306VPTN/BW1	bộ		3.472.000	
2522	Bệt 2 khối C-306VAN/BW1	bộ		3.111.000	
2523	Bệt 2 khối C-108VAN/BW1	bộ		2.666.000	
2524	Bệt 2 khối C-117VAN/BW1	bộ		2.416.000	
2525	Bệt treo tường S600 AC-952VN/BW1	bộ		14.777.000	
2526	Bệt treo tường AC-22PVN/BW1	bộ		13.166.000	
2527	Bệt âm tường AC-23PVN/BW1	bộ		11.018.000	
2528	Chậu dương vành AL-2395VFC/BW1	bộ		1.537.000	
2529	Chậu dương vành S100 AL-2398VFC/BW1	bộ		1.759.000	
2530	Chậu đặt nửa bàn S200 AL-345VFC/BW1	bộ		3.055.000	
2531	Chậu âm bàn AL-2293V/BW1	bộ		1.722.000	
2532	Chậu âm bàn AL-2216V/BW1	bộ		1.833.000	
2533	Chậu âm bàn AL-2298V/BW1	bộ		2.416.000	
2534	Chậu đặt bàn AL-293VFC/BW1	bộ		3.574.000	
2535	Chậu đặt bàn AL-299V/BW1	bộ		3.342.000	
2536	Chậu đặt bàn AL-465V/BW1	bộ		2.916.000	
2537	Chậu đặt bàn AL-445V/BW1	bộ		2.472.000	
2538	Chậu đặt bàn AL-295V/BW1	bộ		2.148.000	
2539	Chậu treo tường S-17V/BW1	bộ		1.962.000	
2540	Chậu treo tường S200 AL-312VFC/BW1	bộ		1.990.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2541	Chậu treo tường S100 AL-289VFC/BW1	bộ		1.305.000	
2542	Chậu treo tường L-285VFC/BW1	bộ		768.000	
2543	Chậu treo tường L-281V/BW1	bộ		694.000	
2544	Chậu treo tường L-297VFC/BW1	bộ		1.333.000	
2545	Chân chậu ngắn L-288VC/BW1	bộ		759.000	
2546	Chân chậu ngắn L-298VC/BW1	bộ		1.120.000	
2547	Chân chậu ngắn L-297VC/BW1	bộ		925.000	
2548	Vòi chậu LFV-502SH	bộ		6.309.000	
2549	Vòi chậu cao LFV-112SH	bộ		4.500.000	
2550	Vòi chậu LFV-2012SH	bộ		3.290.000	
2551	Vòi chậu LFV-1402SH	bộ		2.281.000	
2552	Vòi chậu LFV-502S	bộ		4.327.000	
2553	Vòi chậu LFV-402S	bộ		3.509.000	
2554	Vòi chậu nóng lạnh LFV-632S	bộ		3.345.000	
2555	Vòi chậu LFV-112S	bộ		3.209.000	
2556	S200 vòi chậu nóng lạnh (VN + region) LFV-612S	bộ		2.690.000	
2557	Vòi chậu LFV-2002S	bộ		2.336.000	
2558	Vòi chậu nóng lạnh LFV-2012S-R	bộ		2.209.000	
2559	Vòi chậu nóng lạnh LFV-1402S-R	bộ		1.772.000	
2560	Vòi chậu 1 lỗ LFV-1112S	bộ		1.572.000	
2561	Vòi chậu nước lạnh LFV-22S	bộ		1.290.000	
2562	Vòi chậu nước lạnh cổ cao LFV-22SH	bộ		1.909.000	
2563	Vòi chậu LFV-13B	bộ		1.163.000	
2564	Vòi gắn tường LF-14-13	bộ		1.327.000	
2565	Vòi gắn tường LF-15G-13(JW)	bộ		1.027.000	
2566	Vòi gắn tường LF-16-13	bộ		900.000	
2567	Vòi gắn tường LF-12-13	bộ		881.000	
2568	Vòi gắn tường LF-7R-13	bộ		972.000	
2569	Vòi chậu LFV-P02B	bộ		3.727.000	
2570	Vòi tự động AMV-50B	bộ		12.145.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2571	Vòi lạnh cảm ứng AMV-91	bộ		7.618.000	
2572	Vòi nóng lạnh cảm ứng AMV-91K	bộ		10.900.000	
2573	Sen tắm BFV-403S	bộ		4.945.000	
2574	Sen tắm BFV-113S	bộ		4.872.000	
2575	Sen tắm BFV-2003S	bộ		3.409.000	
2576	Sen tắm BFV-2013S	bộ		2.909.000	
2577	Sen tắm BFV-1403S-3C	bộ		2.945.000	
2578	Sen tắm kèm tay sen Aqua Power (mạ Ni-Cr) BFV-1403S-8C	bộ		2.890.000	
2579	Sen tắm kèm tay sen Aqua (mạ Ni-Cr) BFV-1113S-8C	bộ		2.581.000	
2580	Sen tắm BFV-1113S-1C	bộ		2.345.000	
2581	Sen tắm BFV-3003S-3C	bộ		3.600.000	
2582	Sen tắm BFV-2015S	bộ		9.827.000	
2583	Sen tắm BFV-1405S	bộ		7.345.000	
2584	Sen tắm BFV-1115S-3C	bộ		6.009.000	
2585	Sen tắm BFV-28S	bộ		5.045.000	
2586	Sen tắm BFV-10-1C	bộ		2.190.000	
2587	Sen tắm BFV-10-2C	bộ		2.063.000	
2588	Sen tắm kèm tay sen Aqua Power(mạ Ni-Cr) BFV-17-8C	bộ		1.636.000	
2589	Sen tắm nhiệt độ BFV-3413T-3C	bộ		4.909.000	
2590	Tiêu nam treo tường AU-411V/BW1	bộ		5.444.000	
2591	Tiêu nam treo tường AU-468V/BW1	bộ		6.398.000	
2592	Tiêu nam treo tường AU-468VAC/BW1	bộ		5.805.000	
2593	Tiêu nam treo tường AU-431VAC/BW1	bộ		4.027.000	
2594	Tiêu nam treo tường AU-431VR/BW1	bộ		3.277.000	
2595	Tiêu nam treo tường U-440V/BW1	bộ		1.962.000	
2596	Van xả tiêu kiểu ẩn UF-4VS	bộ		2.809.000	
2597	Van xả tiêu kiểu ẩn UF-3VS	bộ		2.690.000	
2598	Van xả tiêu UF-7V	bộ		1.400.000	
2599	Van xả tiêu UF-8V	bộ		1.400.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2600	Van xả tiểu cảm biến OKUV-30SM	bộ		5.109.000	
2601	Van xả tiểu cảm biến OKUV-30SM-0.5	bộ		4.909.000	
2602	Cút nối ống cấp nước & bồn tiểu UF-105 Inax	bộ		450.000	
2603	Dây cấp nước A-701-9	bộ		100.000	
2604	Hộp pin nguồn cho van xả tiểu A-468-BAT	bộ		199.000	
2605	Bộ nguồn van xả tiểu A-468-ADP	bộ		590.000	
2606	Van chặn nước A-703-6	bộ		239.000	
2607	Vách ngăn tiểu P-1/BW1	bộ		1.296.000	
2608	Ống thải chậu bằng nhựa A-325PL	bộ		190.000	
2609	Ống thải chậu bằng nhựa A-325PS	bộ		296.000	
2610	Van chặn nước A-703-7	bộ		239.000	
2611	Van dừng nước A-703-8	bộ		243.000	
2612	Phễu thoát sàn FDV-12	bộ		304.000	
2613	Thanh treo khăn KF-415VA	bộ		1.763.000	
2614	Thanh treo khăn KF-415VB	bộ		1.618.000	
2615	Thanh treo khăn KF-415VW	bộ		1.463.000	
2616	Móc giấy vệ sinh KF-416V	bộ		754.000	
2617	Móc áo KF-411V	bộ		365.000	
2618	Kệ xả phòng KF-414V	bộ		772.000	
2619	Kệ gương KF-412V	bộ		694.000	
2620	Kệ đựng ly KF-413V	bộ		718.000	
2621	Vòi xịt CFV-102M	bộ		490.000	
2622	Vòi xịt CFV-102A	bộ		391.000	
2623	Gương KF-4560VA	bộ		768.000	
2624	Bộ chuyển đổi nguồn điện A-91-ADP	bộ		600.000	
2625	Ống xả chậu A-016V	bộ		450.000	
2626	Ống thải chữ P LF-105PAL	bộ		2.145.000	
2627	Ống thải chữ P A-675PV	bộ		618.000	
	Sản phẩm của Nhà máy sứ Mikado: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
2628	Bàn Cầu 1 khối M601N	cái		2.605.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2629	Bàn cầu 1 khối M602N	cái		2.832.000	
2630	Bàn cầu 1 khối M603N	cái		2.097.000	
2631	Bàn cầu 1 khối M620N	cái		3.322.000	
2632	Chậu rửa treo tường M501N	cái		320.000	
2633	Chậu rửa treo tường M502N	cái		475.000	
2634	Chậu rửa treo tường M503N	cái		320.000	
2635	Chậu rửa treo tường M504N	cái		888.000	
2636	Chậu rửa treo tường M505N	cái		921.000	
2637	Chân chậu rửa M301S	cái		344.000	
2638	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8001 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		2.469.000	
2639	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8002 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		3.309.000	
2640	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8003 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		3.309.000	
2641	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8004 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		2.688.000	
2642	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4001	cái		1.117.000	
2643	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6001	cái		1.994.000	
2644	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4002	cái		789.000	
2645	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4003	cái		971.000	
2646	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4004	cái		1.509.000	
2647	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4005	cái		715.000	
2648	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4006	cái		935.000	
2649	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4007	cái		875.000	
2650	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV5001	cái		1.226.000	
2651	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4008	cái		912.000	
2652	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6002	cái		1.877.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2653	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4009	cái		1.029.000	
2654	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6003	cái		1.701.000	
2655	Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3003	cái		824.000	
2656	Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3001	cái		789.000	
2657	Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3002	cái		789.000	
2658	Tay sen tắm cầm tay bằng nhựa ABS mạ crom 3 chức năng MTS1001	cái		166.000	
2659	Tay sen tắm cầm tay bằng nhựa ABS mạ crom 2 chức năng MTS1002	cái		243.000	
2660	Dây cấp nước cho vòi đến tay sen inox mạ crom MDS1101 (kèm phụ kiện)	cái		109.000	
	Sản phẩm của NPP Công ty TNHH Thu Nghĩa: Giá bán tại phường Đông Hà, xã Hải Lăng, Hiếu Giang, Gio Linh, Vĩnh Linh.				
2661	Chậu xí bệt một khối S303	bộ	Nhãn hiệu: Sanfi, Viglacera	3.230.000	
2662	Chậu xí bệt một khối S309	bộ		3.120.000	
2663	Chậu xí bệt hai khối S201	bộ		1.860.000	
2664	Chậu xí bệt hai khối S202	bộ		1.890.000	
2665	Chậu rửa mặt S506	bộ		450.000	
2666	Chân chậu	bộ		480.000	
2667	Tiểu nam S701	bộ		450.000	
	Bồn nước của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1: Giá bán phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ				
2668	Bồn nước inox Hwata ngang 500lít	cái		2.100.000	
2669	Bồn nước inox Hwata ngang 700lít	cái		2.530.000	
2670	Bồn nước inox Hwata ngang 1000lít	cái		3.102.000	
2671	Bồn nước inox Hwata ngang 1500lít	cái		4.677.000	
2672	Bồn nước inox Hwata ngang 2000lít	cái		6.014.000	
2673	Bồn nước inox Hwata ngang 2500lít	cái		7.541.000	
2674	Bồn nước inox Hwata ngang 3000lít	cái		8.495.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2675	Bồn nước inox Hwata đứng 500lít	cái		1.957.000	
2676	Bồn nước inox Hwata đứng 700lít	cái		2.386.000	
2677	Bồn nước inox Hwata đứng 1000lít	cái		2.911.000	
2678	Bồn nước inox Hwata đứng 1500lít	cái		4.391.000	
2679	Bồn nước inox Hwata đứng 2000lít	cái		5.727.000	
2680	Bồn nước inox Hwata đứng 2500lít	cái		7.207.000	
2681	Bồn nước inox Hwata đứng 3000lít	cái		8.114.000	
2682	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 500lít	cái		2.050.000	
2683	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 700lít	cái		2.350.000	
2684	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 1000lít	cái		3.050.000	
2685	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 1500lít	cái		4.700.000	
2686	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2000lít (đk1200)	cái		6.050.000	
2687	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2000lít (đk1380)	cái		6.600.000	
2688	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2500lít (đk1200)	cái		7.500.000	
2689	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2500lít (đk1380)	cái		8.000.000	
2690	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 3000lít (đk1200)	cái		8.500.000	
2691	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 3000lít (đk1380)	cái		9.050.000	
2692	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 500lít	cái		1.900.000	
2693	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 700lít	cái		2.270.000	
2694	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 1000lít	cái		2.850.000	
2695	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 1500lít	cái		4.400.000	
2696	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2000lít (đk1200)	cái		5.750.000	
2697	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2000lít (đk1380)	cái		6.100.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2698	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2500lít (đk1200)	cái		7.300.000	
2699	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2500lít (đk1380)	cái		7.800.000	
2700	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 3000lít (đk1200)	cái		8.200.000	
2701	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 3000lít (đk1380)	cái		8.800.000	
	Bồn nước của NPP Công ty TNHH MTV TM Giang Loan: Giá bán phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ				
2702	Bồn nước Inox Tân Á 500lít ngang	cái		2.150.000	
2703	Bồn nước Inox Tân Á 700lít ngang	cái		2.500.000	
2704	Bồn nước Inox Tân Á 1000lít ngang	cái		3.200.000	
2705	Bồn nước Inox Tân Á 1500lít ngang	cái		5.000.000	
2706	Bồn nước Inox Tân Á 2000lít ngang	cái		6.600.000	
	Đồng hồ nước của Công ty Cổ phần DNP HAWACO: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
2707	Thiết bị đọc số từ xa Smeter hãng NTW Tech INC	cái		1.685.000	
2708	Đồng hồ đo nước Aquadis DN15mm R160 hãng Itron, cấp C, kiểu Piston, truyền động bằng từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 0,8lít/h	cái		915.000	Loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định
2709	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag S hãng Itron, DN15, cấp C, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.	cái		618.000	
2710	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag TMII hãng Itron, DN15, cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.	cái		580.000	
	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định.				
2711	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble DN20	cái		1.396.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2712	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble DN25	cái		3.244.800	
2713	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble DN30	cái		3.476.400	
2714	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble DN40	cái		5.816.400	
2715	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble DN50	cái		7.659.600	
2716	Van 1 chiều đồng hồ DN15, kiểu lá lật, hãng Itron	cái		46.000	
2717	Hộp đồng hồ HDPE/PP 365x212x162mm	cái		140.000	
2718	Rắc co đồng hồ DN15	cái		25.500	
2719	Rắc co đồng hồ DN20	cái		53.250	
2720	Rắc co đồng hồ DN25	cái		94.500	
2721	Rắc co đồng hồ DN32	cái		165.000	
2722	Rắc co đồng hồ DN40	cái		258.750	
	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex, kiểu Woltman, chống từ, cấp 2 R100, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.				
2723	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex DN50	cái		12.350.000	
2724	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex DN65	cái		12.553.000	
2725	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex DN80	cái		15.136.000	
2726	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex DN100	cái		18.737.500	
2727	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex DN125	cái		26.497.000	
2728	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex DN150	cái		31.978.000	
2729	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex DN200	cái		35.726.500	
2730	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex DN250	cái		51.177.000	
	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis, kiểu đơn tia, chống từ, cấp 2 R160, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.				
2731	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis DN20	cái		3.432.000	
2732	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis DN25	cái		5.797.000	
2733	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis DN30	cái		6.660.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, DN40, kiểu đơn tia, chống từ, cấp 2 R160, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.				
2734	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, DN40	cái		14.200.000	
2735	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, DN50	cái		18.722.000	
2736	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, DN65	cái		29.865.000	
2737	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, DN80	cái		42.740.000	
2738	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, DN100	cái		56.199.000	
2739	Thiết bị Cyble sensor 5 dây, hãng Itron	cái		4.250.000	
2740	Thiết bị Cyble RF (sóng Radio), hãng Itron	cái		3.200.000	
	Sản phẩm hãng Japar - Ba Lan của NPP: Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên - SĐT: 0935379666				
2741	Van cổng ty chìm mặt bích DN50	cái		4.260.000	
2742	Van cổng ty chìm mặt bích DN65	cái		4.920.000	
2743	Van cổng ty chìm mặt bích DN80	cái		5.500.000	
2744	Van cổng ty chìm mặt bích DN100	cái		6.550.000	
2745	Van cổng ty chìm mặt bích DN125	cái		9.800.000	
2746	Van cổng ty chìm mặt bích DN150	cái		11.600.000	
2747	Van cổng ty chìm mặt bích DN200	cái		16.400.000	
2748	Van cổng ty chìm mặt bích DN250	cái		31.500.000	
2749	Van cổng ty chìm mặt bích DN300	cái		43.600.000	
2750	Van cổng EE DN40 (dùng cho ống HDPE 50mm)	cái		4.839.000	
2751	Van cổng EE DN50 (dùng cho ống HDPE 63mm)	cái		5.745.000	
2752	Van xả khí đơn DN25	cái		4.200.000	
2753	Van xả khí kép DN50	cái		14.300.000	
2754	Van xả khí kép DN100	cái		29.500.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2755	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật DN50	cái		8.100.000	
2756	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật DN65	cái		9.800.000	
2757	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật DN80	cái		12.800.000	
2758	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật DN100	cái		16.800.000	
2759	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật DN125	cái		25.200.000	
2760	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật DN150	cái		35.200.000	
2761	Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R100 DN15	cái		650.000	
2762	Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R160 DN15	cái		750.000	
2763	Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R200 DN20	cái		3.400.000	
2764	Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R100 DN25	cái		5.500.000	
2765	Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R100 DN32	cái		6.200.000	
2766	Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R100 DN40	cái		8.900.000	
2767	Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R160 DN25	cái		6.600.000	
2768	Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R160 DN32	cái		7.600.000	
2769	Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R160 DN40	cái		10.100.000	
2770	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R100 DN50	cái		10.708.000	
2771	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R125 DN65	cái		11.615.000	
2772	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R160 DN80	cái		14.350.000	
2773	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R200 DN100	cái		18.250.000	
2774	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R160 DN125	cái		23.600.000	
2775	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R200 DN150	cái		28.600.000	
2776	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích - cấp C R315 DN50	cái		20.200.000	
2777	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích - cấp C R315 DN65	cái		32.500.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	XVIII. VẬT LIỆU BẢO TRÌ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT				Công ty CP đường sắt Quảng Bình
2778	Tà vệt bê tông liền khối TLK R3	thanh		936.000	Giá bán tại phường Đồng Hới.
2779	Tà vệt bê tông liền khối TLK DC	thanh		978.000	
2780	Tấm đan T1A (100x85)cm	tấm		3.239.000	
2781	Tấm đan T2A (100x100)cm	tấm		3.488.000	
2782	Tấm đan T2A (200x100)cm	tấm		5.800.000	
2783	Tấm đan T1B (150x85)cm	tấm		4.227.000	
2784	Gối kê tấm đan BTCT M300#, L=1,0m	gối		443.000	
2785	Căn chữ T dày 3mm	cái		5.300	
2786	Căn chữ T dày 5mm	cái		7.800	
2787	Căn mối ray chữ C dày 3mm	cái		14.000	
2788	Lập lách đặc biệt P43-50 (Các loại)	cái		973.000	
2789	Lập lách đặc biệt P50-50 (TQ-Nhật)	cái		1.148.000	
2790	Lập lách cách điện P50 (Nhật)	cái		1.148.000	
2791	Lập lách đặc biệt P50-50 (LX-Nhật)	cái		1.148.000	
2792	Lập lách đặc biệt P50-50 (Nhật - Áo)	cái		1.148.000	
2793	Thanh liên kết tấm đan	cái		558.000	
2794	Cóc chung đặc biệt	cái		47.000	
2795	Biển báo tốc độ phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.373.000	
2796	Biển báo STOP phản quang KT560x560mm, L=3,0m	biển		1.663.000	
2797	Biển báo 210, 211 phản quang tam giác KT700x700mm, L=3,0m	biển		1.595.000	
2798	Biển báo 242A phản quang hình chéo KT800x800mm, L=3,0m	biển		1.552.000	
2799	Biển báo kéo còi phản quang KT600x600mm, L=3,0m	biển		1.690.000	
2800	Biển báo nguy hiểm phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	
2801	Biển báo hết nguy hiểm phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2802	Biển báo Km, Hm phản quang KT210x300mm, L=2,3m	biển		860.000	
2803	Biển báo dừng lại quan sát chú ý tàu hỏa KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	
2804	Thanh chống K hình chữ Z	thanh		36.000	
2805	Cọc tiêu BTCT (15x15x110)mm	cái		158.000	
2806	Thẻ bài tuần đường	cái		355.000	
2807	Clê đuôi chuột	cái		190.000	
	XIX. NHIÊN LIỆU				
2808	Điện	kwh		2.204	
2809	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		16.991	Giá tại nơi bán từ ngày 01/02/2026 đến ngày 05/02/2026
2810	Điezen 0,05S-II	lít		16.845	Giá tại nơi bán từ ngày 01/02/2026 đến ngày 05/02/2026
2811	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		17.082	Giá tại nơi bán từ ngày 06/02/2026 đến ngày 12/02/2026
2812	Điezen 0,05S-II	lít		17.100	Giá tại nơi bán từ ngày 06/02/2026 đến ngày 12/02/2026
2813	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		17.455	Giá tại nơi bán từ ngày 13/02/2026 đến ngày 20/02/2026
2814	Điezen 0,05S-II	lít		17.109	Giá tại nơi bán từ ngày 13/02/2026 đến ngày 20/02/2026
2815	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		17.273	Giá tại nơi bán từ ngày 21/02/2026 đến ngày 26/02/2026
2816	Điezen 0,05S-II	lít		17.173	Giá tại nơi bán từ ngày 21/02/2026 đến ngày 26/02/2026
2817	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		18.100	Giá tại nơi bán từ ngày 27/02/2026 đến ngày 05/3/2026
2818	Điezen 0,05S-II	lít		17.864	Giá tại nơi bán từ ngày 27/02/2026 đến ngày 05/3/2026
2819	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		19.873	Giá tại nơi bán từ ngày 06/3/2026 đến ngày 07/3/2026

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2820	Điezen 0,05S-II	lít		21.355	Giá tại nơi bán từ ngày 06/3/2026 đến ngày 07/3/2026
2821	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		23.382	Giá tại nơi bán từ ngày 08/3/2026
2822	Điezen 0,05S-II	lít		28.027	Giá tại nơi bán từ ngày 08/3/2026